



BIÊN BẢN HỘI THẢO

GÓP Ý SỬA ĐỔI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2005

(Theo băng ghi âm tại hội thảo)

Ninh Bình, ngày 16 tháng 8 năm 2013

KHAI MẠC

Ông Nguyễn Đức Tâm - Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

Xin chào quý vị đại biểu,

Nhằm chuẩn bị cho Phiên họp Quốc Hội sắp tới, Thường trực UBKHCN&MT Quốc Hội phối hợp với Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature), Viện Tư vấn Phát triển (CODE) tổ chức Hội thảo lấy ý kiến góp ý sửa đổi Luật Bảo vệ Môi trường 2005. Chủ trì Hội thảo hôm nay tôi xin trân trọng giới thiệu sự tham gia của TS Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội, ông Bùi Văn Phương – Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Bình.

Tham dự Hội thảo của chúng ta, tôi xin trân trọng giới thiệu sự có mặt của đồng chí Lê Quang Huy – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội.

Xin trân trọng giới thiệu đồng chí Trần Xuân Hùng – Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Hà Nam.

Tham dự Hội thảo còn có các đại diện lãnh đạo Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân và ĐBQH tỉnh Ninh Bình, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Tuyên Quang, Nghệ An, Hòa Bình và các đại diện của đơn vị khác như Cục Cảnh sát Môi trường – Bộ Công An, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các chuyên gia về môi trường và pháp luật, đại diện các tổ chức quốc tế, các cơ quan thông tấn và báo chí, các cán bộ chuyên viên của Văn phòng Quốc Hội, Đảng Đoàn Quốc Hội.

Để tiếp tục Chương trình tôi xin mời Đồng chí Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội sẽ phát biểu khai mạc Hội thảo. Tôi xin trân trọng kính mời.

TS.Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội:

Kính thưa đồng chí Bùi Văn Phương – Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Bình, kính thưa các vị ĐBQH, các nhà Khoa học, các nhà quản lý,

Kính thưa các vị khách quý đến tham dự Hội thảo hôm nay.

Trong những năm qua hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Đảng, Quốc Hội và Chính phủ luôn luôn quan tâm chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội gắn với bảo vệ môi trường và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Luật Bảo vệ Môi trường (Luật BVMT) đã được Quốc Hội thông qua vào tháng 11/2005 và có hiệu lực thi hành từ 1/7/2006. Sau 8 năm thi hành Luật BVMT sửa đổi năm 2005 chúng ta đã đạt được những kết quả rất quan trọng, hệ thống chính sách pháp luật và tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về MT đã được hình thành đồng bộ, công tác phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm MT được thúc đẩy, công tác điều tra, công tác đánh giá tác động Môi trường (ĐTM) đã được đầu tư kỹ. Tuy nhiên, với sự phát triển kinh tế xã hội thực trạng Môi trường ở nước ta đã nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Qua 8 năm thực hiện Luật BVMT 2005, chúng ta thấy nổi lên nhiều vấn đề tồn tại và bất cập. Một số quy định trong pháp luật còn chưa phù hợp, chưa sát thực tế và thiếu cụ thể, do đó dẫn đến

sự chậm trễ khi đi vào cuộc sống. Cơ chế chính sách BVMT còn chậm đổi mới, chưa đồng bộ với thể chế thị trường, phân công, phân cấp quản lý Mt còn phân tán, chồng chéo và chưa phân rõ trách nhiệm. Các quy định của pháp luật mới chú trọng đến trách nhiệm từ phía nhà nước và thiếu cơ chế phù hợp cho sự tham gia của các thành phần xã hội khác từ Doanh nghiệp (DN) và từ người dân đối với công tác BVMT. Vi phạm pháp luật về MT còn diễn biến phức tạp, việc huy động sức lực tổng hợp từ cộng đồng và vai trò giám sát, thực thi Luật BVMT còn nhiều hạn chế.

Kính thưa các vị đại biểu,

Để thực thi Nghị quyết 23/NQ ngày 12/6/2013 của QH13 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2013 nhằm có thêm thông tin phục vụ cho công tác thẩm tra của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường và phục vụ thông tin cho ĐBQH cho việc góp ý về Dự thảo sửa đổi Luật BVMT 2005 cho kỳ họp Quốc Hội thứ 6 sắp tới tháng 10/2013. Hôm nay Thường trực Ủy ban KH,CN&MT phối hợp với Cơ quan Thông tin Quốc Hội, Trung tâm Con người và Thiên Nhiên và Viện Tư vấn Phát triển tổ chức Hội thảo góp ý cho Dự thảo sửa đổi Luật BVMT 2005. Tại hội thảo này chúng ta sẽ nghe 12 báo cáo tham luận, chúng tôi đề nghị tập trung và thảo luận về vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau trong Dự thảo Luật và theo tôi những vấn đề mà dự thảo luật vẫn còn có nhiều ý kiến thảo luận hôm nay. Đó là vấn đề về Quy hoạch MT, ĐMC, ĐTM, vấn đề Cam kết BVMT dự kiến không thực hiện cam kết này mà thay bằng Kế hoạch BVMT, các thành phần về MT, Bảo vệ MT làng nghề, quản lý chất thải, trách nhiệm của CQ quản lý Nhà nước về BVMT, về quyền hạn và nghĩa vụ của các tổ chức XH, tổ chức XH - nghề nghiệp và cộng đồng dân cư, về nguồn lực cho BVMT.

Kính thưa Quý vị tham dự Hội nghị,

Ngày 13/8 vừa qua, Chính phủ đã tổ chức phiên họp chuyên đề về công tác xây dựng pháp luật đã góp ý cho Dự thảo Luật và hiện nay Ban Soạn thảo đang tiến hành hoàn chỉnh để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tại Phiên họp Chính phủ, nhiều vấn đề các đại biểu của Chính phủ đã tham gia, trong đó nhấn mạnh đến một số vấn đề cần đặc biệt quan tâm đến các nội dung để khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật BVMT 2005, đồng thời bổ sung một số nội dung mới liên quan đến tăng trưởng xanh, đến biến đổi khí hậu, đến an ninh MT, coi trọng công tác phòng ngừa và xử lý vi phạm MT. Với những nội dung đó và trên tinh thần những tham luận mà các báo cáo viên tại phiên họp hôm nay, chúng tôi cũng đề nghị các vị đại biểu tham dự Hội nghị sẽ tham gia thảo luận sôi nổi.

Kính thưa các vị đại biểu,

Hôm nay tại Vườn Quốc gia Cúc Phương xinh đẹp, trong lành chúng ta tổ chức Hội thảo góp ý xây dựng Luật BVMT, chúng tôi mong muốn tại Hội thảo này sẽ có nhiều ý kiến về MT cũng như các ĐBQH sẽ tham gia ý kiến vào Dự thảo để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc Hội trong phiên họp sắp đến .

Xin kính chúc các vị đại biểu, các vị khách quý dồi dào sức khỏe, chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp. Xin trân trọng cảm ơn.

Sau đây, tôi xin trân trọng giới thiệu đồng chí Bùi Văn Phương – Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Bình sẽ có lời phát biểu chào mừng Hội thảo của chúng ta.

Ông Bùi Văn Phương – Phó Trưởng đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Bình

Kính thưa đồng chí Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban KH, CN&MT Quốc Hội,

Kính thưa các vị khách quý,

Kính thưa các vị đại biểu tham dự Hội thảo,

Trước hết cho phép tôi được thay mặt lãnh đạo tỉnh Ninh Bình xin gửi lời chào và lời chúc tốt đẹp tới tất cả các quý vị dành thời gian về dự Hội nghị tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.

Kính thưa các vị đại biểu và các vị khách quý,

Ninh Bình là một tỉnh mới được tách ra từ tỉnh Hà Nam Ninh trước đây, nói về quy mô thì cũng chưa lớn, gần như là nhỏ với diện tích 1.400km², dân số khoảng độ. Dưới thời kỳ đổi mới, đặc biệt là sau khi tách ra, Ninh Bình có nhiều bước đột phá. Về mặt kinh tế thì tỉnh có 3 vùng kinh tế: vùng núi, vùng trung du và đồng bằng. Nét nổi bật nhất của Ninh Bình và cũng là điểm được nhiều bạn bè trong nước và quốc tế biết đến là tiềm năng du lịch. Rừng QG Cúc Phương là một trong những nơi dừng chân của du khách quốc tế.

Báo cáo với các đồng chí, Ninh Bình có mấy khu du lịch nổi tiếng là Khu du lịch Sinh thái Tràng An đang được lập hồ sơ để UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, Khu du lịch Chùa Bái Đính – du lịch tâm linh, nơi đây có ngôi chùa cổ từ thời vua Đinh Tiên Hoàng; đây cũng là nơi có 3 triều đại vua là Vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Hoàng và vua Lý Công Uẩn. Triều đại này có nét nổi bật nữa là có vị phụ nữ là Hoàng hậu của 2 vua là Hoàng hậu Dương Văn Nga, vừa là Hoàng hậu của Vua Đinh Tiên Hoàng, vừa có tài thao lược trị nước, sau khi vua Lê Hoàng lên ngôi thì Thái hậu Dương Văn Nga tiếp tục trở thành vợ của vua Lê Hoàng. Và thứ ba là Rừng QG Cúc Phương hôm nay. Tiềm năng phát triển du lịch mạnh của Ninh Bình có thể nói là do với điều kiện thiên nhiên ưu đãi nên Ninh Bình đã, đang và sẽ là một điểm đến rất hấp dẫn. Xin báo cáo với các bác, các đồng chí, các tỉnh khác không biết như thế nào nhưng Ninh Bình có khoảng 3,6 triệu lượt khách trong nước và quốc tế đến tạo nguồn thu lớn cho tỉnh.

Ninh Bình cũng là một điểm phát triển công nghiệp với tiềm năng, lợi thế về phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Ninh Bình có tới 9 nhà máy sản xuất xi măng và nếu chạy hết công suất thì đạt tới mấy tỷ m³/ tấn. Về Khu công nghiệp thì hiện nay có sản xuất thép cán, lắp ráp ô tô, Nhà máy sản xuất phân đạm.

Hôm nay Hội thảo liên quan đến vấn đề môi trường và cũng là quá trình phát triển của Ninh Bình cũng đang đặt ra những vấn đề về MT, giữa du lịch mâu thuẫn với phát triển công nghiệp, đặc biệt ở đây là xi măng, đang đặt ra những vấn đề mà địa phương và nhân dân vô cùng quan tâm. Chúng tôi thấy Hội thảo chuyên đề góp ý cho Luật BVMT phù hợp với những vấn đề mà địa phương Ninh Bình đang đặt ra và đây cũng là trách nhiệm của ĐBQH. Nhân dịp Hội thảo hôm nay vừa là xây dựng phát luật, vừa là lắng nghe ý kiến của các đại biểu, các đồng chí, chuyên gia, nhà khoa học đóng góp cho việc sửa đổi luật vừa là giải pháp cho Ninh Bình học hỏi và áp dụng. Hy vọng tại phiên họp hôm nay, ngoài các ĐBQH tham dự với tư cách địa phương cũng mong muốn từ cùng với tỉnh tập trung giải quyết các khiếu nại về MT, mâu thuẫn giữa các ngành chung của quốc gia. Nhân dịp được đón tiếp các đồng chí tôi

cũng chia sẻ một vài nét về Ninh Bình và xin được thay mặt các đồng chí lãnh đạo tỉnh kính chúc đồng chí Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban KH, CN&MT Quốc Hội, các bác các anh chị, các nhà chuyên môn, các nhà khoa học, các đồng chí và các bạn, chúc Hội nghị thành công tốt đẹp, chúc các quý vị có buổi công tác tốt tại Ninh Bình và có thời gian lưu lại tại Ninh Bình.

Tôi xin trân trọng cảm ơn.

CÁC BÀI THAM LUẬN – PHIÊN BUỔI SÁNG

Ông Trịnh Lê Nguyên – Trung tâm Con người và Thiên nhiên

Tuyên bố của LHQ về MT và PT: sự tham gia và trách nhiệm của Việt Nam.

Một trong những khẩu hiệu trong BVMT là “suy nghĩ toàn cầu và hành động địa phương”. Trong buổi Hội thảo hôm nay tôi xin được cảm ơn Ban Tổ chức (BTC) đã cho phép được mở đầu bằng một giới thiệu ngắn về hoạt động toàn cầu về BVMT của chúng ta. Xin phép đi lược sử hoạt động BVMT thế giới mà chúng ta đang sống, một trong những nỗ lực đầu tiên của thế giới để BVMT bắt đầu tính từ ngày 5/6/1972 tại Hội nghị Môi trường Thế giới tại Stockholm do Thủ tướng Thụy Điển Olof Palme kêu gọi tổ chức, và ngày 5/6 hàng năm trở thành ngày Môi trường Thế giới. Sau 20 năm, đến 1992 mới có Hội nghị thượng đỉnh lần 2 bàn về vấn đề Môi trường là Hội nghị LHQ về MT và PT hay còn gọi là “Hội nghị thượng đỉnh Trái đất” hay “Hội nghị Rio” tổ chức tại Rio De Janeiro, Brazil. Cũng trong năm này, Việt Nam thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và năm 1993 VN có Luật Bảo vệ Môi trường đầu tiên và đến 2002 Bộ Tài nguyên và Môi trường chính thức được thành lập. Năm 2002 cũng là năm đánh dấu lần thứ 3 Thế giới (TG) tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh nói về câu chuyện lớn hơn là Phát triển Bền vững tức là đặt vấn đề Phát triển và Môi trường song hành với nhau. Sang năm 2005, Luật BVMT đã được sửa đổi và luật đó vẫn được sử dụng đến ngày nay và chúng ta đang bàn đến việc sửa đổi tiếp theo. Và một mốc quan trọng nữa là năm 2012, tại Hội nghị LHQ về PTBV cũng ở Rio de Janeiro gọi là Rio 20. Đây là lần đầu tiên TG bàn về câu chuyện MT và sự PT và với sự tham gia của rất nhiều nhà lãnh đạo, có 172 chính phủ với 108 lãnh đạo nhà nước/chính phủ là tổng thống hoặc thủ tướng tham dự, 2,400 đại diện NGO, 17,000 người tham dự Diễn đàn Toàn cầu do NGO tổ chức. Hội nghị Rio 20 đã đạt được một số kết quả quan trọng, đó là 3 văn bản phát triển và mang tính chất tự nguyện. Đó là Tuyên bố của LHQ về MT và PT, Chương trình nghị sự 21 (VN chúng ta có một văn phòng bàn về Chương trình nghị sự 21), Các nguyên tắc bảo vệ rừng. Có 2 biên bản mang tính chất pháp lý, đó là Công ước Đa dạng sinh học và Công ước khung LHQ về BĐKH được đưa ra để (tiền đề cho Nghị định thư Kyoto) đặt ra khung chính sách toàn cầu về MT các kết quả của Rio được các QG đưa vào khung chính sách của mình. Trong tài liệu của quý đại biểu có bản dịch của Tuyên bố Rio 1992, tuy nhiên qua kiểm tra của tôi thì bản dịch này chưa chính xác lắm. Tuyên bố Rio 1992 đưa ra 27 nguyên tắc, rất nhiều nguyên tắc này ít nhiều đã được cụ thể hóa/ đưa vào các văn bản pháp luật BVMT của các quốc gia, trong đó có VN.

Nguyên tắc 1, Con người là trung tâm của PTBV.

Nguyên tắc thứ 2 : Các quốc gia có toàn quyền khai thác tài nguyên của mình – nhưng không được gây hại cho các quốc gia khác. Nguyên tắc này có thể thấy trong Hiệp định Mêkong mà 4 quốc gia đã ký kết và có một trong những nguyên tắc mà các quốc gia hướng tới là nguyên tắc không gây hại.

Nguyên tắc thứ 3 là Đảm bảo bình đẳng về phát triển và môi trường của thế hệ hiện tại và tương lai – nguyên tắc về PTBV và thế hệ hiện tại không được gây hại cho các thế hệ tương lai.

Nguyên tắc thứ 4 : BVMT là bộ phận cấu thành, không tách rời của quá trình phát triển.

Nguyên tắc 5 Tất cả các quốc gia, dân tộc cần hợp tác để xóa bỏ đói nghèo.

Nguyên tắc 6. Ưu tiên cho các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia phát triển thấp, dễ tổn hại về môi trường → tạo điều kiện cho viện trợ quốc tế về BVMT.

Nguyên tắc thứ 7. Các quốc gia cần hợp tác để gìn giữ, bảo vệ và phục hồi sự lành mạnh và tính toàn bộ của hệ sinh thái của trái đất.

Nguyên tắc thứ 8. Các quốc gia nên giảm dần và loại trừ những phương thức sản xuất và tiêu dùng không lâu bền và đẩy mạnh những chính sách dân số thích hợp.

Nguyên tắc 9. Nâng cao hiểu biết khoa học thông qua trao đổi kiến thức khoa học và công nghệ, phát triển, truyền bá và chuyển giao công nghệ, kể cả những công nghệ mới.

Nguyên tắc 10. Các vấn đề môi trường được giải quyết tốt nhất với sự tham gia của người dân. Nguyên tắc này thì trong Dự thảo Luật BVMT sửa đổi đã được thể hiện khá tốt.

Nguyên tắc thứ 11. Các quốc gia cần ban hành luật pháp hữu hiệu về môi trường.

Nguyên tắc 12. Các quốc gia cần hợp tác nhằm thúc đẩy hệ thống kinh tế hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng và PTBV.

Nguyên tắc 13. Các quốc gia cần xây dựng luật pháp về trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ bồi thường cho nạn nhân của ô nhiễm và các thiệt hại môi trường khác. Ở đây một nguyên tắc mà pháp luật về BVMT ở nhiều quốc gia đang áp dụng, VN chúng ta cũng vậy và dự thảo Luật BVMT cũng nhấn mạnh đến nghĩa vụ pháp lý về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm theo nguyên tắc này.

Nguyên tắc 14. Tránh chuyển ô nhiễm, suy thoái môi trường từ quốc gia này sang quốc gia khác. Đây có lẽ là một nguyên tắc mà các nước PT áp dụng chưa được tốt lắm bởi đang chuyển những ô nhiễm từ các nước PT sang các nước đang PT như chúng ta thông qua xuất khẩu rác thải, xuất khẩu các công nghệ lạc hậu.

Nguyên tắc 15. Áp dụng cách tiếp cận phòng ngừa. Nguyên tắc 16. Chính phủ cần nỗ lực thúc đẩy việc nội hóa chi phí môi trường, áp dụng nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Đây cũng là một nguyên tắc được áp dụng rất nhiều.

Nguyên tắc 17. Sử dụng công cụ đánh giá tác động MT trong việc lập, kiểm soát các dự án phát triển.

Nguyên tắc 18. Các quốc gia có nghĩa vụ thông báo cho các quốc gia khác biết khi có thảm họa thiên nhiên hoặc sự cố môi trường có thể ảnh hưởng lên các quốc gia đó.

Nguyên tắc 19. Các quốc gia cần thông báo trước, kịp thời cho các quốc gia khác về các hoạt động có thể gây tác động môi trường xuyên biên giới. Nguyên tắc này cũng được thể hiện trong Hiệp định Mêkong về sử dụng dòng nước sông Mêkong. Chúng ta hiện có nhiều tranh cãi về việc xây dựng các đập thủy điện ở Lào hoặc Cam, Thái và tại sao các quốc gia này phải thông báo, tham vấn các quốc gia hạ nguồn như Việt Nam bởi Hiệp định Mêkong cũng áp dụng các nguyên tắc của Tuyên bố Rio về thông báo và tham vấn trước.

Nguyên tắc 20. Phụ nữ có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường (bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ).

Nguyên tắc 21. Sử dụng sự sáng tạo, lý tưởng và lòng dũng cảm của thanh niên...

Nguyên tắc 22. Cộng đồng người bản địa có vai trò sống còn đối với quản lý và phát triển môi trường (bảo tồn và sử dụng kiến thức bản địa trong quản lý và sử dụng MT).

Nguyên tắc 23. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc bị áp bức, thống trị, chiếm đóng phải được bảo vệ.

Nguyên tắc 24. Các quốc gia phải tôn trọng luật lệ quốc tế về bảo vệ môi trường trong thời gian có xung đột vũ trang.

Nguyên tắc 25. Hòa bình, phát triển và bảo vệ môi trường quan hệ chặt chẽ với nhau và không chia tách.

Nguyên tắc 26. Các quốc gia cần giải quyết các tranh chấp môi trường một cách hòa bình và bằng các phương thức phù hợp với Hiến chương LHQ.

Nguyên tắc 27. Các quốc gia và dân tộc cần hợp tác để thực hiện các nguyên tắc trong tuyên bố này.

Từ khi VN bắt đầu tham gia các hoạt động về MT trên phạm vi quốc tế thì VN cũng có hàng loạt các cam kết từ 1989 đến nay, Vn tham gia rất nhiều công ước và Hiệp định toàn cầu. Năm 1989: Công ước Ramsar; Năm 1991: Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển. Năm 1992 chúng ta ký kết Tuyên bố Rio và cam kết tham gia Chương trình nghị sự 21 và ký Công ước khung LHQ về BĐKH. Năm 1993 Vn trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Thế giới (IUCN). Năm 1994 VN ký kết Công ước CITES về buôn bán quốc tế các loài động thực vật nguy cấp, quý, hiếm. Cũng năm 1994, VN ký Nghị định thư Montreal về các chất phá hủy tầng ozon, Công ước Vienna về bảo vệ tầng ozon, Công ước LHQ về Luật biển, Công ước Đa dạng sinh học. Năm 1995 VN ký Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển qua biên giới chất độc hại. Năm 1998 VN ký Công ước LHQ về sa mạc hóa, Nghị định thư Kyoto về cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Năm 1999 VN ký Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn. Năm 2000 cam kết thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ; Năm 2002, VN ký kết thỏa thuận tiếp theo về PTBV tại Hội nghị thượng đỉnh Johannesburg. Năm 2009 VN tham gia thí điểm Chương trình UN-REDD về giảm phát thải khí nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng.

Một trong những chỉ số để xem xét các cam kết của ta với quốc tế là so sánh qua quá trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs) trong đánh giá mới nhất năm 2012 trong báo cáo tại Diễn đàn Rio De Janeiro có các mục tiêu thì :

MDG1 về Xóa bỏ tình trạng đói nghèo cùng cực và thiếu đói thì đến 2015 VN chắc chắn có thể thực hiện.

MDG2: Phổ cập giáo dục tiểu học chúng ta có chắc chắn làm được.

MDG3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế của phụ nữ cũng chắc chắn.

MDG4: Giảm tử vong ở trẻ em thì Việt Nam cũng có khả năng đạt được trong vòng 2015.

MDG5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ thì VN cũng cố gắng đạt được.

MDG6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác thì VN sẽ phấn đấu đạt.

Tuy nhiên, mục tiêu gần nhất với Hội thảo của chúng ta ngày hôm nay là MDG7: Đảm bảo bền vững về môi trường thì theo đánh giá chung, VN rất khó đạt trong vòng đến năm 2015.

MDG8: Thiết lập đối tác toàn cầu vì phát triển bền vững thì chúng ta đạt được ở một số nội dung. Tiếp sau đây, đại diện của Ban soạn thảo sẽ giới thiệu về Dự thảo Luật BVMT sửa đổi, chúng ta có thể xem thử là liệu Luật này có đảm bảo cho chúng ta thực hiện được các cam kết quốc tế của chúng ta hay không và các mục tiêu về bền vững MT theo đánh giá đến 2015 liệu có đạt được. Vâng, xin cảm ơn.

Chủ tọa (Ông Võ Tuấn Nhân):

Xin cảm ơn ông Trịnh Lê Nguyên, Trung tâm Con người và Thiên nhiên.

Thưa quý vị, VN có Luật BVMT từ năm 1993 và như anh Nguyên đã báo cáo thì từ năm 1989 cho đến nay VN đã ký nhiều công ước và cam kết quốc tế và theo quy định của PLVN thì các cam kết quốc tế là phải được thi hành. Nếu luật VN chưa quy định thì thi hành theo luật pháp quốc tế. Vì vậy chúng ta cũng nghe qua, giới thiệu qua một số tổng kết của Vn trong vấn đề BVMT đối với quốc tế, và như các đồng chí thấy VN là một trong những quốc gia ký nhiều các công ước quốc tế về MT và PTBV. Do đó, cũng trên tinh thần như vậy, sau đây để các đại biểu có những thông tin mới nhất về Dự thảo sửa đổi Luật BVMT 2005, xin mời đại diện của Ban soạn thảo Luật BVMT mà Chính phủ đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, và hôm nay có anh Dương Thanh An – Vụ trưởng Vụ Chính sách Pháp chế sẽ giới thiệu với các vị về dự thảo Luật BVMT năm 2005. Xin mời anh An.

Ông Dương Thanh An – Vụ trưởng Vụ Chính sách Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Dự thảo sửa đổi Luật BVMT năm 2005

Kính thưa ông Võ Tuấn Nhân – Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội,

Kính thưa các vị ĐBQH, kính thưa các đồng chí lãnh đạo các Bộ ngành TW, các cơ quan địa phương cũng như các nhà khoa học, các chuyên gia và các phóng viên báo chí.

Cho phép tôi thay mặt cơ quan soạn thảo xin được cảm ơn tới Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc Hội, Văn phòng Quốc Hội đã cho phép tôi được trình bày tới quý vị đại biểu quá trình chúng tôi xây dựng Luật BVMT. Cũng xin báo cáo trong thời gian hạn hẹp do Ban tổ chức cho phép, tôi xin báo cáo ngắn gọn tiến trình xây dựng và một số nội dung chính, mong nhận được sự đóng góp của Quý vị. Bài trình bày của tôi hôm nay gồm 3 phần : thứ nhất là Quá trình xây dựng, quan điểm, mục đích xây dựng Luật BVMT (sửa đổi); đặc thù của Luật BVMT; thứ hai là Bố cục và những nội dung cơ bản của dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) và thứ ba là Một số nội dung còn có ý kiến khác nhau cho đến thời điểm hiện nay.

Chúng tôi cho rằng Luật BVMT 2005 đã có những đóng góp cực kỳ quan trọng trong công tác BVMT và BVMT trong thời gian qua. Thưa quý vị đại biểu, theo đánh giá của Worl Bank nếu như tốc độ GDP tăng 1% thì mức độ ô nhiễm và suy thoái MT tăng 2%, tức là gấp đôi. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua với sự nỗ lực rất lớn của tất cả mọi tổ chức, cá nhân trong nước thì tốc độ ô nhiễm và suy thoái cũng đã giảm đáng kể và có những bước cải thiện ban đầu. Tuy nhiên với sự PT nhanh chóng của tình hình kinh tế - xã hội, rất nhiều vấn đề mới nảy sinh thì việc sửa đổi luật là vô cùng cấp thiết nhằm đáp ứng điều kiện thực tế, ngoài ra có một số vấn đề mới cần được đưa vào. Tôi xin lấy ví dụ như là năm 2005 khi Luật BVMT được thông qua thì VN chưa phải thành viên của WTO, đây là mốc cực kỳ quan trọng bởi khi tham gia WTO có một nguyên tắc cực kỳ quan trọng là trừ một số trường hợp được bảo lưu còn lại chúng ta đều phải tuân thủ các cam kết quốc tế, đặc biệt là các cam kết quốc tế về thương mại nếu không tuân thủ sẽ bị các biện pháp đối phó và trừng phạt về thương mại. Do đó mốc 2005 là vô cùng quan trọng thì đến thời điểm này chúng ta mới có điều kiện để thể chế hóa những điểm này. Và trong quy định của WTO thì trong những ngoại lệ được phép ưu tiên thì có vấn đề về MT bên cạnh bảo vệ sức khỏe con người. Bên cạnh đó một số vấn đề mới như BDKH, an ninh MT, tăng trưởng xanh chúng ta cũng cần đưa vào trong Dự thảo mới.

Về quá trình xây dựng chúng tôi tuân thủ theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL về việc thành lập Ban soạn thảo, tổ biên tập, tổ chức các cuộc hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, các bộ ban ngành, các tầng lớp xã hội, các địa phương. Đồng thời chúng tôi cũng tham gia những cuộc Hội thảo tư vấn phản biện do Liên Hiệp hội tổ chức vào cuối tháng 7 vừa rồi, anh Võ Tuấn Nhân cũng tham dự và có những ý kiến đóng góp hết sức khúc triết để cho BST nghiên cứu và tiếp thu hết sức nghiêm túc trong thời gian tới. Chúng tôi đã lấy ý kiến bằng phiếu của các tổ chức, cá nhân trong cả nước. Chúng tôi không có điều kiện để tổ chức các đoàn nghiên cứu nước ngoài tuy nhiên chúng tôi có nghiên cứu, tham khảo một số lượng rất lớn các văn bản của quốc tế. Bên cạnh đó chúng tôi cũng có sự hỗ trợ, chia sẻ tài liệu của các chuyên gia nước ngoài, tổ chức nước ngoài và chúng tôi xây dựng dự thảo luật thì báo cáo quý vị đến thời điểm này đã hoàn thành dự thảo số 4. Đây là số dự thảo theo quy định còn trên thực tế chúng tôi đã phải sửa đổi đến mấy chục lần. Ở đây có một số quý vị, cả anh Nhân cũng tham gia giúp chúng tôi rất nhiều, có một số chuyên gia ở đây như anh Kinh, chị Hoa, thầy Đăng, rất nhiều các chuyên gia mà tôi được biết, nếu được nói về số lượng dự thảo phải cỡ mấy chục lần chứ không dừng lại ở thứ 4. Và đặc biệt là ngày 13/8 vừa rồi, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) đã báo cáo trước Chính phủ về dự thảo luật. Chúng tôi xin không được nói về kết quả đánh giá thế nào chỉ xin được dẫn thông tin trên cổng Thông tin điện tử Chính phủ nói rằng Chính phủ đánh giá rất cao và rất thống nhất với việc

sửa đổi và về cơ bản đồng thuận với Bộ TN&MT, có một số vấn đề đề nghị nghiên cứu và bổ sung thêm để báo cáo sau.

Về mục tiêu, quan điểm khi xây dựng Luật này xin được tóm tắt ở 3 điểm là : Thể chế hóa và bám sát các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Về tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH); nhằm khắc phục hạn chế, bất cập của Luật 2005, bổ sung các vấn đề mới. Có một điểm chúng tôi cũng rất chú trọng như anh Nhân đã nói và anh Nguyễn đã báo cáo là hài hòa với các điều ước quốc tế về MT mà Việt Nam tham gia bởi khi tham gia chúng ta đã thừa nhận, công nhận các điều ước quốc tế đó, do đó cần thể chế hóa, nội luật hóa trong văn bản pháp luật của mình; điểm thứ ba rất quan trọng là tính khoa học trong MT trong văn bản này cần phải được coi trọng như coi trọng phòng ngừa. Nguyên tắc phòng ngừa là nguyên tắc vô cùng quan trọng trong MT vì chúng tôi cho rằng MT nếu như đã xảy ra hậu quả rồi thì khắc phục là vô cùng tốn kém, tốn kém hơn rất nhiều nếu áp dụng các biện pháp phòng ngừa, trong rất nhiều trường hợp còn không khắc phục được, chắc chắn không khắc phục được. Tôi lấy ví dụ nếu như phát tán ra không khí rồi thì không thể thu hồi lại được, hay một loài cây hay loài con đã tuyệt chủng thì 90% không khắc phục được, rồi thì ví dụ như loài sinh vật ngoại lai xâm hại đã xuất hiện rồi như ốc bươu vàng, cây mai dương thì 99% là không khắc phục được hoặc nếu có thì sẽ vô cùng tốn kém. Đây là khoa học về MT. Mặt khác trong MT không có sự chia cắt về mặt địa giới Hành chính, ví dụ ta không thể nói một cái nhà máy ở tỉnh Ninh Bình không được phép xả khói bay sang tỉnh Hà Nam lân cận. Đó là tính tổng thể của MT. Hay cũng không thể nói ô nhiễm không khí không liên quan đến ô nhiễm nước. Đó là tính khoa học về MT đã được thừa nhận cần phải được thể hiện ở đây.

Tôi xin được báo cáo về bố cục của Dự thảo luật. Báo cáo với quý vị đại biểu là khi bắt tay vào xây dựng các luật này chúng tôi rất trăn trở về cấu trúc và phương pháp luận về cấu trúc khi xây dựng luật này. Chúng tôi vẫn gọi nôm na luật này là luật mang tính chất không gian 3 chiều giống như TV màn hình 3 chiều. Chiều thứ nhất thì luật bao giờ cũng điều chỉnh các hành vi của các tổ chức, cá nhân trong xã hội ví dụ như là nếu anh là cơ sở sản xuất kinh doanh, khi anh xả thải anh sẽ phải chịu điều chỉnh bởi những quy định gì. Đây là chiều quan trọng nhất, tức là điều tiết hành vi của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Chiều thứ 2 là bảo vệ các thành phần MT, ví dụ như bảo vệ thành phần MT đất, MT nước,... Có câu hỏi là đã có Luật tài nguyên Nước rồi và cũng có nói đến bảo vệ nước, vậy quy định gì trong này. Chúng tôi cho rằng nếu nước là tài nguyên, là tư liệu sản xuất thì nó được điều chỉnh bởi các luật về tài nguyên, nhưng ngược lại, nước cũng là một thành phần cơ bản nhất của MT, nên nó phải được điều chỉnh trong Luật MT. Đây là hai vế khác nhau. Chiều thứ ba là một số khu vực hành chính đặc thù về MT cũng cần được điều chỉnh và bảo vệ, ví dụ như làng nghề. Năm vừa rồi Quốc Hội đã chọn làng nghề để giám sát bởi tính bức xúc và bức thiết của nó. Do đó, chúng tôi vẫn gọi đây là một luật mang tính chất 3 chiều là vì vậy. Thứ nhất là điều chỉnh hành vi của cá nhân, tổ chức trong XH; thứ 2 là để bảo vệ các thành phần MT, và thứ 3 là một số khu vực đặc thù. Và Luật được thiết kế bao gồm 19 chương và 165 điều (tăng 04 chương và 29 điều); và chúng tôi có sự thay đổi thứ tự ưu tiên và bổ sung chương mới. Báo cáo Quý vị chúng tôi có 116/135 điều mới hoặc được thay đổi, bổ sung (85,9%), bỏ 04 điều về Cam kết BVMT.

Tôi xin giới thiệu các nội dung cơ bản và các điểm mới chính:

Thứ nhất trong Chương 1 mở rộng phạm vi áp dụng và không gian địa lý. Trước đây chỉ áp dụng trên lãnh thổ Việt Nam nhưng Luật mới quy định là trên lãnh thổ VN, các vùng biển và thềm lục địa của VN. Về khái niệm MT cũng được mở rộng. Báo cáo quý vị, khái niệm trong phần thuật ngữ được tranh luận rất nhiều, Chúng tôi đã có những hội thảo khoa học chuyên đề chỉ riêng về phần thuật ngữ thôi nhưng cũng khó thống nhất được. Do đó về sau chúng tôi xin phép được ghi vào là “trong luật này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau”, tức là không mở ra bên ngoài, bên ngoài có thể có cách hiểu khác nhưng trong luật này thì xin phép các từ này sẽ được hiểu như thế này. Đây là cái chúng tôi cũng xin được báo cáo ở đây. Chúng tôi cũng xin bổ sung một nguyên tắc, đây là điểm mà chúng tôi rất tâm đắc khi mà Bộ Tư pháp tổ chức Hội đồng thẩm định và chính Hội đồng thẩm định đã đưa ra nguyên tắc này. Đó là coi BVMT là lĩnh vực ưu tiên. Bởi hiện nay trong 3 trụ cột là Kinh tế, Xã hội và Môi trường thì trụ cột MT đang yếu quá. Chúng ta phải thẳng thắn thừa nhận với nhau là trụ cột MT là quá yếu so với hai người anh kia là Kinh tế và Xã Hội, yếu về mọi nhẽ, về sự quan tâm, về đầu tư, về nhận thức, về hiện trạng đều cực kỳ yếu. Mặt khác, nguyên tắc này cũng là phù hợp với thông lệ quốc tế. Và trong các điều cấm, chúng tôi cũng bổ sung thêm một số điều cấm. Trước kia chúng ta hoàn toàn cấm các tổ chức, cá nhân bên ngoài xã hội còn cán bộ, công chức chưa bị cấm. Tất nhiên nếu nói cán bộ, công chức cũng là một cá nhân trong xã hội thì trong khi thi hành công vụ thì không có quy định rõ ràng. Có người nói rằng luật công chức đã có những quy định cấm, tuy nhiên chúng tôi vẫn mạnh dạn đưa vào đây một quy định cấm là “cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn và vượt quá phạm vi chức vụ quyền hạn vi phạm pháp luật về MT trong quá trình thực thi công vụ”. Đây cũng là điểm mới mà chúng tôi mạnh dạn đưa vào.

Chương 2 nói về Quy hoạch MT, Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), Đánh giá tác động môi trường (ĐTM). Về Quy hoạch MT, đây là một nội dung mới so với luật hiện nay. Tuy nhiên từ năm 2005 chúng ta cũng đã đề xuất đưa vào nhưng do bối cảnh chưa chín muồi nên chưa được thống nhất đưa vào và thông qua. Do đó đến nay chúng tôi lại tiếp tục xin đưa vào, do trên thế giới và các địa phương đều rất quan tâm đến vấn đề này và mong muốn thực hiện vấn đề này. Đồng chí Thứ trưởng kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường đã lấy ví dụ về vấn đề này. Có một ví dụ về sông Sài Gòn thì một bên Bình Dương quy hoạch là khu đô thị, khu công nghiệp còn bên này sông Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch là khu sinh thái. Chỉ 2 bờ sông đã khác nhau như thế, rõ ràng là thiếu sự quy hoạch và kịch bản chung giữa các tỉnh với nhau. Về ĐMC chúng tôi cũng thu hẹp đối tượng. Hiện nay có 3 đối tượng phải lập ĐMC là Chiến lược, Quy hoạch và Kế hoạch. Hiện nay chúng tôi bỏ Kế hoạch đi bởi đây là hành động cụ thể thì không cần phải đánh giá MT chiến lược nữa, chỉ giữ lại Chiến lược và Quy hoạch là cần phải làm ĐMC. Danh mục cụ thể để Chính phủ quy định cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Về ĐTM thì chúng tôi xin đề xuất một điểm mới. Ở đây đó là làm đánh giá tác động MT 2 bước. Thật ra đây không phải quy định mới, Luật 1993 đã có quy định. TS Nguyễn Khắc Kinh có lẽ rất rõ Luật 1993 đã có quy định là ĐMT sơ bộ và chi tiết, Luật 2005 thì chúng ta có bước thay đổi và TG cũng làm thế. Tại sao phải có quy định này? Vì báo cáo quý vị, ĐTM được thực hiện khi dự án đã xác định rõ địa điểm rồi, xác định dự kiến ở đây sẽ xây dựng công trình gì, nhà máy gì, sau đó mới làm ĐTM. Trong trường hợp chúng ta không đồng ý với ĐTM về làm công trình, dự án ở khu vực đó thì chủ đầu tư sẽ rất tốn kém mà dự án thủy điện 6, 6A là một ví dụ điển hình. Nếu ở bước chuẩn bị

chủ trương đầu tư có một báo cáo ĐTM sơ bộ để xem xem dự án có phù hợp ở địa điểm đó thay không thì sẽ đỡ tốn kém cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội rất nhiều. Do đó chúng tôi đề nghị một số dự án có nguy cơ tác động lớn cần phải làm 2 bước. Trong đó bước 1 chúng tôi nhấn mạnh rằng cần phải tham vấn cộng đồng trên địa bàn.

Về Chương 3, chúng tôi nói về BVMT trong khai thác Tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với BĐKH. Cũng có ý kiến cho rằng các nguyên tắc này còn chung chung quá, thì chúng tôi cũng cố gắng để chi tiết hơn nhưng mới chỉ đưa được các quy định mang tính nguyên tắc, nhằm lồng ghép các nội dung về BVMT và BĐKH trong việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

Chương 4: BVMT trên biển và hải đảo. Chúng tôi cơ bản kế thừa nội dung của Luật BVMT 2005 và bổ sung một số nguyên tắc về BVMT biển và biển đảo.

Về Chương 5: Bảo vệ các thành phần MT, về cơ bản kế thừa Luật BVMT 2005 và có bổ sung một số quy định về bảo vệ MT đất và không khí. Báo cáo quý vị là Luật BVMT 2005 hiện nay không có quy định về bảo vệ MT đất, còn Luật Đất đai lại dẫn các quy định về BVMT đất về Luật BVMT. Do đó cần có quy định về BVMT đất ở đây. Còn về không khí, thì báo cáo quý vị tình hình ô nhiễm MT không khí ở VN là cực kỳ đáng báo động, chúng tôi cũng phải giải trình với Chính phủ và Quốc Hội một báo cáo của một tổ chức quốc tế về tại sao VN là 1 trong 10 nước có ô nhiễm không khí trầm trọng nhất thế giới. Chúng tôi không đưa ra bình luận về nguyên nhân khác nhau về số liệu của Chính phủ so với TG nhưng thực tế ô nhiễm không khí ở VN hiện nay là cực kỳ đáng báo động, mặc dù chúng ta không nhìn thấy nhưng đo đạc và phân tích là cực kỳ đáng báo động. Chúng tôi có một số liệu trên báo Tiền phong đưa ra, ngay nước Anh họ làm nghiêm túc như thế, môi trường sạch như thế nhưng mỗi năm có hàng trăm người chết vì ô nhiễm không khí. Đây là số liệu do chính nước Anh công bố. Vậy ở VN chúng ta không biết mức ảnh hưởng đến như thế nào?

Về Chương 6: BVMT trong sản xuất, KD và DV thì chúng tôi cơ bản kế thừa Luật 2005 và cũng xin bổ sung thêm một chế định mới về Kế hoạch BVMT. Hiện nay đối với các nước thì rất coi trọng hệ thống cấp giấy phép trong quá trình hoạt động của DN. Nhưng nếu chúng ta đưa ra hệ thống Giấy phép này thì sẽ bị ấn tượng không tốt, tuy nhiên, lại thiếu hụt công cụ về quản lý các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Nếu như hiện nay các dự án đang trong quá trình xây dựng thì có Báo cáo ĐTM, còn đến giai đoạn hoạt động rồi thì gần như không có công cụ gì để quản lý. Do đó, chúng tôi đề nghị có một Kế hoạch BVMT ở đây thay cho Cam kết BVMT. Kế hoạch BVMT này thì DN sẽ tự xây dựng trên cơ sở hướng dẫn của cơ quan nhà nước và sẽ điều chỉnh theo quy định mới, tức là nếu pháp luật có thay đổi thì DN sẽ phải điều chỉnh Kế hoạch của mình cho thích nghi. Kế hoạch BVMT này cũng thay cho Cam kết BVMT hiện nay đang có tác dụng rất mờ nhạt. Một điểm mới nữa là chúng tôi cũng cụ thể hóa trách nhiệm của UBND các cấp, các cơ sở, hộ gia đình trong các làng nghề.

Chương 7 về BVMT trong sinh hoạt cơ bản cũng kế thừa quy định của Luật BVMT 2005

Chương 8 về Quản lý chất thải có bổ sung quy định về nguyên tắc quản lý chất thải, trong đó có nguyên tắc về quản lý chất thải nguy hại và hiện nay thì có quy hoạch BVMT thì chất thải rắn, chất thải nguy hại sẽ nằm chung trong quy hoạch về BVMT.

Chương 9: Xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện MT: chúng tôi bổ sung khu vực ô nhiễm cần phục hồi và xử lý các vấn đề MT. Giao trách nhiệm của Bộ TN&MT, UBND các cấp về xử lý

sự cố ô nhiễm MT. Báo cáo quý vị đại biểu, khi họp thẩm định tại Bộ Tư pháp thì có ý kiến thể này chưa biết có nên quy định vào không. Đó là giao cho Bộ TN&MT trách nhiệm công bố các khu vực ô nhiễm hay không theo tình trạng khẩn cấp độ 1, tình trạng khẩn cấp độ 2, ví dụ thế. Tức là xác định rõ các khu vực như làng ung thư, làng nghề chắt hạn nhằm xác định tình trạng ô nhiễm đến mức độ nào? (mức xanh, đỏ, vàng). Chúng tôi cho rằng để làm được điều này cần dữ liệu nền và sự đo đạc rất công phu.

Chương 10 về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn KTMT chỉ bổ sung theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cho phù hợp. Tuy nhiên chúng tôi cũng đề nghị bổ sung các tiêu chuẩn về MT vì các tiêu chuẩn MT chỉ được khuyến khích áp dụng nhưng nếu được quy định trong văn bản QPPL nó sẽ được luật hóa và thành văn bản áp dụng. Như vậy, Chương trong Chương 10 sẽ có 2 phần là Quy chuẩn kỹ thuật MT có từ ngày xưa và Tiêu chuẩn MT là điểm mới.

Về Chương 11 – Quan trắc MT cũng có những chỉnh sửa bổ sung như trước kia các DN cần phải thực hiện tự quan trắc theo ĐTM. Tuy nhiên, qua khảo sát, điều tra, đánh giá thấy rằng quá trình tự khảo sát của DN thì giá trị hạn chế. Do đó chúng tôi đề nghị giới hạn danh sách các DN bắt buộc phải thực hiện các chương trình quan trắc này và phát huy quan trắc đo đạc, kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý.

Chương 12 về Thông tin MT và Báo cáo MT. Điểm mới và mong các quý vị và ĐBQH ủng hộ, thống nhất là tình hình MT của các cơ quan, tổ chức, các DN, đồng thời các DN cũng phải làm quá nhiều báo cáo như báo cáo về nội dung a, báo cáo nội dung b, c. Đó là 2 vế, một vế là không nắm được thông tin còn một vế lại phải làm quá nhiều báo cáo, bất kể một đơn vị, cơ quan nào cũng có thể yêu cầu làm báo cáo. Thành ra theo tôi nên hạn chế số lượng của báo cáo, hàng năm DN chỉ phải làm đúng một báo cáo định kỳ, chưa nói đến các báo cáo đột xuất như sự cố MT. Điểm thứ hai chúng tôi cũng mong muốn các địa phương từ cấp xã trở lên hàng năm phải có một báo cáo đánh giá tình hình PT kinh tế xã hội trên địa bàn thì cũng phải có một nội dung về công tác tình hình BVMT ở địa phương đó như thế nào. VD như ở cấp xã năm vừa rồi tình hình kinh tế như thế này, xã hội như thế này thì cũng cần có báo cáo về tình hình như thế nào, có sự cố MT nào không, có khiếu kiện gì không, có cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng mới phát sinh hay không. Cơ quan quản lý tại địa phương phải có trách nhiệm liên đới chứ không phải là không có trách nhiệm, cấp dưới báo cáo lên cấp trên, cấp xã báo cáo lên huyện, huyện báo cáo lên tỉnh, tỉnh báo cáo lên TW, TW báo cáo chính phủ và Quốc Hội. Điểm thứ hai là các tập đoàn, TCT là nguồn lực rất lớn, sẽ có đóng góp rất lớn nếu làm tốt nhưng ngược lại cũng phá hoại MT rất lớn nếu làm dở. Chính vì thế chúng tôi cũng mong muốn các tập đoàn, TCT hàng năm cũng phải có báo cáo về công tác BVMT của họ xem họ đóng góp được gì, họ gây ô nhiễm MT như thế nào. Thực ra trên TG họ làm rất tốt công tác này như một hình ảnh của DN, nhưng với chúng ta là một điều rất mới được đưa vào trong các nội dung này.

Về Chương 13; Trách nhiệm của các cơ quan QLNN về BVMT: chúng tôi đưa ra Chính phủ các điều kiện kinh doanh, thứ ba về quản lý chất thải và thứ 4 là điều kiện ưu đãi. Các điểm tiếp theo là tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, tuân theo Hiến pháp là thay vì chung chung Bộ A, Bộ B mà quy định cụ thể là Bộ trưởng Bộ đó có trách nhiệm, ví dụ Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm.

Chương 14: Quyền và nghĩa vụ của MTTQ, các tổ chức XH, tổ chức XH nghề nghiệp và cộng đồng dân cư. Đây là chương anh em chúng tôi tâm đắc nhất. Bởi vì qua kinh nghiệm làm MT trong thời gian vừa qua chúng tôi nhận thấy làm MT có sức ép rất lớn từ các DN, lợi ích kinh tế, do đó nếu như không có cộng đồng, không có đoàn thể, không có báo chí, các cơ quan thông tấn tham gia vào thì gần như MT không giành. Do đó chúng tôi rất mong muốn tăng cường sự tham gia, tăng cường vai trò, quyền hạn của các tổ chức, cộng đồng của người dân trong quá trình BVMT. Chúng tôi xin lấy ví dụ là trao cho các tổ chức quyền được yêu cầu cung cấp thông tin. Đây là quyền ngay trong nội bộ cũng có tranh luận phức tạp bởi những lo ngại rằng suốt ngày chạy theo cung cấp thông tin, không có thời gian làm việc, tuy nhiên chúng tôi vẫn mạnh dạn đưa vào. Điểm thứ hai đó là quyền yêu cầu khởi kiện bởi phải coi MT là tài sản chung. Chính vì vậy ô nhiễm MT tuy không ảnh hưởng trực tiếp đến tôi nhưng tôi cũng bị ảnh hưởng do đó tôi có quyền khởi kiện. Do đó, chúng tôi có trao cho các tổ chức quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước khởi kiện đối với các vụ việc cụ thể. Ngoài ra chúng tôi cũng trao cho các tổ chức, cá nhân quyền được tham gia các đoàn kiểm tra, được biết về các nội dung kiểm tra, được biết về các hoạt động chất vấn.

Về Chương 15 – nguồn lực BVMT: cơ bản là kế thừa chỉ sắp xếp lại một số nội dung.

Về Hợp tác quốc tế (Chương 16) giữ nguyên.

Về Thanh tra, kiểm tra (Chương 17) thì có một số đặc thù ví dụ như trong Luật Xử phạt vi phạm hành chính thì số lượng, số lần thanh tra định kỳ một cơ sở là không quá 1 lần/ năm nhưng trong lĩnh vực BVMT chúng tôi đề xuất số lần thanh tra một cơ sở cụ thể không quá 02 lần/1 năm. Do đặc thù của MT cần phải có sự đo đạc kiểm đếm.

Về Bồi thường thiệt hại về MT (Chương 18), đây là chương mới được tách ra trên cơ sở kế thừa Luật BVMT 2005 và có bổ sung quy định về hồi tố. Hôm họp phản biện tại VUSTA thì các anh có nói là có nêu trong Điều 163, có thể có nêu không rõ, chúng tôi sẽ chỉnh sửa lại. Tuy nhiên, ý đồ của chúng tôi là quy định về hồi tố, để giữ lại theo quy định của Luật 1993.

Cuối cùng tôi xin báo cáo một số nội dung còn có các ý kiến khác nhau:

Thứ nhất là về Quy hoạch MT thì cũng đã báo cáo rồi. Mong các ĐBQH, các quý vị ủng hộ để có một công cụ để bảo đảm ngay từ đầu các vấn đề BVMT được cân nhắc ngay trong các quy hoạch, chiến lược PT của các ngành khác.

Thứ hai là ĐMC, ĐTM và kế hoạch BVMT.

Thứ 3 là Tổ chức BVMT lưu vực sông liên tỉnh.

Thứ 4 là Cụ thể tỷ lệ chi sự nghiệp MT và nhiệm vụ chi Sự nghiệp MT.

Thứ 5 là Cụ thể cán bộ chuyên trách MT cấp xã. Đây là điểm chúng tôi xin được báo cáo do anh em cấp xã rất kêu, ví dụ ở địa bàn đô thị anh em vừa phải làm về đô thị, địa chính, xây dựng, vệ sinh công cộng, ... nay lại phải làm thêm về MT. Còn ở địa bàn dân cư nông thôn phải làm về địa chính, VSMT, nông nghiệp rất lớn, nay lại phải làm thêm MT. Do đó các cán bộ này lại phải kiêm nhiệm thêm dù không thêm phụ cấp, không thêm lương, không thêm đào tạo chỉ thêm việc. Hiện nay chúng tôi đề xuất có thêm cán bộ chuyên trách thì tăng thêm gần 12.000 biên chế thì cũng căng, do đó cũng mong các ĐBQH ủng hộ, có cách thức

gì đó trao cho địa phương quyền tự chủ. Bởi những địa phương có vấn đề về MT thông thường là các địa phương có nguồn thu do có hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do đó, đề xuất giao cho họ quyền chủ động ký Hợp đồng với các tổ chức, cá nhân làm công tác BVMT trên địa bàn (xã hội hóa). Chúng tôi nghiên cứu kinh nghiệm của Thái Lan đã làm rất tốt công tác xã hội hóa này. Đây là điểm từ Bộ trưởng, Thứ trưởng đến các anh em đi xuống địa phương thấy rất bức xúc, trong khi mọi vấn đề đều bắt nguồn từ cơ sở, do đó nếu cơ sở làm không tốt thì không thể tốt được. Do đó đây là điểm chúng tôi hết sức nhấn mạnh, rất mong các ĐBQH và các vị đại biểu ủng hộ.

Bài trình bày của tôi xin được kết thúc ở đây, cũng rất mong nhận được ý kiến góp ý của tất cả các vị đại biểu. Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ tọa (Ông Võ Tuấn Nhân):

Cám ơn anh Dương Thanh An.

Như vậy quý vị đã nghe giới thiệu Dự thảo Luật BVMT cũng như lời phát biểu đầu tiên của tôi là những vấn đề mà anh An nêu ra đúng là vấn đề chúng ta cần tập trung thảo luận. Vì những điều luật trước nó cần phải sửa đổi, thứ hai là từ thực tiễn cần sửa đổi bổ sung và thứ ba là điều kiện mới cần hội nhập quốc tế cũng như quan điểm mới tại Nghị quyết 04 về chủ động ứng phó BĐKH và tăng cường BV tài nguyên MT. Những nội dung được nêu rất vấn đề nhưng đề nghị các vị đại biểu tham dự Hội nghị phát biểu ý kiến của mình về việc sửa đổi, bổ sung sau.

Tiếp theo chương trình, mời GS. TSKH Phạm Ngọc Đăng – Phó Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường có tham luận về Bảo đảm hài hòa mục tiêu BVMT trong các chiến lược phát triển, những bất cập của công cuộc ĐMC và vai trò của Quy hoạch MT. Đây là bài tham luận minh họa và lập luận cho những vấn đề mà anh An vừa nêu. Xin mời GS Đăng.

GS. TSKH Phạm Ngọc Đăng – Phó Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường

Bảo đảm hài hòa mục tiêu BVMT trong các chiến lược phát triển, những bất cập của Đánh giá Môi trường Chiến lược (ĐMC) và vai trò của Quy hoạch MT

Kính thưa chủ tọa,

Kính thưa các vị ĐBQH,

Kính thưa tất cả các vị đại biểu,

Tôi được BTC yêu cầu có trình bày ý kiến về vấn đề ĐMC và Quy hoạch MT trong sửa đổi Luật 2005. Thì như chúng ta đều biết, một trong những nguyên tắc rất quan trọng là nguyên tắc phòng ngừa. Phòng ngừa ô nhiễm mới là vấn đề hiệu quả và kinh tế nhất. Trong Luật BVMT 1993 thì chương về vấn đề phòng ngừa (ĐTM) được đặt ở vị trí thứ ba, sang Luật 2005 vẫn ở chương 3, sang Dự thảo Luật sửa đổi lần này ở Chương 2 là đã nâng tầm quan trọng của việc phòng ngừa lên. Độ chính xác của việc phòng ngừa đó cũng tiến bộ dần. Định nghĩa về ĐTM theo Luật 1993 không chính xác, nhằm lẫn giữa báo cáo ĐTM với hiện trạng MT, tức là tất cả những dự án đầu tư cũng phải lập ĐTM, nhưng tất cả các cơ sở

sản xuất hiện có cũng phải lập ĐTM. Quy định này không nước nào làm cả, chỉ có VN trong Luật 1993 mới làm, tức là chỉ nêu hiện trạng MT, phát hiện vấn đề tồn tại, bất cập và đề xuất biện pháp hạn chế và chỉnh sửa chứ không gọi là Đánh giá tác động MT. Sang Luật 2005 hoàn toàn bỏ đối tượng phải lập ĐTM đối với các cơ sở đã đi vào hoạt động mà chuyển sang Cam kết BVMT nhưng chưa đưa ra phân biệt về ĐMC và ĐTM. Trong đó, ĐMC đối với quy hoạch phát triển, kế hoạch phát triển, chiến lược phát triển (C-Q-K) còn ĐTM đối với các dự án đầu tư cụ thể như KCN, dự án PT nhà máy này, nhà máy kia, thủy điện, ... Trong luật sửa đổi 2005 này thì ngoài ĐMC và ĐTM còn có Quy hoạch MT. Quy hoạch MT ngay luật 1993 cũng nói đến nhưng không phải bắt buộc. Trong Luật sửa đổi này đã làm rõ hơn đối tượng ĐMC, sửa chữa nội dung phù hợp hơn của ĐMC, làm rõ trách nhiệm của các cơ quan thẩm định, thời gian thẩm định và bổ sung quy định về tiếp thu ý kiến thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định. Tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm nhầm lẫn: thứ nhất, thực hiện Luật 2005 phần lớn ĐMC thực hiện trong thời gian qua có chất lượng rất hạn chế, chỉ có tác dụng minh họa cho quy hoạch PT, vậy là BVMT đấy, và PTBV đấy, để làm thủ tục để Thủ tướng (TTg) ký thông qua chiến lược hoặc quy hoạch đó mà thôi chứ vai trò BVMT và PTBV thực sự thì rất ít ĐMC trong thời gian qua có giá trị thực. Nguyên nhân do Luật 2005 chưa rõ ràng chưa đầy đủ về nội dung, bước đi và chất lượng của báo cáo; trong Luật có quy định tất cả các cơ quan soạn Quy hoạch, chiến lược đó là cơ quan chịu trách nhiệm ĐMC. Đúng về mặt nguyên tắc là vậy nhưng cần xem lại các cơ quan đó có chuyên gia ĐMC không? Rất ít UBND, Bộ KH&ĐT, Sở KH&ĐT có chuyên gia về ĐMC, thậm chí hiểu thế nào về chiến lược còn chưa biết. Nhưng vì quyền lợi kinh tế nên việc rất ít nên ôm đồm, luật cho phép làm nên làm luôn, không mời các chuyên gia MT đến tham vấn. Do đó chất lượng ĐMC rất thấp.

Tiếp tục bàn về quy định sửa Luật 2005, Dự thảo sửa đổi đã bổ sung thêm 2 đối tượng phải ĐMC là Quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch phát triển khu kinh tế là hoàn toàn đúng. Quy hoạch thủ đô vừa có có nhiều vấn đề không phù hợp với PTBV nhưng vẫn vượt qua được do Luật 2005 không quy định Quy hoạch xây dựng phải lập ĐMC, mà trong Luật Quy hoạch thì có quy định rằng Đánh giá MT đô thị chỉ là một chương, một phần trong Quy hoạch đô thị thôi. Do đó, Quy hoạch HN được xét duyệt và thông qua rất nhanh. Do đó, đưa vào vấn đề phải đánh giá quy hoạch xây dựng đô thị là hoạn toàn đúng. Trong Luật 1993 cũng đưa vào ĐMC đối với quy hoạch đô thị nhưng 2005 lại bỏ dẫn đến khoảng trống. Đối với Quy hoạch PT khu kinh tế thì ĐTM không làm được, đối với khu Công nghệ cao, khu công nghiệp thì có thể làm ĐTM, nhưng khu kinh tế thì có rất nhiều thành phần kinh tế từ đô thị, dân cư, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại đều nằm trong khu Kinh tế nhưng lại ko có quy định nào đánh giá Mt trong khu kinh tế cả. Do đó, đưa khu kinh tế vào phải lập ĐMC là hoàn toàn đúng. Nhưng có nhầm lẫn khi đưa những khu vực xưa nay đã có ĐTM rất cụ thể là KCN, KCX, KCNC, KSX-KD-DV tập trung. Bởi vì đây là các dự án đầu tư phát triển kinh tế cụ thể, lâu nay ở nước ta cũng như ở nhiều nước đều thực hiện ĐTM chứ không phải là ĐMC đối với các dự án này. Mặc dù một số người có ý kiến cần làm nhưng xét về mặt hiệu quả thì **theo tôi nên bỏ đối tượng phải ĐMC “Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế”**. Bởi vì các Chiến lược, Quy hoạch này không có chủ dự án, không có tổ chức chính quyền quản lý vùng, hành lang hay vành đai kinh tế, tức là không có cơ quan thực thi các kết quả của ĐMC, vậy thì ĐMC để làm gì, vừa tốn công, tốn tiền vô ích.

Thay vào đó ta làm quy hoạch vùng cho địa phương biết và làm quy hoạch cho từng địa phương thì tốt hơn, kết quả của ĐMC đó thì chính quyền địa phương, huyện đó tổ chức thực hiện. Mặt khác chúng ta bỏ quá ít tiền để ĐMC nên chất lượng hạn chế, ví dụ các nước lập ĐMC cho thủy điện là 1 triệu USD chứ VN chỉ có khoảng mấy trăm triệu VNĐ thì không đủ.

Tôi đồng ý với điểm 1 của Điều 14 quy định “Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CL, QH có trách nhiệm thực hiện ĐMC”. Nhưng theo kinh nghiệm của cá nhân khi là thành viên Hội đồng thẩm định ĐMC thì các cơ quan được giao lập CL, QH đều thiếu chuyên gia ĐMC nhưng do quyền lợi kinh tế vẫn “đóng cửa” tự làm ĐMC, nên chất lượng ĐMC bị hạn chế. Vì vậy, **đề nghị bổ sung thêm 1 câu sau đây vào điểm 1 của Điều 14 trên là “với điều kiện cơ quan phải có đủ chuyên gia ĐMC, nếu thiếu thì phải mời chuyên gia ĐMC bên ngoài cùng thực hiện”.**

Về quy hoạch MT: nhất trí hoàn toàn việc bổ sung Quy hoạch MT, nhưng các điều quy định chưa rõ ràng cần làm rõ thêm. Thứ nhất, cần phân biệt chính xác sự khác nhau giữa Quy hoạch môi trường” và “Quy hoạch bảo vệ môi trường”. Quy hoạch môi trường là quy hoạch phân bố không gian (chức năng môi trường) với các đặc điểm về tài nguyên thiên nhiên và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý. Nặng về vấn đề tài nguyên thiên nhiên và MT thiên nhiên. Còn Quy hoạch bảo vệ môi trường là việc tiến hành đánh giá, dự báo các tác động môi trường của dự án quy hoạch phát triển để quy hoạch tổ chức không gian sử dụng các thành phần môi trường như đất, nước và tài nguyên thiên nhiên để bảo đảm hài hòa giữa quy hoạch chức năng môi trường và quy hoạch phát triển, tiến hành lập các quy hoạch BVMT và đề ra các giải pháp nhằm phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo vệ và khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH,... **Do đó Luật BVMT thì cần phải quy định về Quy hoạch BVMT chứ không phải Quy hoạch MT, do đó đề nghị đổi lại tên.**

Thứ hai, về phân loại quy hoạch MT trong Dự thảo tại Điều 8 “Các loại quy hoạch môi trường”. Bởi vì phân loại quy hoạch môi trường chỉ có tính chất học thuật, nên không cần phải quy định trong Luật để làm gì, mà cần phải quy định **“Các đối tượng phải thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường” mới là cần thiết đưa vào Luật, đặc biệt không có quy định trách nhiệm ai làm quy hoạch MT.** Theo kinh nghiệm thực tế của chúng tôi thì **có 3 quy hoạch cần làm Quy hoạch MT, thứ nhất là Quy hoạch KT-XH tỉnh/thành, thứ hai là Quy hoạch đô thị và thứ ba Quy hoạch khu kinh tế.** Giữa Quy hoạch MT với ĐMC có mục tiêu hoàn toàn giống nhau là đảm bảo PTBV, phương pháp và mục tiêu gần gần giống nhau. Nhưng ĐMC rất đa năng vì đánh giá được cả Quy hoạch, Kế hoạch và chiến lược nhưng Quy hoạch BVMT chỉ dung cho Quy hoạch KT-XH tỉnh/thành, Quy hoạch đô thị và Quy hoạch khu kinh tế. Tức là tương ứng với đánh giá tác động của KT-XH đối với MT trong các quy hoạch tương ứng. Do đó có thể có sự trùng lặp giữa ĐMC và Quy hoạch MT. Do đó, không nên bắt buộc phải vừa làm ĐMC vừa làm Quy hoạch BVMT thì rất lãng phí. Vì vậy, **cần phải có quy định đối với mỗi dự án chỉ thực hiện hoặc là ĐMC, hoặc là thực hiện quy hoạch BVMT.**

Luật 2005 sửa đổi có nêu nội dung về quy hoạch MT nhưng chưa chính xác giữa nội dung về quy hoạch MT và quy hoạch BVMT. Theo tôi, nếu gọi là quy hoạch MT thì không có giá trị thực tiễn trong đóng góp cho PTBV nên đổi sang Quy hoạch BVMT. Còn nội dung của Quy

hoạch BVMT trong Điều 9 Dự thảo thực chất gần giống với “Nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường”. Từ kinh nghiệm thực tế chúng tôi kiến nghị nên quy định nội dung của Báo cáo Quy hoạch BVMT gồm 9 nội dung như sau: (1) Sự cần thiết và căn cứ lập quy hoạch BVMT; (2) Các nội dung chủ yếu có liên quan đến môi trường của Quy hoạch phát triển; (3) Đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái và các thành phần môi trường, phân vùng chức năng môi trường khu vực nghiên cứu, các vấn đề bức xúc về môi trường; (4) Đánh giá tác động và dự báo môi trường đối với quy hoạch phát triển; (5) Đề xuất các Quy hoạch bảo vệ môi trường; (6) Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường; (7) Đề xuất điều chỉnh quy hoạch phát triển; (8) Tham vấn ý kiến xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường; (9) Tổ chức thực hiện.

Tôi xin minh chứng về hiệu quả của ĐMC với Quy hoạch BVMT khác nhau như thế nào. Quy hoạch phát triển KT-XH của thủ đô Hà Nội là một quy hoạch rất lớn gồm cả Hà Tây cũ, 4 xã của Hòa Bình và một phần Vĩnh Phúc cộng lại. Hà Nội trở thành thủ đô có nhiều người dân tộc thiểu số nhất trong các đô thị trên thế giới, số người mù chữ cũng rất nhiều. Đó là đặc điểm rất lớn của thủ đô, do đó quy hoạch được thực hiện khi có rất nhiều vấn đề phức tạp như vậy. Vấn đề MT cũng nổi lên rất nhiều vấn đề bức bách, nổi cộm, đơn cử thoát nước ở Hà Nội. Mặc dù Hà Nội đã đổ hàng tỷ tỷ mà vẫn úng ngập, ô nhiễm MT cũng như thế. Vấn đề quy hoạch PT KT-XH của HN đã được UBND Tp. Hà Nội thông qua, cho lập ĐMC và đã được Bộ TN&MT phê duyệt và sau đó trình lên TTg phê duyệt quy hoạch PT KT-XH của HN. Khi chúng tôi được đề nghị lập Quy hoạch BVMT của Hà Nội, khi lật lại hồ sơ thì ĐMC của Hà Nội được lập như một văn bản minh chứng rằng Quy hoạch PT KT-XH của Hà Nội đúng là PTBV, chả cần thay đổi gì. Tuy nhiên, khi lật lại từng vấn đề quy hoạch cụ thể, chúng tôi phát hiện ra nhiều bất cập, tồn tại và do đó nếu làm như vậy thì HN có bỏ ra hàng tỷ tỷ nữa thì MT Hà Nội vẫn không được cải thiện. Cho nên chúng tôi thực hiện lại Quy hoạch BVMT Hà Nội từ đầu, từ đánh giá điều kiện và đặc điểm thiên nhiên, vấn đề phân bố MT hiện nay, vấn đề tác động của quy hoạch PT đối với từng thành phần MT đất, nước, không khí; vấn đề chất thải rắn,... và sau đó lập Quy hoạch BVMT cho từng yêu cầu cụ thể.

Do phát hiện ra nhiều vấn đề, chúng tôi đề xuất với Hà Nội thay đổi 10 điểm trong quy hoạch. Ở đây tôi xin nêu một vài điểm quan trọng:

Thứ nhất là vấn đề quy hoạch sử dụng đất có nhiều điểm bất cập. Ví dụ: Báo cáo QH Hà Nội viết rằng “đất ở Phú Xuyên bị nhiễm mặn, hiệu quả canh tác nông nghiệp thấp, cần chuyển đổi sang mục đích đất phi nông nghiệp”, và đã quy hoạch chuyển đổi 2000 ha đất trồng lúa có năng suất cao thành khu công nghiệp. Đây là sự ngộ nhận, không có căn cứ khoa học và gây thiệt hại về tài nguyên và môi trường đất. Ngoài ra rất nhiều đất lúa tốt, chất lượng cao của HN cũng bị đề xuất chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.

Trong đó khi phân tích quy hoạch mạng lưới các khu/cụm công nghiệp, chúng tôi thấy rằng các khu công nghiệp HN hiện đang “bao vây” nội thành. Vành đai Bắc Đông Nam bao lấy Hà Nội, bất cứ hướng gió nào Đông Bắc, Đông Nam đều thổi tất cả bụi và ô nhiễm về HN hết. Sau khi phân tích phân vùng chức năng MT của Hà Nội, chúng tôi nhận thấy Khu vực đồi thấp Tây Bắc Hà Nội, bao gồm huyện Ba Vì, phần Tây Nam huyện Thạch Thất và thị xã Sơn Tây, là vùng đất đồi, bị xói mòn, đất xám bạc màu và đất đỏ vàng, bị laterit hóa, canh tác nông nghiệp kém hiệu quả. Mặt khác, đây là vùng có nền địa chất công trình ổn định, có nguồn nước mặt liền kề để cung cấp nước, dân cư thưa, nên rất thuận lợi cho phát triển các khu/cụm công nghiệp. Hà Nội nên phát triển công nghiệp tập trung ở khu vực này sẽ tạo

nên hình thái phát triển lưỡng cực đối với thủ đô Hà Nội: cực Đông là đô thị trung tâm; cực Tây là trung tâm đô thị công nghiệp hiện đại tầm cỡ quốc tế, sẽ tạo nhiều thuận lợi trong việc khắc phục ô nhiễm môi trường phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Nội. Không chỉ thế, quy hoạch tập trung phân cực còn giúp tiết kiệm năng lượng, nước, vận chuyển hàng hóa vốn rất tốn kém nếu giữ nguyên như quy hoạch hiện nay. Do đó những khu CN đã hình thành hiện nay không phát triển tiếp nữa mà tập trung về phía Tây.

Về vấn đề quy hoạch nguồn cấp nước: hiện nay thiếu cơ sở khoa học và lãng phí vô cùng. Tức là quy hoạch của Bộ Xây dựng làm cấp nước và Quy hoạch Hà Nội làm cấp nước dựa vào số liệu khảo sát nước ngầm trước năm 2000 và căn cứ theo văn bản của VP Chính phủ về việc không được mở rộng mạch nước ngầm ở phía Bắc quá 400.000 m³/ ngày, phía Nam không quá 700.000 m³/ ngày. Đây là số liệu năm 2000 về trước. Năm 2011, Tổng cục Địa chất đi khảo sát thì trữ lượng nước ngầm Hà Nội rất lớn, khả năng khai thác thực tế là 5 triệu m³/ ngày và tiềm năng là 8 triệu, hoàn toàn đủ khả năng khai thác nước ngầm phục vụ đến năm 2050, chỉ cần di chuyển các giếng nước từ xa ra đến triền sông Hồng và sông Đuống. Trong khi đó xử lý nước sông Hồng, sông Đuống thành nước sinh hoạt thì rất đắt tiền, cùng lắm thì lấy nước sông Đà xử lý chứ không nên lấy nước sông Hồng, sông Đuống. Chúng tôi đã kiến nghị với UBND Hà Nội cho phép khảo sát thẩm định số liệu trữ lượng nước dưới đất năm 2011 nêu ở trên. Nếu số liệu nêu trên là tương đối đúng thì vẫn phải duy trì và phát triển khai thác nước dưới đất, không nên đầu tư xây dựng nhà máy nước sông Hồng và sông Đuống. Bởi chi phí khảo sát không tăng bao nhiêu trong khi không biết sẽ phải đầu tư bao nhiêu nghìn tỷ đồng để xử lý nước sông Đuống và dẫn về Hà Nội. Rất tiếc rằng UBND Hà Nội kiên quyết cứ lấy văn bản của TTg năm 2000 để làm cơ sở và triển khai ngay việc xây dựng nhà máy nước sông Đuống, Thủ tướng cũng đã ký ngay. Ban đầu khởi công đã mất 300 tỷ, đến lúc xong chắc phải mất nghìn tỷ đưa nước về.

Cũng như vấn đề thoát nước HN rất trớ trêu và không đúng về mặt kỹ thuật. Đúng như người ta nói “Tiêu tiền thì hết nhưng nước không tiêu”. Nếu làm phương án đó thì tiêu tiền rất nhanh nhưng hiệu quả về thoát nước thì không được nhiều. Đơn giản nhất là Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở là dự án có công suất lên tới 200.000 m³/ ngày đêm bằng ¼ lượng nước thải của HN hiện nay đã được đầu tư. Đây là trạm xử lý nước thải rất lớn do Cty GAMUDA (Malaysia) đầu tư xây dựng theo phương thức “đổi đất lấy cơ sở hạ tầng”. Trạm Xử lý nước thải này tiếp nhận nước mặt sông Kim Ngưu, sông Sét và sông Tô Lịch, là nước thải trộn lẫn cả nước thải và nước mưa, nên hiệu quả xử lý rất thấp, không có tác dụng xử lý nguồn nước thải chảy vào các sông trên, nên các sông vẫn bị ô nhiễm ngày càng nặng. Vì vậy kiến nghị phải Xử lý đầu nguồn chứ không ai xử lý cuối nguồn, tức là cần phải xây dựng ngay các cống bao các sông trên để thu gom nước thải đưa về Trạm xử lý nước thải Yên Sở xử lý. Tôi xin hết.

Chủ tọa (Ông Võ Tuấn Nhân):

Xin cảm ơn GS Phạm Ngọc Đăng. GS Phạm Ngọc Đăng đã có những phân tích rất sâu về ĐMC và có đề xuất một số nội dung về Quy hoạch MT. Tuy còn có nhiều ý kiến khác nhau, theo tôi ý kiến của GS Đăng rất bổ ích và tỷ nữa chúng ta sẽ thảo luận xem cần quy định là quy hoạch MT, Quy hoạch BVMT hay Quy hoạch về BVMT và nó được áp dụng như thế nào. Đây là vấn đề nhiều người quan tâm trong dự thảo luật sửa đổi sắp tới.

Thời gian còn quá ngắn để đến mục thảo luận và nghỉ giữa giờ, tiếp đến tôi đề nghị chị Nguyễn Hoàng Phượng sẽ báo cáo gọn các bất cập chính sách của ĐTM. Trong Dự thảo Luật sửa đổi thì có 3 nhóm phải lập Báo cáo ĐTM là (1) Dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quốc Hội, Chính phủ, TTg; (2) Danh mục các dự án có tác động xấu đến MT và XH và (3) nhóm dự án phức tạp cần phải lập ĐTM theo 2 bước là ĐTM sơ bộ và ĐTM chi tiết. Qua dự thảo luật như thế đề nghị chị Phượng qua bài tham luận, nghiên cứu chúng tôi đã có đây rồi đề nghị chị phát biểu rõ ý kiến của chị xung quanh ĐTM trong dự thảo luật như thế nào. Xin chị nói không quá 10 phút.

Bà Nguyễn Hoàng Phượng - PanNature

Đánh giá tác động môi trường trong các dự án phát triển và các bất cập chính sách

Do thời gian ngắn xin lướt qua giai đoạn hình thành của ĐTM thì GS Phạm Ngọc Đăng đã nói rồi, chúng ta không cần đề cập lại nữa. Theo khoản 20 Điều 3 Luật BVMT 2005 thì ĐTM là sự phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó. Do đó ngay về mặt định nghĩa của ĐTM cũng cần xem xét lại, vấn đề này xin phân tích tại các slide sau.

Đây là quy trình về lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo ĐTM. Trong đó, chia ra thành các giai đoạn: (i) Giai đoạn chuẩn bị, (ii) Giai đoạn thẩm định và (iii) Giai đoạn phê duyệt. Ở đây tôi chỉ xin nhấn mạnh một số bước trong từng giai đoạn này:

Thứ nhất là vấn đề tham vấn trong giai đoạn chuẩn bị;

Thứ hai là vấn đề thẩm định của Hội đồng thẩm định trong giai đoạn thẩm định;

Thứ ba là vấn đề công khai trong giai đoạn phê duyệt.

Đây là quy trình thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Báo cáo ĐTM chúng ta sẽ thấy ngay hiện nay quy trình thực hiện Báo cáo ĐTM được kiểm tra như thế nào, khi nào cần kiểm tra và mức độ kiểm tra như thế nào.

Đây là sơ đồ quy trình theo các quy định của pháp luật Luật BVMT 2005 và các văn bản hướng dẫn. Chúng ta có thể thấy một điểm rất rõ ở đây là quy định tham vấn phản biện, tham vấn ý kiến cộng đồng chỉ được thực hiện khi cần thiết mà thôi. Do đó, Trung tâm Con người và Thiên nhiên chúng tôi đề xuất nên luật hóa các quy định này thành các quy định bắt buộc trong một số trường hợp.

Những điểm bất cập ở đây xin được đề cập trong 6 điểm: (i) Thời điểm lập Báo cáo ĐTM; (ii) Tham vấn cộng đồng; (iii) Chất lượng của Báo cáo ĐTM; (iv) Năng lực và trách nhiệm trong việc giám sát, thẩm định Báo cáo ĐTM; (v) Minh bạch thông tin và khả năng tiếp cận thông tin và (vi) Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo ĐTM.

Như chúng ta có thể thấy thì **thời điểm lập Báo cáo ĐTM** theo đúng định nghĩa và các quy định hiện hành thì được lập cùng thời điểm với Báo cáo nghiên cứu khả thi. Và chúng ta có thể thấy đối với một dự án đầu tư thì để có thể lập được một Báo cáo nghiên cứu khả thi cần qua các bước sau: thứ nhất, cần có Chủ trương ĐT được duyệt, thứ hai phải có Thỏa thuận

địa điểm đầu tư; thứ ba cần Xin thông tin quy hoạch XD, thứ 4 cần kết quả khảo sát để biết vấn đề điều kiện xã hội, kết nối hạ tầng, điện nước, giao thông, thứ năm là có Thiết kế sơ bộ/ Thiết kế ý tưởng, thứ sáu là sơ bộ tình trạng pháp lý của đất thực hiện DA. Như vậy, phải có bằng đó thông tin đầu vào mới lập được báo cáo nghiên cứu khả thi. Quay lại định nghĩa của ĐTM, chúng ta cần làm rõ ĐTM là một thủ tục hành chính hay đây chỉ là một thủ tục hành chính để hợp thức hóa khi chúng ta thực hiện dự án đầu tư hay đó là một công cụ giúp các cơ quan chức năng đánh giá trong quá trình ra quyết định. Rõ ràng chúng ta đã có địa điểm đầu tư đã được phê duyệt về căn bản rồi. Trong khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường về bản chất giúp xác định khu vực đó có phù hợp để thực hiện dự án đầu tư hay không? Nếu theo quy trình này thì báo cáo đánh giá quá trình tác động môi trường không thực sự mang ý nghĩa theo đúng bản chất của nó. Vì thế có lẽ xin đề nghị luôn trong phần ý nghĩa đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường cũng cần làm rõ nó là công cụ trong quá trình đánh giá phát triển hay chỉ là một phần để dự báo và tiến hành các biện pháp bảo vệ hay không?

Vấn đề thứ hai xin nói về vấn đề **Chất lượng của Báo cáo ĐTM**. Thông thường báo cáo ĐTM hiện nay đó là một sản phẩm đặt hàng đối với một đơn vị tư vấn. Chính vì thế, vấn đề là điều kiện để duyệt báo cáo ĐTM cũng được coi là một điều kiện để Chủ đầu tư thanh toán đầy đủ chi phí. Vấn đề về thiếu số liệu và chất lượng, số lượng tài liệu quan trắc hiện nay cũng là bài toán nan giải. Thứ ba thông thường các Báo cáo ĐTM bây giờ cũng chỉ tập trung vào các tác động có hại trực tiếp trước mắt của các vấn đề môi trường mà ít quan tâm đến tác động gián tiếp lâu dài và tác động đến xã hội. Thứ tư là số lượng cán bộ năng lực chuyên môn quản lý đánh giá môi trường các tỉnh khá hạn chế. Vì hầu hết các cán bộ cấp tỉnh có chuyên ngành về lâm nghiệp, nông nghiệp, đất đai chứ ít người được đào tạo về MT và quản lý, đánh giá MT. Và thứ 5 là ít thông tin kiểm định, kiểm chứng độc lập. Phần này tôi đã nêu trong quy trình lập, thẩm định và phê duyệt, bởi việc phản biện, kiểm chứng độc lập chỉ được thực hiện khi cần thiết, không phải là yêu cầu bắt buộc. Thứ 6 là thiếu quy định rõ ràng về trách nhiệm của hội đồng thẩm định. Tiếp nữa là UBND tỉnh ít có vai trò trong việc ra quyết định với các dự án được cấp trung ương. Vấn đề này thông thường là các cấp trung ương đã duyệt và cấp tỉnh chỉ được thông báo và phải thực hiện còn thực sự vấn đề tỉnh có mong muốn dự án đó có được thực hiện ở tỉnh họ không cũng là vấn đề.

Bất cập thứ ba, tôi xin nói tiếp về vấn đề **quy trình tham vấn cộng đồng**. Theo quy trình tham vấn cộng đồng như hiện nay thì tối đa các chương trình này **chỉ thực hiện trong 15 ngày làm việc** từ thời điểm chủ đầu tư gửi văn bản tham vấn và các tài liệu tóm tắt đến cho các bên. Chủ đầu tư sẽ gửi UBND xã và cộng đồng địa phương. Do đó vấn đề đối thoại giữa chủ đầu tư và đại diện của cộng đồng chỉ thực hiện khi UBND xã cảm thấy cần thiết và cũng chỉ trong thời hạn tối đa là 10 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư gửi văn bản tham vấn mà thôi. Nếu quá thời hạn 15 ngày mà UBND xã, cộng đồng dân cư không có ý kiến thì sẽ được coi như là nhất trí với kế hoạch của chủ đầu tư. Còn nếu họ có ý kiến kể cả ý kiến không đồng ý thì chỉ được ghi nhận trong báo cáo gửi lên. Chính vì thế, những vấn đề về tham vấn cộng đồng tôi xin phân tích bất cập đó là:

Thứ nhất, chỉ có đại diện của cộng đồng đó được tham gia trong quá trình tham vấn chứ không phải tất cả những người dân chịu ảnh hưởng được tham vấn. Chúng ta cũng cần nói rằng chất lượng của người đại diện chưa chắc đã thể hiện đúng, phản ánh nguyện vọng của

cộng đồng dân cư. Đặc biệt, là những người yếu thế cũng như phụ nữ và người dân tộc thiểu số.

Thứ hai, đó là *chỉ có cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của dự án* mới được phép tham vấn ý kiến. Trong khi đó, một dự án có thể tác động rộng hơn rất nhiều. Ví dụ như vấn đề khói bụi sẽ ảnh hưởng không chỉ vấn đề những người dân bị mất đất để thực hiện dự án đó mà những người dân xung quanh cũng bị tác động. Tuy nhiên họ lại không được tham vấn.

Vấn đề thứ ba, đó là *vấn đề quy trình tiến hành đối thoại chủ đầu tư*, cộng đồng địa phương cũng như tôi trình bày trước đó là chỉ khi nào UBND cảm thấy cần thì người ta mới triệu tập và mới có đối thoại mà thôi. Và ý kiến của người dân cũng chỉ được ghi nhận mà *không có ý kiến phản hồi* lại cho họ biết rằng trong trường hợp họ phản đối thì vấn đề phản đối đấy đã được hội đồng thẩm định ra sao có ý kiến phản hồi cho họ như thế nào. Cộng đồng này hoàn toàn không biết.

Tiếp nữa đó là, *vấn đề tài liệu gửi tham vấn* thì đây là tài liệu do chính chủ đầu tư là đơn vị tóm tắt các vấn đề về xã hội, vấn đề về đầu tư, vấn đề về các biện pháp xử lý chất thải và các biện pháp để gửi cho cộng đồng mà không được lượng hóa cho người dân có thể dễ hiểu và dễ hình dung được mức độ tác động và ảnh hưởng của môi trường. Phần lớn thì những cái tài liệu này tập trung vào các loại chất thải phát sinh và biện pháp xử lý chứ *chưa đề cập đến các tác động khác* như là suy thoái môi trường, xói mòn cũng có thể xảy ra mà người dân có thể hình dung trước khi họ tham vấn, quyết định.

Và cũng *không có cơ chế kiểm chứng thông tin do chủ đầu tư cung cấp*, các thông tin này đúng bao nhiêu % trong báo cáo họ gửi đi.

Cũng *không có đơn vị đứng ra hướng dẫn* người dân về tác động của dự án trước khi họ tham vấn.

Và cuối cùng, *thiếu sự giám sát độc lập trong quá trình tham vấn*.

Đi cùng với tham vấn đó là ***vấn đề minh bạch thông tin***. Mặc dù luật bảo vệ môi trường năm 2005 đã có quy định công khai thông tin trừ những danh mục thuộc bí mật nhà nước. Và hình thức công khai này phải đảm bảo thuận tiện cho đối tượng tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, nếu theo quy định của Nghị định 29/2011/NĐ-CP hiện nay thì Báo cáo ĐTM và Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM chỉ được gửi tới một số cơ quan là Bộ tài nguyên, Sở Tài nguyên, UBND các cấp tỉnh và huyện. Trong khi, các Bộ quản lý ngành và UBND cấp xã cũng như các đơn vị khác chỉ được gửi Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM mà thôi, còn chính bản thân Báo cáo ĐTM lại không được gửi tới. Đó là hệ quả dẫn đến *UBND cấp xã và cộng đồng dân cư – những người có khả năng trực tiếp giám sát*, những người cùng chung sống với dự án đó hàng ngày lại *không được tiếp cận đầy đủ thông tin*. Và thứ hai là *những tổ chức xã hội trong quá trình phản biện và giám sát dự án một cách độc lập thì không thể tiếp cận được với Báo cáo ĐTM* để họ có thể nghiên cứu phản biện và giám sát việc thi hành. Thứ 3 đó là *thiếu cơ chế tiếp nhận và giải quyết phản hồi cũng như là được cung cấp thông tin đối với cộng đồng dân cư* trong quá trình thực hiện. Nhất là trong trường hợp họ có ý kiến phản đối việc thực hiện dự án. Vấn đề thứ 4 là vấn đề kinh phí. Hiện nay hoạt động thẩm định được thu từ nguồn phí thẩm định. Và theo Thông tư 218/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hiện nay thì mức phí thẩm định cao nhất là 96 triệu đồng dành cho dự án đầu tư trên 7.000

tỷ đồng đối với dự án công nghiệp. Để hội đồng thẩm định có kinh phí để tiến hành các hoạt động kiểm chứng, thuê phản biện rồi tiến hành một số khảo sát thực tế thì con số này khá khiêm tốn. Chính vì thế, có lẽ chúng ta *không nên cố định mức phí mà nên tính theo tỷ lệ % tương ứng với tổng vốn* thì hợp lý hơn và tránh trượt giá trong quá trình từ thời điểm ban hành văn bản cho đến giai đoạn thực hiện sau. Thứ hai nữa là chi phí dành cho hoạt động kiểm tra xác nhận của chủ dự án trong thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đang được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp cho Môi trường mà nguồn kinh phí này khá hạn chế đặc biệt là ở những tỉnh nghèo.

Tôi xin có **một số kiến nghị đề xuất** trong quá trình sửa đổi luật bảo vệ môi trường:

Thứ nhất đó là *báo cáo ĐTM nên được thực hiện cùng thời điểm với thời điểm lên dự án và lên ý tưởng về dự án*. Đặc biệt là những dự án quan trọng và có tầm ảnh hưởng lớn. Hiện có 3 nhóm đối tượng phải lập báo cáo tác động môi trường như anh Nhân đã nói, thì đặc biệt là những dự án thuộc tầm quyết định của Quốc hội hoặc những dự án có tác động ảnh hưởng rất lớn, chúng ta cần nghe báo cáo sơ bộ để xác định địa điểm nào cho phù hợp trước khi nghiên cứu đầu tư.

Thứ hai là nâng cao chất lượng của báo cáo BTM đặc biệt là *phần đánh giá tác động gián tiếp, đánh giá tác động lâu dài tới môi trường và xã hội*.

Thứ ba là nâng cao năng lực thẩm định và *tăng cường hoạt động kiểm chứng cũng như khuyến khích các tổ chức xã hội tham gia phản biện* đối với các Báo cáo ĐTM. Như mạng lưới sông ngòi Việt Nam tổ chức phản biện đối với báo cáo đánh giá tác động của dự án thủy điện Đồng nai. Có lẽ là có nhiều vấn đề mà ngay cả hội đồng thẩm định cũng bắt buộc phải nhìn lại khi có sự tham gia của 1 đơn vị phản biện độc lập. Do đó, chất lượng Báo cáo và thẩm định cũng được nâng cao.

Thứ tư đó là vấn đề *tăng cường vai trò của cộng đồng, chính quyền địa phương trong quá trình quyết định địa điểm thực hiện dự án cũng như quá trình giám sát các biện pháp bảo vệ môi trường của dự án*.

Thứ năm là cần *thiết lập cơ chế nâng cao đối thoại giữa cộng đồng trong quản lý và người dân trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện dự án*. Có lẽ chúng ta cần làm rõ vai trò của cơ quan nhà nước ở đây thực hiện vai trò gần giống như trung gian, trọng tài trong việc kết nối giữa doanh nghiệp với cộng đồng địa phương khi có những vấn đề bức xúc liên quan đến dự án và môi trường.

Thứ sáu cần *bổ sung những đánh giá tác động xã hội* khi thực hiện dự án bên cạnh đánh giá tác động môi trường để có thể tính toán được mức độ ảnh hưởng thiệt hại số lượng người bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án. Qua đó, chúng ta có thể tính toán được mức thiệt hại gián tiếp khi suy thoái môi trường, vấn đề sức khỏe, và mất sinh kế trong trường hợp thực hiện dự án và cũng nhằm tính toán *hiệu quả kinh tế thực tế của những dự án đó trước khi đầu tư*. Bởi vì nếu đầu tư xong rồi mà có những vấn đề về môi trường, vấn đề về xóa đói giảm nghèo, mà hiện nay ngân sách vẫn tiếp tục phải trả như chi phí khám chữa bệnh, hỗ trợ người nghèo thì giá trị thực sự và hiệu quả thực sự của một dự án đầu tư có lẽ cũng cần xem xét lại,

Thứ 7 là *tăng cường minh bạch thông tin*. Theo tôi nghĩ, để tăng cường là chúng ta có thể để cho tất cả mọi người tiếp cận nó thì phải chăng chúng ta nên *xây dựng một cơ sở dữ liệu online cập nhật thường xuyên các thông tin về môi trường*, các báo cáo đánh giá tác động về môi trường để tất cả người dân, cộng đồng cũng như các tổ chức đều có thể truy cập cũng như xem xét.

Thứ 8 là *tăng cường công tác thực thi pháp luật*. Đặc biệt là việc *giám sát và xử lý các vi phạm về môi trường*.

Và cuối cùng là *tăng cường chi phí* cho các hoạt động kiểm định, giám sát và thực hiện các báo cáo tác động môi trường.

Do thời gian hạn hẹp, tôi cũng chỉ xin trình bày nhanh và có lẽ với một số nội dung trong các bài trình bày sau như tham vấn cộng đồng các diễn giả có thể trình bày sâu hơn. Tôi xin cảm ơn!

THẢO LUẬN PHIÊN BUỔI SÁNG

Ông Nguyễn Minh Đức - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Tôi xin hỏi GS Đăng và chị Phượng liên quan đến việc hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM, ĐMC. Có thể thấy vai trò của các Hội đồng thẩm định là quan trọng nhất, là chốt chặn khi thực hiện dự án đầu tư. Như bác Đăng có trình bày là bác đã từng tham gia hội đồng thẩm định báo cáo ĐMC rồi và thường bị ép thông qua nhanh Báo cáo ĐMC để có thể trình Thủ tướng ký. Nghĩa là thành viên Hội đồng thẩm định chịu sức ép và bị can thiệp từ bên ngoài sẽ khó để đảm bảo được chất lượng của báo cáo ĐMC. Vậy nếu đề xuất quy định việc lựa chọn Hội đồng thẩm định ngẫu nhiên trong Danh sách khoảng 1000 chẳng hạn chuyên gia về ĐTM và ĐMC ở cấp quốc gia và trong quá trình làm việc hội đồng này sẽ không được tiếp xúc với các chủ đầu tư. Ý kiến của thành viên Hội đồng được bỏ phiếu kín và kiểm phiếu để xác định việc Hội đồng có thông qua Báo cáo ĐMC, ĐTM hay không. Vậy thì với phương pháp làm việc độc lập của hội đồng như thế này hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của UBND, không chịu ảnh hưởng của người lựa chọn mình, không chịu ảnh hưởng của chủ đầu tư. Khi họ thẩm định thì chất lượng của hội đồng tốt hay không. Xin GS Đăng và chị Phượng cho ý kiến về phương pháp này được không? Xin cảm ơn!

Ông Nguyễn Khắc Kinh - nguyên Vụ trưởng vụ thẩm định, Bộ TN&MT.

Xin hỏi chị Phượng tại sao về đề xuất bổ sung đánh giá tác động môi trường vào đánh giá xã hội trong khi quá trình đánh giá được thực hiện bằng các công cụ khác nhau. Theo hướng dẫn của Hiệp hội đánh giá Tác động Quốc tế thì có 4 nhóm công cụ đánh giá là (i) đánh giá tài nguyên là chỉ có đánh giá tài nguyên thôi; (ii) đánh giá tác động xã hội chỉ vấn đề xã hội thôi; (iii) đánh giá tác động sức khỏe chỉ sức khỏe thôi và (iv) đánh giá tác động kinh tế, cái này ta đang nghiên cứu đáng nhẽ là phải thực hiện nhằm đánh giá dự án phát triển ra tác động thế nào đến vấn đề kinh tế với các địa phương khác nữa. Thêm nữa, Việt Nam tuyên

bổ với cộng đồng quốc tế tài trợ vào năm 2006 ít nhất ở Việt Nam khi xem xét về 1 dự án đầu tư phải lập 2 đánh giá tác động là môi trường và xã hội.

Ông Đào Trọng Hưng

Tôi có 1 câu hỏi cho anh Dương Thanh An về việc phân tích vai trò của các bên liên quan. Luật cần có chế tài để kiểm soát được tất cả các stakeholders khác. Trong quá trình xây dựng Luật BVMT, ban soạn thảo có phân tích vai trò của các bên liên quan không vì trong nội dung chưa thể hiện điều này. Ví dụ như trong báo cáo của chị Phụng là một minh chứng rất tốt, comment về sự liên quan của các bên liên quan, phân tích về tương quan quyền lợi, về sự lượng giá, về sự tham gia của các bên là rất quan trọng. Do đó, Ban soạn thảo cần phân định được rõ vai trò của các bên liên quan, và trong Luật này một số bên liên quan đã bị bỏ sót. Tôi xin hết!

TS. Võ Tuấn Nhân

Thưa các đồng chí, hôm nay là Hội thảo góp ý xây dựng Dự thảo luật do tôi cùng các anh chị làm sao cho buổi thảo luận đi thẳng vào những điều khoản của Dự thảo luật. Tổ thư ký và anh em chúng tôi đã tiếp thu được nhiều hơn, nó rất là rõ ràng và dễ tiếp thu do trong cách mình chuẩn bị, trình bày, sắp xếp công đoạn. Các đồng chí đã chuẩn bị rất công phu, có cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và nhiều vấn đề nghiên cứu rất công phu. Nhưng ở đây, lát nữa cũng đề nghị các quý vị lên trình bày những vấn đề mà ví dụ như bây giờ vấn đề đó trong Dự thảo luật như thế thì sửa đổi như thế nào và minh họa bằng cơ sở lý luận, thực tiễn ngắn gọn. Có lẽ là Tổ thư ký của Hội thảo sẽ tiếp thu, ghi chép được nhiều hơn và sẽ có thông tin cụ thể để đưa vào trong Dự thảo.

Thì tôi góp ý hôm nay, quan điểm là Ủy ban Khoa học công nghệ Môi trường cũng phối hợp rất chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường với mong muốn là cái Luật sửa đổi lần này cho nó hoàn chỉnh, tốt, khả thi và đi vào cuộc sống bà con trong hàng loạt vấn đề của môi trường. Và hôm nay có lẽ là anh An là đại diện Ban soạn thảo trong quá trình hoàn chỉnh cái Dự thảo thứ 5 và cái tờ trình của Chính phủ gửi Quốc Hội, vì vậy rất là có ích trong khi thảo luận thẳng vào những cái chương Dự thảo. Chúng tôi là cơ quan chuyên môn thẩm tra nhưng cũng rất mong muốn khi thẩm tra đưa vào cái là nhất trí đề xuất của Ban soạn thảo thôi, miễn sao là có được cái luật tốt. Bây giờ mời GS. Đăng có ý kiến về câu hỏi.

GS. Phạm Ngọc Đăng

Kính thưa chủ tọa và thưa quý vị đại biểu

Câu hỏi của anh Đức bên VCCI về vai trò của Hội đồng thẩm định. Theo tôi thì cái đó về mặt dưới luật, thể còn trong câu hỏi thì chắc không có ai hỏi về hết sức cụ thể nữa. Tôi cho rằng câu hỏi đó liên quan đến văn bản dưới luật, còn trong các văn bản luật thì chắc không ai người ta quy định cụ thể như thế, ở nước ngoài cũng thế thôi. Sau này Luật Bảo vệ môi trường thì Bộ có các thông tư, Chính phủ có các nghị định. Tôi khá lo lắng là tính độc lập, khách quan và khả năng thẩm định các Báo cáo đánh giá ĐMC, ĐTM trên thực tế hiện nay vốn còn hạn chế.

Và cũng có những sức ép, đặc biệt là hiện nay nói thì trước đây không có quy định Hội đồng thẩm định phải là người đương chức của cái cơ quan thẩm định. Tôi đã từng hơn chục năm làm việc ở trong Hội đồng thẩm định thì tôi không thấy sức ép nào cả nhưng mà từ khoảng năm 2006 – 2007, mà đặc biệt là từ năm 2009 trong thực tế thì Hội đồng ở địa phương phải là Giám đốc Sở hoặc là quan chức Sở Tài nguyên và Môi trường, ở cấp TW rồi phải là Tổng cục trưởng, Tổng cục phó, trường hợp mà dự án nào khó lắm thì phải là Vụ trưởng, Vụ phó là thành viên của Hội đồng. Do nên tính độc lập, khách quan cũng bị ảnh hưởng.

TS. Võ Tuấn Nhân:

Xin cảm ơn GS Đăng.

Hội đồng thẩm định ĐMC, ĐTM cũng không có quy định rõ trong luật mà chỉ có là giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường rồi Chủ tịch tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và đảm bảo tính khách quan, rồi đủ cơ sở khoa học. Còn cái cụ thể, khách quan, khoa học như thế nào thì không rõ. Do đó, Ban soạn thảo nghiên cứu quy định Hội đồng thẩm định phải bảo đảm tính độc lập, khách quan, trung thực, chịu trách nhiệm và giao Chính phủ quy định cụ thể.

Bà Nguyễn Hoàng Phượng – PanNature:

Xin bổ sung một chút ý kiến của thầy Đăng về câu hỏi của bạn Minh Đức. Hiện nay, khi mà thành lập Hội đồng thì Quyết định của Hội đồng thẩm định đi theo thành ba hướng: thứ nhất là cái báo cáo thẩm định không đạt, thứ hai là cho qua nhưng với điều kiện phải sửa đổi, bổ sung và thứ ba là cho qua mà không phải sửa đổi, bổ sung gì. Thì quy định của pháp luật chưa rõ ràng rằng trong trường hợp phải sửa đổi, bổ sung thì cái phần sửa đổi, bổ sung đấy có cần phải chuyển lại toàn bộ cho Hội đồng thẩm định để thẩm định lại lần nữa hay không, hay chỉ cần chuyển cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Hai đơn vị này là hai đơn vị khác nhau. Vì thế trong luật mới có lẽ cũng cần phải làm rõ theo hướng là phải chuyển lại cho Hội đồng thẩm định đấy để đánh giá xem cái sửa đổi, bổ sung của anh là đã phù hợp với cái yêu cầu của Hội đồng hay chưa. Thì có lẽ luật mới cần phải làm rõ điều này.

Đối với câu hỏi của anh Nguyễn Khắc Kinh về vấn đề là đánh giá tác động xã hội. Hiện nay bộ môn về đánh giá tác động có lẽ nó chia thành 4-5 phần. Thứ nhất là đánh giá tác động môi trường, thứ hai là đánh giá tác động xã hội, thứ ba là đánh giá tác động sức khỏe, thứ tư là đánh giá tác động kinh tế. Và ở Việt Nam mình mới bắt đầu tiến hành đánh giá tác động môi trường mà thôi. Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng một dự án khi thực hiện, nó ảnh hưởng cả về vấn đề xã hội và cả về vấn đề sức khỏe. Chính vì thế, nếu tại thời điểm hiện nay chúng ta chưa có đánh giá tác động xã hội để biết được thực tế rằng cái hiệu quả của dự án này bao nhiêu. Vì vậy, nên chăng chúng ta lồng ghép một phần nào đó và khi chúng ta phát triển nó thành độc lập, thành đánh giá tác động xã hội thành một yêu cầu độc lập thì chúng ta tách nó ra, còn ở thời điểm hiện nay chúng ta không nói tức là vấn đề tác động xã hội sẽ không có. Còn nếu mà có được cái đánh giá tác động như anh Kinh nói thì là đánh giá hoàn hảo rồi. Tôi xin hết.

TS: Dương Thanh An:

Bây giờ mình cũng phải đặt ra thứ nhất là trong quá trình thực hiện luật thì mình có cả một cái yêu cầu về điều tiết tất cả các thành phần trong xã hội. Báo cáo với bác là chúng tôi cũng đã từng làm việc với ví dụ như là Ủy ban các vấn đề xã hội đề cập đến việc có các ứng xử với phụ nữ nhưng mà cũng không có cái gì là riêng, ưu tiên trong Luật BVMT được.

Điểm thứ hai là trong quá trình làm luật thì có bổ sung thêm cái bước có sự tham gia của cộng đồng. Theo quy định của Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật, chúng tôi cũng tổ chức những hội thảo lấy ý kiến của những thành phần khác nhau, không thể hết được tất cả nhưng chúng tôi cố gắng luôn luôn mở các hội thảo lấy ý kiến cho dự thảo, góp ý xong một cái là chúng tôi gửi cho những người chúng tôi biết. Chúng tôi đưa lên trên mạng, theo quy định thì phải đăng lên trên trang web 1 lần nhưng thực tế là chúng tôi đăng thường xuyên các dự thảo này. Đây là cái điểm thứ 2.

Điểm thứ 3 là trong quá trình xây dựng thì cũng phải có đánh giá xem cần thực thi những nội dung nào, đang yếu những nội dung nào, muốn sửa đổi nội dung thì cũng phải có những cái đánh giá để đưa vào luật mới.

Mục tiêu mà Ban soạn thảo cử tôi lên đây là để lắng nghe những ý kiến đóng góp, một số điểm chúng tôi đã bổ sung trong Dự thảo rồi, một số khác sẽ tiếp thu và nghiên cứu bổ sung. Tuy nhiên cũng phải nói thực với quý vị đại biểu là chúng tôi luôn luôn cố gắng đưa vào tất cả những cái mình có thể nhưng trên thực tế để thể hiện tất cả thành luật rất là khó. Ví dụ có ý kiến nói là cộng đồng dân cư phải là chủ thể trong các hoạt động. Chúng tôi đã nghiên cứu địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư nó là tổ chức hay nó là cá nhân. Trong Luật Đất đai thì đúng là hộ gia đình trong cộng đồng dân cư có địa vị pháp lý của nó. Nhưng mà các luật khác, khi mình nói đến cộng đồng dân cư, hộ gia đình thì không biết địa vị pháp lý của nó trong pháp luật là gì, nó là tổ chức hay nó là cá nhân, chúng ta cần phải làm rõ cái đấy, cái khó khăn trong việc thể hiện việc đấy.

TS. Đào Trọng Hưng:

Có lẽ anh An chưa hiểu ý của tôi. Tôi muốn nói đến vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc ra quyết định một vấn đề liên quan đến môi trường. Xin lấy ví dụ để làm rõ hơn cho câu hỏi như sau. Sau vụ sóng thần ở Nhật Bản, tôi có tham dự cái buổi thảo luận về sửa đổi luật của Nhật về việc các bên liên quan như thế nào chưa được thể hiện rõ trong luật bảo vệ môi trường. Ví dụ như nhà đầu tư, như anh cấp tiền là ngân hàng, có trách nhiệm thế nào về mặt môi trường khi anh quyết định đầu tư, khi anh quyết định cho vay, hoặc là bên quản lý nhà nước, ông Thủ tướng Chính phủ, ông Bộ trưởng, ông Hội đồng nhân dân các cấp, các nhà khoa học, các bên tư vấn khi anh phê duyệt, đưa ra tư vấn, chứ không phải nói về các bên liên quan khi xây dựng luật. Xin cảm ơn!

TS. Võ Tuấn Nhân

Xin cảm ơn! Thưa các đồng chí, nói chung là cái nội dung hôm nay đến giờ phút này là cũng xoay quanh mấy cái vấn đề. Đúng là tôi thấy cũng cần tiếp tục làm rõ hơn, tức là cái ĐTM,

ĐMC và sắp tới mình sẽ nói về cái cam kết bảo vệ môi trường. Thực ra cái Luật 2005 đưa những quy định này vào thì nó có tác dụng rất là lớn trong kiểm soát, quản lý môi trường. Tuy nhiên cũng có nhiều cái bất cập mà theo các hướng sửa đổi như thế thì chắc có lẽ là sẽ tiếp tục thảo luận thêm. Tôi thấy những nội dung này đúng là phải quy định cụ thể hơn trong Luật sau. Sửa đổi, bổ sung cái gì đã được khẳng định trong thực tiễn thì mình đưa vào và cái gì nó mới thì cũng căn cứ vào cơ sở lý luận, thực tiễn, pháp lý, sau này cũng có nghiên cứu cho vào Dự thảo luật. Thứ ba là cũng có ý kiến như anh Đức, tôi cũng thấy là cái gì có thể cụ thể mà quy định được trong luật thì nên đưa vào, đừng có giao việc khó cho Chính phủ, các bộ, ngành trung ương.

Tiếp theo là xin trân trọng mời TS. Nguyễn Khắc Kinh, nguyên Cục trưởng Cục thẩm định. Anh Kinh là chuyên gia về ĐTM, rồi cam kết bảo vệ môi trường sẽ trình bày việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường thời gian qua, định hướng trong thời gian tới. Xin mời anh!

CÁC BÀI THAM LUẬN PHIÊN BUỔI SÁNG (tiếp)

TS. Nguyễn Khắc Kinh, Nguyên Vụ trưởng Vụ Thẩm định.

Tình hình thực hiện Cam kết BVMT trong thời gian qua và định hướng trong thời gian tới.

Kính thưa Chủ tọa Hội nghị,

Kính thưa các vị đại biểu,

Tôi được đặt hàng nói chỉ có một cái việc rất nhỏ và hẹp, chỉ về Cam kết BVMT thôi. Và cái tên Ban tổ chức đặt hàng đại thể là tình hình thực hiện và định hướng thay cam kết bảo vệ môi trường bằng kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng tôi thấy việc đấy nó không ổn nên tôi đề nghị là thay cho tôi cái tên tiêu đề này, nhưng mà nội dung tôi trình bày nó sẽ gọi lên thông tin cho chúng ta là bỏ hay không bỏ, bỏ thì thay bằng cái gì.

Theo tôi thấy thì hiện nay có một cái sự hiểu nhầm, nhầm lẫn giữa cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, thì nếu bảo thay cái này, bỏ cái kia không ổn, thay bằng cái gì. Thế thì tôi xin trình bày 4 cái nội dung này thôi. Thứ nhất phải cung cấp cho quý vị biết cái lịch sử của việc hình thành cụm từ cam kết bảo vệ môi trường từ đâu ra, ý nghĩa của nó thế nào. Thứ hai là tình hình thực hiện thời gian qua thế nào mà bây giờ bảo bỏ nó đi. Thế rồi cái sự khác nhau giữa cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường nó ở chỗ nào để quyết định có thay nó hay không thay. Thế rồi định hướng sắp tới nó sẽ thế nào để cung cấp thông tin, góp ý cho quý vị sửa đổi cái luật này, thay hay không thay, bỏ hay không bỏ.

Lịch sử hình thành cam kết bảo vệ môi trường, khi chúng ta thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 1993, xong lúc bấy giờ nó có chính sách mở cửa đầu tư, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rồi Thủ tướng Chính phủ có chỉ đạo Bộ Khoa học công nghệ môi trường lúc bấy giờ là bỏ ĐTM đi, bỏ hoàn toàn đi, vì gây cản trở đầu tư. Tuy nhiên chúng tôi có ý kiến và Quốc hội quyết định không bỏ được. Cuối cùng ông Thủ tướng mới bảo thế thì đơn giản

hóa nó đi, thay bằng cái loại hình nào đó đơn giản, nhỏ thôi gọi là đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Thế là chỉ đạo từ trên Bộ Khoa học công nghệ môi trường cũng phải dùng cái tên ấy, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Tiêu chuẩn môi trường của chúng ta chỉ có mỗi hai loại: tiêu chuẩn môi trường xung quanh và tiêu chuẩn chất thải. Mà đối với doanh nghiệp hay đối với chủ dự án chỉ phải đăng ký mỗi cái tiêu chuẩn chất thải, làm gì có tiêu chuẩn gì khác. Thế thì cái tác động môi trường có phải nó lúc nào cũng liên quan đến chất thải đâu. Rất nhiều các loại hình dự án mà tác động môi trường nó rất lớn mà không liên quan gì đến chất thải. Ví dụ như làm đường, thủy điện, thủy lợi không phát sinh chất thải nhưng ảnh hưởng đến rất nhiều vấn đề. Do đó không phù hợp để thực hiện theo quy định đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Bởi chỉ có chất thải mới đăng ký, còn những thứ khác không cần đăng ký. Thế là đối với một số dự án không có chất thải thì chả có đăng ký gì cả, tức là không quản lý và kiểm soát được.

Luật 2005 mới đổi thành cam kết bảo vệ môi trường, đây là một dạng báo cáo đánh giá tác động môi trường đơn giản. Tuy nhiên, Cam kết BVMT có cái có tiêu chuẩn và có cái không có tiêu chuẩn nên thực tế bị ảnh hưởng tác động nhiều như xói mòn, thay đổi mực nước ngầm nhưng không quản lý và điều chỉnh được. Mặt khác, chúng ta dùng từ mà không xem xét cái nội hàm khoa học của nó, nên Cam kết BVMT được đưa vào Luật Bảo vệ môi trường 2005 trong chương Phòng ngừa. Và do đó dẫn đến cách hiểu là cơ sở mới phải lập Cam kết BVMT. Do đó, rất nhiều trường hợp đăng ký là quy mô sản xuất, quy mô cơ sở chứ không phải dự án để chỉ phải lập Cam kết BVMT. Trong khi Cam kết BVMT hay đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường từ đầu hội nghị của chúng ta nó là một dạng ĐTM dự báo và cũng là dự báo.

Tại hội thảo của PanNature tổ chức từ hồi Vân Long, tôi đã có trình bày một cái bất cập liên quan tới đánh giá môi trường nói chung, trong đó có đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cái cam kết bảo vệ môi trường rồi. Xuất xứ của cái từ cam kết bảo vệ môi trường cũng là một cái đánh giá tác động môi trường ở dạng đơn giản, cũng là tài liệu dự báo chứ không phải là cái có thật. Tức là xây một kịch bản trên cái thuyết dự báo mà như ở trên tôi đã nói là đánh giá tác động môi trường gì, không chính xác mà tôi phải dịch là dự báo tác động môi trường thì nó mới là đúng. Cái từ assessment tôi đã phân tích mãi rồi, không có gì là đánh giá cả, thế nhưng vì nó quen quá rồi, không sửa được, đành phải để thế nhưng mà phải hiểu trong đầu là dự báo.

Về cam kết bảo vệ môi trường có mấy cái điểm lưu ý như sau: Thứ nhất là đối tượng duyệt cam kết bảo vệ môi trường, trong luật không rõ ràng. Hai là năng lực cấp duyệt quá hạn chế, đến lúc xây dựng Luật 2005. Thời điểm xây dựng Luật 2005 cấp huyện không có một cái tổ chức về môi trường, theo luật chúng ta là chỉ có hai cấp quản lý – trung ương và cấp tỉnh. Thế mà Luật 2005 giao luôn đánh giá tác động môi trường đơn giản mà ta gọi là cam kết cho cấp huyện trong khi chưa có tổ chức, chứ chưa nói là chưa có người.

Thứ ba, thời gian xem xét đánh giá Cam kết BVMT theo luật quá ngắn, quy định có 5 ngày. Thời gian này chỉ đủ cho việc chuyển hồ sơ từ huyện về Phòng TN&MT trong khi con người, điều kiện chưa sẵn sàng. Hệ quả là chất lượng cam kết môi trường rất thấp.

Về vị trí của Cam kết BVMT: Theo quốc tế tạm chia thành 3 phần (i) ĐMC; (ii) là ĐTM. Bởi thông lệ Quốc tế không có cam kết bảo vệ môi trường, không có cái đăng ký đạt tiêu chuẩn

môi trường mà tất cả họ gọi là ĐTM hết; (iii) kiểm toán môi trường. Còn Luật 2005 thì Dự án thực hiện một là báo cáo ĐTM và cái thứ hai là cam kết bảo vệ môi trường, còn cái cơ sở không có gì, không có gì để quản lý nữa cả.

Về tài chính: không hề có tí tiền nào cho cấp huyện để xem xét cái bản cam kết này cả. Cứ nói tới văn bản dưới luật, văn bản của Bộ Tài chính không có cái gì quy định cái việc chi cho các khoản này. Đi khảo sát hiện trường không có tiền, thuê chuyên gia về giúp mình xem xét không có tiền ngoài cái việc 5 ngày kia không thể làm được. Nhưng giả sử có thời gian cũng không có tiền để làm. Thế thì ta làm thế nào để xem xét cái bản cam kết. Về trang thiết bị không có bất cứ một cái trang thiết bị gì, kể cả thiết bị cầm tay cũng không có.

Về sự khác nhau giữa cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, tôi xin cung cấp thông tin để xem xét có thể thay thế cho nhau hay không. Đây, bản cam kết bảo vệ môi trường và đây là kế hoạch theo Dự thảo luật đang soạn thảo.

Về Vị trí: Cam kết bảo vệ môi trường ở giai đoạn dự báo, còn vị trí của kế hoạch bảo vệ môi trường ở giai đoạn cơ sở. Về vị trí là nó khác nhau. Đây hoàn toàn là tài liệu dự báo và vị trí nó nằm ở giai đoạn dự báo hoặc cái đề xuất đầu tư, còn kế hoạch bảo vệ môi trường là áp dụng cho cấp cơ sở.

Về tính chất, cam kết bảo vệ môi trường là kết quả của quá trình ĐTM, tức là mang tính chất dự báo. Còn kế hoạch bảo vệ môi trường là kết quả của việc tính toán thực tế đối với một cơ sở, mọi cái ghi thành văn bản hết rồi, không còn dự báo gì nữa.

Về mục đích cũng khác nhau: Mục đích của anh cam kết bảo vệ môi trường là căn cứ để quyết định về một dự án hoặc một đề xuất về đầu tư, còn cái kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để quản lý và thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đối với một cơ sở. Mục đích hoàn toàn khác nhau.

Vì Vị trí khác nhau, tính chất khác nhau, mục đích khác nhau nên không thể thay thế lẫn nhau.

Tôi xin trình bày xung quanh hai câu hỏi: thứ nhất nên bãi bỏ hay không bãi bỏ hình thức cam kết bảo vệ môi trường, thay thế bằng hình thức ĐTM đơn giản. Thứ hai là nếu không bỏ thì làm gì?

Thứ nhất là bãi bỏ hoàn toàn quy định về Cam kết BVMT, không thay thế bằng quy định khác.

Về mặt tích cực: (i) đơn giản hóa thủ tục hành chính, (ii) nói chung là được doanh nghiệp hoan nghênh. Tuy nhiên, một số DN nước ngoài không ủng hộ do liên quan đến việc xác định rủi ro sau này, mặt khác còn là thói quen, trách nhiệm về nghĩa vụ bảo vệ môi trường của DN

Mặt tiêu cực: (i) Mất đi một công cụ dự báo hữu ích mà các anh đã nói là công cụ phòng ngừa. Dù đối tượng áp dụng chỉ ở quy mô nhỏ, nhưng nhiều ô nhiễm nhỏ thành ô nhiễm lớn; (ii) mất đi một cơ hội cho cấp huyện, thậm chí cấp xã về vấn đề đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của mình thông qua hình thức gọi là học thông qua hành (learning by doing).

Nếu không bãi bỏ thì gần như ngược lại.

Thứ hai là định hướng trong thời gian tới như thế nào?

Dự thảo Luật BVMT đang sửa đổi có một cái hay như anh An trình bày hôm nay rồi là đã sửa được cái đó là đối tượng phải thực hiện ĐTM chứ không phải đối tượng lập cái báo cáo. Bớt ĐTM là một quá trình còn báo cáo chỉ là một cái phản ánh quá trình này thôi.

Tôi nói rằng ĐTM là cái không bỏ được, kể cả dự án, đối tượng nhỏ. Ta gọi là bản cam kết bảo vệ môi trường hay đăng ký bảo vệ môi trường không phù hợp với thông lệ thế giới, thực ra cũng là ĐTM. Thế thì tôi *đề nghị là nó có hai dạng đối tượng, dự án lớn gọi là ĐTM, còn nhỏ, không phức tạp lắm thì kết quả của nó là bản giải trình tác động môi trường*. Còn dạng đơn giản hơn nữa, *hộ gia đình thì làm bản kê khai đánh giá tác động*, đơn giản hơn nhiều là cái kia.

Tôi đề nghị bỏ cái cam kết bảo vệ môi trường ở đây là bỏ cái văn bản ấy chứ không phải là bỏ cái việc phải làm là đánh giá tác động môi trường.

Đề nghị cần xác định thật cụ thể đối tượng phải làm bản giải trình, bản kê khai và ĐTM.

Căn cứ vào năng lực mà phân công nhiệm vụ cho mỗi cấp. Việc xem xét, xác nhận giải trình tác động môi trường hay cái bản kê khai tác động môi trường là phải thực hiện tại mỗi cấp. Đối với cấp trung ương, cụ thể là Bộ Tài nguyên và Môi trường, bàn về việc quản lý nhà nước tôi rất phản đối việc giao cho các bộ tự thẩm định. Là những dự án nhỏ nhưng thuộc địa bàn của hai tỉnh trở lên thì phải đăng ký ở trung ương. Thế còn đối với cấp tỉnh, là Sở Tài nguyên và Môi trường, dự án nhỏ nhưng thuộc địa bàn hai huyện trở lên thì không biết đăng ký ở đâu, giao cho thẳng Sở, nó cùng một tỉnh nhưng khác huyện. Thế còn cấp huyện giao cho cái gì, giao cho cái nằm trên địa bàn của nó nhưng từ hai xã trở lên. Thế còn cấp xã cũng phải nghĩ cách giao cho nó để tự học, tự đào tạo như giao cho những hộ gia đình xin phép kinh doanh ở quy mô một cái xã thôi. Nếu phức tạp thì đẩy lên huyện, còn cái gì gắn với quy định, công nghệ nhiều quá thì đẩy lên cấp trung ương xem xét. Trước mắt là như thế để phù hợp với năng lực của cấp huyện, cấp xã.

Thứ hai, cùng lúc phải *tăng cường năng lực cho cấp huyện, cấp xã*, tăng biên chế tùy giai đoạn phải xem xét, nhưng phải rất là thận trọng. Đẩy mạnh đào tạo và tái đào tạo, cấp kinh phí cho hoạt động, đủ cơ sở vật chất để hành nghề. Riêng tôi thì không ủng hộ phương án bỏ nhưng cũng không ủng hộ phương án bản cam kết.

Xin cảm ơn các quý vị!

TS Lê Thu Hoa, Khoa Môi trường - Đại học Kinh tế Quốc dân

Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường.

Xin kính chào tất cả quý vị,

Tôi xin trình bày về các công cụ kinh tế (CCKT) trong quản lý môi trường (QLMT), là nội dung khá mới ở VN. Bài trình bày gồm các nội dung, thứ nhất là tổng quan các công cụ KT trong QLMT, thứ hai là các quy định về công cụ QLKT trong Luật BVMT 2005, thứ ba là việc

áp dụng trong thực tế, cuối cùng là một số kiến nghị và đề xuất. Tuy nhiên, ba nội dung 2-3-4 sẽ được trình bày lồng ghép với nhau.

Thứ nhất là tổng quan về CCKT trong QLMT, đó là việc QLMT dựa trên các khuyến khích về kinh tế và được xây dựng trên nền tảng quy luật kinh tế thị trường. QLKT thì các anh chị đã hiểu phần nào, tôi xin phép không nói quá chi tiết. Mục đích của việc áp dụng các CCKT này tác động đến lợi ích và chi phí của các chủ thể trong nền kinh tế trong mọi hoạt động của anh, khi anh thực hiện bất cứ hoạt động kinh tế nào có ảnh hưởng đến MT thì anh sẽ phải trả chi phí cho tác động đó hoặc anh sẽ nhận được lợi ích từ hành vi đối với vấn đề MT. Thì tác động đến chi phí, hay nói nôm na là đụng đến túi tiền của các chủ thể gây ô nhiễm thông qua đó điều chỉnh hành vi của họ.

Vì vậy, CCKT trong QLMT có 2 mục đích chính, thứ 1 và quan trọng 1 là điều chỉnh hành vi của nhà sản xuất cũng như người tiêu dùng theo hướng có lợi cho MT, thứ 2 là tạo nguồn tài chính cho ngân sách và nguồn tài chính cho cung cấp các hàng hóa và dịch MT. Tôi xin nói rõ một chút, vì chúng ta QLMT nên mục đích chính phải là điều chỉnh hành vi thân thiện với MT, nhưng trong thực tế trong nhiều trường hợp, chẳng hạn thuế môi trường, thì chúng ta đặt quá cao mục tiêu tạo nguồn thu cho ngân sách. Khi tôi tham gia soạn thảo Luật về thuế môi trường cùng với Bộ Tài chính thì mục tiêu tạo nguồn thu được đánh giá nhiều hơn so với việc khi thực hiện luật đó thì tác động đến môi trường, hành vi của các doanh nghiệp sẽ thay đổi ntn.

CCKT trong QLMT thường tạo ra các dòng dịch chuyển tài chính, ví dụ anh gây ÔNMT thì anh phải trả tiền, nộp thuế, nộp phí. Hoặc anh trồng rừng thì anh sẽ nhận được các khoản chi trả. Hiện nay chúng ta có công cụ Chi trả dịch vụ môi trường rừng chẳng hạn. Ngoài dịch chuyển giữa người gây ON và cộng đồng hoặc ngược lại thì nó còn tạo ra các thị trường mới, tôi xin trình bày kỹ hơn trong phần sau.

CCKT gồm 3 nhóm, thứ nhất là nhóm tạo ra nguồn thu, ví dụ thuế - phí - quỹ MT, nhóm thứ 2 là công cụ tạo ra thị trường DVMT, ai sử dụng DVMT thì trả tiền cho người tạo ra DV đó, hay giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng. Nhóm thứ 3 là các công cụ nâng cao trách nhiệm môi trường. VD DN phải ký quỹ MT trước khi thực hiện các dự án, hay là thực hiện các cơ chế đặt cọc để giảm thiểu thiệt hại MT, bảo hiểm rủi ro môi trường, tôi xin trình bày kỹ hơn trong phần tiếp theo.

Xu hướng từ 1972 trở lại đây từ khi có sáng kiến của OECD thì việc sử dụng các CCKT trong QLMT trở nên phổ biến hơn ở tất cả các QG trên TG. Một số lý do ở đây tôi không trình bày vì trong tài liệu đã có. Một lý do quan trọng là tìm kiếm nguồn thu quan trọng cho ngân sách chung thay vì công cụ trước đây cứng nhắc và không có cơ chế tài chính để thực hiện. Thứ 2 là CCKT thì chúng tôi đánh giá là điều kiện để đảm bảo PTBV. PTBV thì chúng ta nói là PBTV về KT - XH - MT thì thực hiện CCKT tất nhiên là BVMT nhưng vì là nó chia sẻ với chi phí tài chính giữa các cơ ở gây ÔN cho nên nó đạt mục tiêu XH là công bằng trong cùng một thể hệ, hai cái nguyên tắc quan trọng trong kinh tế là PPP, là người gây ô nhiễm phải trả tiền, như lúc này anh Nguyễn có trình bày trong tuyên bố của TG. Thứ hai là người sử dụng MT và các DV cải thiện MT thì cũng phải trả cho việc thụ hưởng đó. Đó là cái tông quan chung về CCKT trong QLMT.

Thực tế ở VN thì sao? Trong báo cáo tổng kết 8 năm thi hành Luật BVMT 2005, trang 152 và 155 có khẳng định việc áp dụng CCKT trong QLMT chưa được đặt ra một cách tích cực. Các cơ chế ký quỹ, đặt cọc, hoàn trả. v.v. chưa được ban hành. Tuy nhiên trong dự thảo sửa đổi Luật BVMT năm 2013 và sửa đổi. Năm 2005 chỉ có 4 công cụ. Chúng tôi thấy trong dự thảo luật sửa đổi cũng có 4 công cụ. Ngoài ra đó là công cụ về ngân sách. Tôi xin phép không trình bày vì nó không phải là công cụ để QLMT.

Tôi xin phép trình bày cụ thể về các công cụ này:

Thứ nhất là **thuế MT**. Trong Luật BVMT 2005 chúng ta gọi là thuế MT, trong dự thảo luật 2013 chúng ta gọi là thuế BVMT. Thuế này được sử dụng phổ biến ở nhiều quốc gia trên TG. Nó tạo nguồn thu cho ngân sách nhưng quan trọng nó làm thay đổi hành vi của các chủ thể trong nền KT. Về các quy định liên quan đến CCKT, tôi xin nói nhanh trong Luật BVMT điều 112 các tổ chức cá nhân hộ gia đình kinh doanh một số loại sản phẩm xấu tác động đến môi trường, về lâu dài gây tác động xấu, ảnh hưởng đến sức khỏe, MT. Trên cơ sở đó, năm 2010 chúng ta đã ban hành Luật thuế BVMT thể hiện các tư tưởng đó. Luật thuế này có hiệu lực từ 2012, các quý vị cũng có thể thấy mức thuế đánh vào danh mục các hàng hóa, sản phẩm. Tuy nhiên, thời gian qua nó đã bộc lộ những vướng mắc. Thứ nhất là danh mục hàng hóa, những sản phẩm nào khi sử dụng gây ONMT phải nộp thuế. Có nhiều vấn đề chưa rõ ràng, VD túi nilon thuộc diện chịu thuế. Có rất nhiều loại túi nilon khác nhau, nhưng khi triển khai văn bản hướng dẫn không đầy đủ không kịp thời gây ra rất nhiều hiểu lầm và tổn hại cho doanh nghiệp.

Thứ nữa, trong danh mục các hàng hóa bị đánh thuế thì đánh thuế vào các sản phẩm không thay thế được. Nghĩa là khi đánh thuế vào thì giá sản phẩm tăng lên. Sản phẩm không thay thế được nên giá tăng thì người ta sẽ giảm tiêu thụ sản phẩm, giảm phát thải. Tuy nhiên, trong danh mục có rất nhiều hàng hóa thiết yếu có nghĩa là những hàng hóa không thể thay thế. Giá xăng dầu chẳng hạn, giá có tăng nữa thì chúng ta cũng vẫn phải tiêu dùng. Hoặc túi nilon, các AC cũng thấy khi áp dụng luật thuế túi nilon không hề giảm, chị em đi chợ vẫn dùng túi nilon rất nhiều và bỏ cũng nhiều. Rất nhiều vấn đề liên quan đến luật thuế này, tuy nằm ngoài phạm vi của Luật BVMT nhưng vì có liên quan nên tôi cũng trình bày sơ bộ.

Trong điều 141 của Luật BVMT sửa đổi hiện nay có quy định việc sản xuất các sản phẩm có tác động xấu đến MT phải chịu thuế. Đáng chú ý, việc xác định mức thuế BVMT đối với sản phẩm chịu thuế được xác định theo mức độ gây tác động xấu đến MT của sản phẩm v.v. thì ở đây vấn đề ở chỗ mức độ gây tác động xấu đến MT là khái niệm rất khó xác định được. Tôi cũng có tham gia soạn thảo luật thuế và được biết vấn đề này chưa giải quyết được. Thuế như vậy gọi là *thuế tuyệt đối, nghĩa là không phân biệt được các sản phẩm với nhau và càng không xác định được mức độ tác động xấu đến MT*. Trong thực tế chưa có nghiên cứu nào và rất khó có thể nghiên cứu để có thể xác định mức độ tác động xấu đến môi trường trên cơ sở đó đưa ra quy định về mức thuế. Vì vậy tôi cho rằng *quy định này chưa phù hợp*.

Ngoài ra thì đề xuất nữa đối với Luật BVMT 2013 này là do chúng ta đã có Luật thuế BVMT nên không cần quy định chi tiết trong Luật BVMT 2013, chỉ cần nêu các nguyên tắc. Trên cơ sở đó Luật thuế MT và các quy định, nghị định sẽ tháo gỡ các vướng mắc và đảm bảo mức thuế áp dụng sẽ khuyến khích thay đổi hành vi về MT. Tôi xin phép quay lại chút Luật thuế 2010. Thuế MT là để thay đổi hành vi người tiêu dùng, nhưng vì sao chị em đi chợ vẫn dùng

nhiều túi nilon, là vì các mức thuế chỉ có 20 nghìn, 50 nghìn/kg túi nilon. Mà 1 kg thì bao nhiêu là túi. Mức thuế chưa đủ cao để thay đổi hành vi. Trong khi đó ở các siêu thị các nước phương Tây, các túi này được bán với giá rất cao, 2-3 euro, trong khi đấy chúng ta cũng sử dụng các công cụ trợ cấp để khuyến khích sử dụng các túi sinh thái thân thiện môi trường. Cho nên túi thân thiện MT rẻ hơn. Cho nên không cần tuyên truyền nhiều, chị em chúng tôi sẽ tự giác thấy cái nào rẻ hơn thì chúng tôi dùng. Như vậy, cùng với đánh thuế sản phẩm gây ÔN thì cần hỗ trợ các sản phẩm thân thiện MT. Mức thuế phải đảm bảo khuyến khích người ta tiêu dùng những hàng hóa rẻ và không dùng những hàng hóa cao hơn. Trong luật không thể quy định chi tiết mà phải là văn bản dưới luật.

Liên quan đến công cụ thứ hai là **Phí BVMT** thì trong Luật BVMT 2005 điều 113 ta có quy định tổ chức, cá nhân xả thải ra môi trường hoặc phát sinh hoạt động tác động xấu đến MT thì phải nộp phí v.v. Quý vị có tài liệu trong tay, tôi xin phép không lặp lại. Cho đến nay chúng ta đã có các loại phí MT: đối với nước thải (2003), chất thải rắn, đối với khai thác khoáng sản v.v. Tuy nhiên, vấn đề đối với phí BVMT trong luật cũng như triển khai cho thấy các vấn đề về phí BVMT rất phức tạp.

Thực chất giữa thuế và phí là khác nhau. Thuế là nguồn thu được đưa vào ngân sách và chưa chắc đã quay trở lại đầu tư cho MT. Còn phí là khoản anh trả tiền cho việc sử dụng các DVMT hoặc có tác động xấu đến MT, như xả thải chẳng hạn, tôi thu phí nước thải để đầu tư hệ thống xử lý nước thải, tức là nó phục vụ trở lại ngay trực tiếp. Trong tiếng Anh người ta gọi đây là nguồn thu được đánh dấu, thu ở đâu thì chi ở lại đấy để trả lại cho chính hoạt động BVMT. Nhưng trong luật BVMT không quy định rõ điều này, không phân biệt giữa thuế và phí thậm chí quy định về phí còn phức tạp hơn là so với thuế, từ cách tính, cách xác định, căn cứ tác động xấu đến môi trường, mức độ độc hại của chất thải đến môi trường.v.v rất phức tạp. Về mặt pháp luật, thuế có giá trị cao hơn về pháp lý. Tuy nhiên, không có phân biệt rõ rệt giữa thuế và phí nên khó triển khai và tốn kém để xác định được.

Trong phí thì theo cách tính phí biến đổi, không có phí cố định. Lẽ ra anh có xả thải thì anh phải nộp mức cố định đã, rồi anh thải bao nhiêu thì anh nộp bấy nhiêu. Chi phí cố định này là chi phí cơ bản để duy trì quản lý hành chính. Mức phí hiện nay thấp, không khuyến khích người sản xuất đầu tư hệ thống xử lý chất thải mà chấp nhận đóng phí, rẻ hơn nhiều. Như vậy, chỉ tạo ra một khoản thu nào đấy, nhưng môi trường không được cải thiện đáng kể.

Điều 142 Luật BVMT có sửa đổi nhưng còn phức tạp, tôi đề xuất nội dung nộp phí bảo vệ môi trường phục vụ bảo vệ môi trường. Theo kinh nghiệm của các nước thì quy định về phí phải rõ ràng, chỉ tập trung vào một số chất gây ÔN chính, một số loại hình cơ sở gây ÔN chính. Thứ 2 là xem xét cơ cấu 2 phần, phí biến đổi và phí cố định.

Còn công cụ **ký quỹ BVMT**, vì chị Thủy sẽ trình bày chi tiết nên tôi xin lướt qua. Đề xuất của tôi đối với công cụ ký quỹ này là: Hiện tại chúng ta mới có ký quỹ đối với khai thác TNTN, mà chưa áp dụng với hoạt động có khả năng gây suy giảm tài nguyên và biến đổi MT khác. VD khai thác rừng, phải ký quỹ trước khai thác và cam kết sau khai thác sẽ trồng lại rừng, nếu rừng tốt thì được lấy lại khoản ký quỹ đó. Hoặc là trong xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị cũng có thể áp dụng.

Công cụ thứ 4 là **Quỹ BVMT**. Theo quy định thì có Quỹ của TW, địa phương và quỹ của các tổ chức cá nhân. Cho đến nay chúng ta đã có các loại Quỹ này, bên cạnh đó là quỹ MT ngành

(VD ngành than) tuy nhiên thực tế chưa thực sự hiệu quả, vì còn mang nặng tính hành chính và chưa thực sự vì MT. Quy định trong Điều 144 Luật sửa đổi chỉ phù hợp với Quỹ MT quốc gia, chưa có quy định về quỹ địa phương và quỹ khác. Tuy nhiên, lại quy định chính phủ quy định trình tự tổ chức các quỹ BVMT và Bộ TNMT phối hợp Bộ Tài chính để hướng dẫn cụ thể. Như vậy, không đảm bảo cho các quỹ địa phương và quỹ khác. Về câu chữ, quy định xác định Quỹ MT là một tổ chức, chúng tôi không cho rằng như vậy mà nên là cơ chế tài chính hoạt động phục vụ một dự án, chương trình nào đấy. Các quỹ này có mức độ độc lập khác nhau. Cần có xem xét thêm điều 144 này.

Ngoài 4 công cụ nêu trên, chúng tôi đề xuất thêm công cụ, trong luật chưa có nhưng thực tế đã có rồi như **PFES**. Chúng ta đã thí điểm áp dụng FPES theo QĐ/380/2008 và sau khi thành công hai mô hình ở Sơn La và Lâm Đồng, chúng ta đã có NĐ/99/2009 nên đưa vào Luật.

Thứ 2 là **công cụ nhãn sinh thái**, trên đó có các thông tin chi tiết về sản phẩm liên quan đến MT. Người tiêu dùng có nhận thức ngày càng cao hơn. Chúng tôi đã có những nghiên cứu và thấy người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cao hơn 10-15 nghìn đồng cho các sản phẩm dán nhãn sinh thái. Trên thế giới có nhiều nước thực hiện, ở VN cũng đã có triển khai từ 2009, nên được luật hóa và đưa vào Luật BVMT.

Cuối cùng là **công cụ đặt cọc và hoàn trả**. Khoản tiền đặt cọc đảm bảo sau khi sử dụng chúng ta sẽ chuyển giao phần còn lại của bao bì về nơi tái chế hoặc tái sử dụng. Như vậy sẽ tăng trách nhiệm của nhà SX và người tiêu dùng. Công cụ này đặc biệt thích hợp với quản lý chất thải rắn như pin, ắc quy, dầu mỡ thải...

Công cụ nữa là **quota gây ô nhiễm**. Đã được dùng phổ biến, như hiện nay đối với vấn đề BĐKH người ta sử dụng chứng chỉ phát thải, theo tinh thần Nghị định thư Kyoto có 2 loại thị trường mua bán. Trong thời gian qua, giá trị thị trường các bon này lên tới 200 tỉ USD rất lớn. VN đã tham gia với số lượng tín chỉ cao. VN cũng có nghị quyết 24, bảo vệ TNMT và ứng phó BĐKH. Vì vậy nên đưa vào luật.

Ngoài ra còn 2 công cụ nữa là **hạch toán MT** nên thực hiện ở tầm vĩ mô. Quyết định 432/QĐ-TTg xác định chúng ta sẽ sử dụng chỉ tiêu GDP xanh, tức là chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội nhưng không chỉ cộng các giá trị sản phẩm tạo ra mà còn phải trừ đi và xem xét thêm những cái suy giảm về tài nguyên, môi trường trong đó. Chỉ tiêu GDP xanh đã được đưa vào trong chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, và vì thế cũng nên xem xét đưa vào. Ngoài ra, hạch toán môi trường ở tầm doanh nghiệp cũng đã được thực hiện thí điểm ở rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam, nó chỉ là công cụ mang tính khuyến khích thực hiện thôi nhưng mà rất hiệu quả.

Cuối cùng là **công cụ kiểm toán môi trường** như lúc này anh Kinh có nói. Tức là những cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có thể đưa vào đây dịch vụ kiểm toán bắt buộc đối với việc tuân thủ pháp luật môi trường. Ngoài ra thì các kiểm toán năng lượng, kiểm toán chất thải và các kiểm toán khác thì có thể đưa vào luật dưới hình thức khuyến khích thực hiện. Như vậy kiểm toán sẽ có hai phần là bắt buộc đối với kiểm toán tuân thủ pháp luật môi trường và khuyến khích đối với các loại kiểm toán môi trường khác. Đây là ý kiến mà tôi xin phép được chia sẻ với các quý vị.

Xin chân thành cảm ơn!

TS. Ông Võ Tuấn Nhân:

Xin cảm ơn chị Lê Thu Hoa đã trình bày tất cả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường. Thừa các đồng chí, luật nào thấy cũng dùng đến thuế, kiến nghị về thuế có tác động rất lớn trong quản lý ngành, lĩnh vực đó. Luật thì phía Quốc hội triển khai tôi không biết, sửa đổi, bổ sung. Riêng ở đây thì các công cụ khác tôi thấy như là quỹ bảo vệ môi trường, rồi hiện nay vấn đề phí bảo vệ môi trường, quỹ rồi các dịch vụ chi trả, trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp đến nay cũng đã giúp chúng ta giám sát vấn đề bảo vệ môi trường. Chính công cụ kinh tế này nó làm tiết kiệm tài nguyên, khuyến khích tiết kiệm tài nguyên đến tối đa và tạo cơ sở, điều kiện cho các doanh nghiệp họ tự giác, họ phải tiết kiệm. Một số công cụ khác như là hạch toán MT, kiểm toán môi trường, trên cơ sở ý kiến của anh Kinh là một, chủ yếu là lập luận về bản cam kết bảo vệ môi trường, với thứ hai là các công cụ kinh tế được thể hiện cũng cần nghiên cứu tiếp thu.

TS. Dương Thanh An:

Xin cảm ơn ý kiến của các diễn giả, phải nói là chúng tôi hết sức chia sẻ ý kiến của anh Kinh, rất đúng và rất phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường và cam kết bảo vệ môi trường. Hai cái nó khác hẳn nhau Ạ, khác hẳn nhau về bản chất nhưng không hiểu vì sao vẫn cứ bị nhầm lẫn là kế hoạch bảo vệ môi trường chỉ để thay thế cho cam kết bảo vệ môi trường, mà cũng có thể có một phần bởi vì cam kết bảo vệ môi trường hiện nay áp dụng với các cơ sở sản xuất kinh doanh có thể rất nhỏ, không phải ĐTM. Thế có nghĩa là trước khi dự án mở rộng cho đến khi đi vào hoạt động rồi thì ta mới áp dụng cam kết bảo vệ môi trường đấy, thành ra cũng có thể nó có một phần thay thế cho cam kết nhưng không có nghĩa là hai cái giống nhau về bản chất, khác hoàn toàn về bản chất. Nên thành ra tôi rất tâm đắc với ý kiến của anh Kinh.

Còn về ý kiến của anh Kinh trong việc có nên bỏ cam kết bảo vệ môi trường không, hiện nay Ban soạn thảo đang kiến nghị là bỏ. Như ý kiến của anh là hiện nay nó đang hoạt động rất không hiệu quả, các địa phương rất kêu bởi vì tạo cho họ một gánh nặng. 5 ngày phải phê duyệt, nếu không phê duyệt thì bị doanh nghiệp kiện là gây ách tắc, nếu phê duyệt mà không đủ cơ sở, không đủ năng lực thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm với xác nhận của mình. Như hiện nay, nếu chúng ta chỉ đưa ra báo cáo đánh giá tác động môi trường và giao cho Chính phủ quy định thì ý kiến của bên Ban soạn thảo cho rằng danh mục những cơ sở phải lấp đánh giá tác động môi trường hiện đang để tương đối linh hoạt theo từng thời kỳ để Chính phủ có thể quy định, bổ sung trong từng thời kỳ cho phù hợp. Chúng tôi cũng sẽ tiếp tục tiếp thu ý kiến của các anh, chị về báo cáo trên, các cấp lãnh đạo.

Thứ hai tôi cũng xin trả lời ý kiến của anh Hưng Ạ. Ý kiến của anh rất là hay về phân tích các bên liên quan trong quá trình ra quyết định chính sách, chúng tôi cũng sẽ nghiên cứu phần này để nếu chỗ nào có thể rõ hơn, sẽ cố gắng làm rõ hơn. Hiện nay, chúng tôi cũng đã cố gắng quy định các đối tượng phải như thế nào. Ví dụ như trước đây, bệnh viện phải có nơi xử lý nước thải ưu tiên, nay chúng tôi quy định rất rõ chủ bệnh viện phải vận hành xử lý nước thải thế nào, chủ đầu tư bệnh viện phải có trách nhiệm cấp vốn xây dựng các công trình xử lý nước thải, chứ trước đây không rõ ai là người cấp vốn. Bệnh viện cứ nói là chúng tôi rất muốn xây dựng công trình nhưng không biết ai là người cấp vốn đầu tư. Nay chúng

tôi quy định rất rõ chủ đầu tư phải có trách nhiệm xây dựng; chủ bệnh viện, giám đốc bệnh viện, quản lý bệnh viện phải có trách nhiệm vận hành. Tới đây, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm.

Về ý kiến của chị Hoa, chúng tôi cũng xin cảm ơn một bài trình bày rất súc tích. Trong này tôi cũng đã ghi chép một số nội dung chị đã chia sẻ, kiến nghị. Rõ ràng, công cụ kinh tế là một trong những đường lối phát triển của thế giới. Trong quá trình xây dựng, chúng tôi cũng mong muốn bổ sung các công cụ kinh tế này, ví dụ như phát triển cơ chế tín chỉ carbon, chúng tôi cũng sẽ nghiên cứu. Có một điều rất hay ở nền kinh tế Việt Nam là hệ thống thu gom gọi là không chính tắc, dân gian gọi là đồng nát quá hiệu quả. Thành ra chúng tôi cũng đang cân nhắc xem áp dụng cái việc này ở Việt Nam như thế nào. Đối với các loại pin, ắc-quy, hiện nay Chính phủ vừa ký quyết định thu hồi và xử lý sản phẩm thải bỏ, trách nhiệm của cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở nhập khẩu là phải thu hồi các loại thiết bị pin, ắc-quy hỏng.

CÁC BÀI THAM LUẬN – PHIÊN BUỔI CHIỀU

Ts. Võ Tuấn Nhân:

Xin phép các đồng chí chiều nay chúng ta tiếp tục làm việc. Như vậy là chiều nay chương trình của chúng ta còn có 6 bài tham luận. Trước lúc nghỉ buổi sáng, tôi cũng có đề nghị chiều nay các vị phải chuẩn bị các bài tham luận để chúng ta phát biểu, đóng góp ý kiến xây dựng thẳng luôn vào các phần trình bày. Còn các lập luận về cơ sở lý luận thực tiễn mà chưa mới và dài có trong các bài tham luận của quý vị thì chúng tôi sẽ tham khảo sau bằng các bài viết tay. Ngoài các bài tham luận, có thể đặt vấn đề thảo luận các vấn đề khác có liên quan để góp phần thiết thực cho việc sửa đổi Dự thảo số 4 Luật BVMT 2005. Ví dụ như là vấn đề quản lý chất thải rắn thì trong luật có Chương về quản lý chất thải thì quy định và sửa đổi có cái gì được và chưa được, lập luận của mình như thế nào; rồi BVMT trong khai thác khoáng sản đã có và có sửa một ít trong dự thảo vừa rồi, như thế thì theo ý kiến của anh/chị thì đã được chưa, nên như thế nào; rồi tham vấn cộng đồng có đến 2 tham luận, do đó nên cũng làm cho gọn lại, rồi nên có quy trình và phương pháp tham vấn cộng đồng như thế nào; quyền khởi kiện trong dự thảo luật mới mong anh/chị góp ý thêm; rồi kinh nghiệm một số nước đối chiếu với dự thảo luật của mình, kinh nghiệm như thế nào, cần thêm những vấn đề gì, cái gì không khả thi.

Ông Dương Xuân Điệp – Tổng cục Môi trường

Quản lý chất thải rắn ở Việt Nam: Thực trạng, bất cập chính sách và một số định hướng cho Luật BVMT sửa đổi.

Kính thưa ông Võ Tuấn Nhân – Phó chủ nhiệm Ủy ban KHCN&MT Quốc hội,

Theo phân công của BTC, tôi sẽ trình bày về “Quản lý chất thải rắn ở Việt Nam: Thực trạng, bất cập chính sách và một số định hướng cho Luật BVMT sửa đổi”.

Trong buổi sáng nay, đã có nhiều bài trình bày với nội dung rất là quan trọng về những vấn đề quy hoạch môi trường, ĐMC, ĐTM, công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, cam kết BVMT,... Tiếp theo, tôi xin trình bày thêm một vấn đề cũng rất là quan trọng. Ở VN, tất cả những vấn đề liên quan đến vấn đề ô nhiễm môi trường, các bức xúc của người dân đều liên quan đến chất thải; đặc biệt chất thải rắn là một trong những vấn đề khá được quan tâm.

Tôi xin giới thiệu bài trình bày của tôi gồm có 3 phần:

Phần 1: **Thực trạng công tác quản lý chất thải rắn (CTR)**

Theo báo cáo thực trạng môi trường VN 2012, chất thải rắn thông thường phát sinh trong cả nước là 28 triệu tấn/năm, trong đó CTR sinh hoạt chiếm 2/3, tương đương 19 triệu tấn/năm. CTR công nghiệp thông thường là 6,88 triệu tấn/năm. CTR y tế 2,12 triệu tấn/năm. Ngoài ra, CTR nguy hại phát sinh tại 35/63 tỉnh, thành phố khoảng 700 nghìn tấn/năm. Đây cũng là con số rất là lớn.

Cũng theo dự báo của Bộ TN&MT và Bộ xây dựng, CTR hiện nay ngày càng gia tăng do nhu cầu phát triển dân số, tiêu dùng tiêu thụ.... ngày càng lớn, tốc độ tăng trung bình là 10%/năm. Trong đó CTR phát sinh từ các đô thị là 45%; tiếp đến là CTR từ hoạt động sản xuất công nghiệp, CTR từ nông nghiệp, nông thôn và y tế.

Về việc xử lý CTR, khu vực đô thị có tỷ lệ thu gom cao nhất trung bình năm 2010 là 83-85%. Tình hình xử lý chất thải được chôn lấp khoảng 82%, trong đó ½ hợp vệ sinh và ½ không hợp vệ sinh. Hình thức xử lý chủ yếu hiện nay là tái chế chất hữu cơ khoảng 10%. Ngoài ra có áp dụng các công nghệ mới trong xử lý CTR.

Còn khu vực nông thôn, thu gom CTR chiếm 40-50%, tỷ lệ thấp do không quy hoạch được các bãi rác tập trung. Chất thải chăn nuôi chủ yếu xử lý bằng làm hầm biogas, phân compost... Một tỷ lệ nhỏ chất thải được xả trực tiếp ra môi trường xung quanh

Một số thực trạng về thực hiện chính sách thì trong Luật BVMT 1993 và sửa đổi 2005 cũng đã quy định khá rõ. Về cơ bản, hệ thống các văn bản pháp luật và chính sách khá đầy đủ và hoàn thiện, cụ thể:

- Luật BVMT 2005 có Chương 8 về quản lý chất thải.
- NĐ số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 về quản lý CTR
- NĐ 174/2007/NĐ-CP ngày 29/11/2007 về phí BVMT đối với CTR. Quy định không quá 40.000 tấn chất thải môi trường và 6 triệu tấn chất thải nguy hại.
- NĐ số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT, khuyến khích xã hội hóa công tác BVMT.
- NĐ 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT. Mức phạt cao nhất hiện nay là 150 triệu đồng. Bộ TN&MT đang đề xuất sửa đổi mức phạt lên tối đa 1 tỷ đồng.
- QĐ số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 về phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR đến năm 2025.
- QĐ số 1440/QĐ-TTg ngày 6/10/2008 phê duyệt Quy hoạch khu xử lý CTR 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, miền Trung và phía Nam đến năm 2020

- QĐ 1216/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Chỉ thị 23/2005/CT-TTg về đẩy mạnh công tác quản lý CTR tại các đô thị và KCN

Liên quan về công tác chăm sóc, quản lý, nhìn sơ đồ ta có thể thấy được ngay vấn đề CTR có 5-6 Bộ, ngành tham gia. Thứ nhất là Bộ TNMT quản lý chất thải công nghiệp, thứ 2 là Bộ Y tế quản lý mảng chất thải y tế, thứ 3 là Bộ Xây dựng quản lý chất thải xây dựng, quy hoạch, thứ 4 là Bộ NN&PTNT quản lý các chất thải từ nông nghiệp và thứ 5 là UBND cấp tỉnh quản lý chất thải sinh hoạt theo địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Bộ Công An, Sở Xây dựng các tỉnh cũng tham gia vào quản lý CTR.

Dưới đây là một số các kết quả đạt được, tôi xin phép được trình bày. Với những nỗ lực của Bộ TNMT cùng các cấp Bộ, ngành, trong thời gian qua, công tác quản lý CTR cũng đạt được những kết quả nhất định.

Phần 2: *Đánh giá những bất cập, tồn tại*

Thể chế, chính sách chưa hoàn thiện, chưa thực thi đầy đủ, thiếu điều kiện bảo đảm. Hiện nay chúng ta có khá nhiều chính sách, tuy nhiên nhiều quy định còn chung chung, chưa có điều kiện bảo đảm, Ví dụ việc xã hội hóa công tác BVMT được nói nhiều nhưng chưa có cơ chế bảo đảm cho các đơn vị tham gia, các ưu đãi, dù có NĐ 04 nhưng chưa có quy định nguồn vốn hỗ trợ lấy từ đâu, hình thức hỗ trợ, chưa bố trí được nguồn vốn nên xã hội hóa không cao.

Phân công, phân nhiệm còn phân tán, chông chéo và nhiều lỗ hổng. Mặc dù, cùng 1 lĩnh vực CTR nhưng có 5-6 bộ ngành quản lý nên rất khó cho công tác này. Cụ thể như việc quản lý CTR làng nghề, nông thôn, CTR công nghiệp nhiều khi còn chưa biết ai là đầu mối quản lý, hoặc quản lý đan xen nhau, nên rất khó kiểm soát. Hay ví dụ như theo QĐ số 1440 của Thủ tướng CP phê duyệt quy hoạch khu xử lý CTR 3 vùng kinh tế trọng điểm; trong đó có quy hoạch 2 bãi rác cho 8 tỉnh, bao gồm Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương... Rất khó trong việc vận chuyển rác từ Bắc Ninh sang Quảng Ninh..., chưa kể giá thành vận chuyển cao, chi phí không có...

Thiếu quy hoạch của địa phương. Chưa có ý kiến của cộng đồng dân cư. Cụ thể như ở VN, người dân rất là khó chấp nhận việc xây dựng khu xử lý chất thải ở tại địa bàn của mình ở.

Các doanh nghiệp của NN chưa được hỗ trợ, đầu tư đầy đủ. Chúng ta chưa đánh giá được vai trò của các DN, mặc dù các DN tư nhân cũng như các cơ quan NN có vai trò rất quan trọng trong việc tham gia quản lý CTR, như Công ty Môi trường đô thị hiện nay hoạt động rất hiệu quả.

Xã hội hóa còn yếu. Chúng ta có đầy đủ khung chính sách, như NĐ 69 liên quan đến vấn đề xã hội hóa công tác BVMT trong 1 số lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, y tế ... nhưng chưa có các cơ chế hỗ trợ cụ thể cho các đối tượng.

Công nghệ xử lý, tái chế, tái sử dụng CTR còn lạc hậu, chưa phù hợp với điều kiện VN. Hiện nay, công nghệ xử lý chủ yếu của chúng ta là chôn lấp, mà công nghệ chôn lấp chủ yếu cũng chỉ là bằng lò vi sinh. Theo kinh nghiệm tôi thì một số nước tiên tiến trên thế giới đang sử dụng các công nghệ rất là hiện đại như đốt, sử dụng phân đạm tạo ra năng lượng

Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm chưa ngăn chặn được tình hình vi phạm pháp luật về quản lý CTR. Mặc dù lực lượng cảnh sát môi trường của chúng ta đã có nhiều nỗ lực cố gắng nhưng do loại hình vi phạm, đối tượng tội phạm rất đa dạng, phức tạp nên cũng rất khó để kiểm soát hết.

Đầu tư tài chính còn thiếu, chưa cân đối. Mức chi ngân sách hiện nay cho môi trường là 10% tổng mức chi ngân sách TW, khoảng 5-6 nghìn tỷ, tuy nhiên chưa có một quy định về mức chi cho công tác xử lý chất thải rắn, chi phân tán, chưa cân đối được các nguồn tài chính cho công tác này.

Nhận thức của cộng đồng còn thấp

Hợp tác quốc tế chưa phát huy được vai trò, hiệu quả..

Phần 3: Một số định hướng cho Luật BVMT sửa đổi

Giao Bộ TNMT chủ trì và chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước thống nhất về BVMT, trong đó có quản lý CTR. Lý do là hiện nay công tác quản lý CTR của chúng ta có rất nhiều Bộ ngành tham gia, do vậy khi có một vấn đề bức xúc của người dân đưa ra thì chưa có một cơ quan đầu mối để giải quyết. Ví dụ trong cuộc họp Quốc hội gần đây, trong 1 buổi chất vấn có 1 đại biểu hỏi về vấn đề quản lý phân bón thì được Bộ trưởng Cao Đức Phát trả lời là vấn đề này liên quan đến quản lý hóa chất do Bộ Công Thương giữ vai trò chính. Điều này cho thấy sự quản lý chông chéo, đan xen, không có Bộ nào làm cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chung.

Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ ngành, địa phương về quản lý chất thải rắn.

Cụ thể hóa nội dung phòng ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế. Bổ sung thêm 6 chỉ tiêu cho Luật về vấn đề này.

Coi chất thải là một loại tài nguyên. Vấn đề này cũng chưa được quy định trong dự thảo mới. Qua kinh nghiệm nghiên cứu của chúng tôi thì một số nước phát triển trên thế giới quản lý CTR rất hiệu quả. Như Thụy Điển cấm phát triển chất thải hữu cơ vì khó tan trong đất, và toàn bộ chất thải hữu cơ đều được xử lý bằng cách đốt; do đó giảm rất nhiều lượng chất thải nguy hại trong đất.

Làm rõ vai trò các doanh nghiệp NN tham gia vào quản lý CTR. Trong dự thảo luật vừa rồi cũng chưa có điều nào quy định rõ vai trò trách nhiệm của các tổ chức liên quan, cả DN tư nhân cũng như NN.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động cộng đồng tham gia quản lý CTR. Cần phát triển ngành công nghiệp môi trường, thúc đẩy dịch vụ môi trường phát triển.

Phát triển ngành công nghiệp môi trường

Quy định về nguồn tài chính cho quản lý CTR

Nâng cao nhận thức của cộng đồng.

Tôi xin kết thúc bài trình bày ở đây. Xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.

Chủ tọa: Xin cảm ơn anh Dương Xuân Điệp. Qua bài tham luận này cần nói rõ là liên quan đến vấn đề quản lý chất thải thì trong dự thảo luật thiếu sót cái gì, còn bất hợp lý chỗ nào,

thêm chỗ nào. Trong Dự thảo luật thì liên quan đến vấn đề này có Chương 8 đã quy định rõ, cần bổ sung thêm các nguyên tắc về quản lý chất thải, quy định về loại chất thải được quản lý trong toàn bộ quy trình phát sinh, phân loại, thu gom, thu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý. Các tổ chức cá nhân có các bộ phận giảm thải, tái chế sử dụng được hưởng chính sách ưu đãi. Bổ sung trách nhiệm của người tiêu dùng, cơ quan quản lý NN, cơ quan sản xuất. Đây là các quy định chung cần bổ sung thêm các nguyên tắc như vậy. Cái này cũng cần thiết kể lại về vấn đề quản lý NN, vì mảng quan trọng của môi trường lại giao cho Bộ Công thương, giờ phải thống nhất giao Bộ TNMT quản lý chung. Ngoài ra các vấn đề khác cần góp ý kiến thẳng luôn cho dự thảo, như chính sách ưu đãi quá chung chung. Các vị tham khảo và cho ý kiến thêm.

Xin mời chị Trần Thị Thanh Thủy tiếp tục trình bày về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

Bà Trần Thị Thanh Thủy – PanNature

Chính sách bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản: Thực tiễn thực thi và các bất cập.

Kính thưa TS. Võ Tuấn Nhân – PCN Ủy ban KHCN&MT Quốc hội,

Kính thưa các vị đại biểu,

Trong buổi sáng hôm nay, chúng ta đã được nghe những nội dung rất quan trọng trong Dự thảo Luật BVMT 2005 như là quy hoạch môi trường, ĐTM, ĐMC, cam kết bảo vệ môi trường. Tiếp theo tôi xin trình bày một khía cạnh cụ thể hơn, đó là vấn đề bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản – thực tiễn thực thi chính sách và các bất cập trong quản lý.

Vì thời gian có hạn nên tôi xin phép trình bày sơ lược một số nội dung chính: khai thác mỏ và các vấn đề môi trường; hệ thống chính sách môi trường trong khai thác khoáng sản; thực tiễn thực thi, phân tích một số các bất cập và đưa ra các khuyến nghị.

Như quý vị đã biết thì khai thác khoáng sản là một trong những loại hình dự án gây nhiều tác động nhất đến môi trường. Đây là một chu trình cơ bản của một dự án khai thác mỏ, gồm có: thứ 1 là chuẩn bị dự án (khảo sát, ĐTM, xin cấp phép, đền bù, GPMB); bước thứ 2 là thực hiện dự án (khai thác, chế biến và tiêu thụ); bước thứ 3 là Kết thúc dự án (tiến hành phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ).

Dự án khoáng sản rất là khác biệt so với dự án chế biến ở 3 điểm chính:

- Không thể lựa chọn vị trí dự án. Như TS. Nguyễn Khắc Kinh ngồi đây đã nói về vai trò, công cụ đánh giá tác động môi trường là xác định vị trí phù hợp cho dự án. Tuy nhiên, đối với dự án khoáng sản không thể lựa chọn một vị trí như chúng ta mong muốn được, vì vị trí mỏ ở đâu nếu chúng ta muốn khai thác thì chúng ta không thể di dời nó đi đâu được, vì thế cho nên là đặc thù của loại hình dự án này là không thể lựa chọn vị trí.
- Sử dụng diện tích đất rất lớn để phát triển mỏ. Như công việc chế biến thì có thể cần một diện tích đất vừa phải để xây dựng nhà xưởng, chế biến..., nhưng mà khai thác mỏ thì

chúng ta cần phải có một diện tích rất lớn để đào cả cái mỏ đó lên, hoặc để phục vụ cho bãi chôn lấp.

- Có thể tiếp tục gây ra các tác động môi trường sau khi kết thúc khai thác; thậm chí hàng trăm năm sau khi mỏ đã đóng cửa vẫn tiếp tục gây ra những ảnh hưởng đến môi trường. Điểm này cũng rất khác so với công nghiệp chế biến là khi chế biến ngừng sản xuất thì cũng dừng phát thải, nhưng khai thác mỏ ngừng thì vẫn có thể gây ra những tác động môi trường, nên đây là một đặc thù rất là lớn trong khai thác khoáng sản.

So với đặc thù ngành, thì có thể thấy rằng các dự án mỏ thường tác động ở phạm vi rộng và các vấn đề môi trường khó kiểm soát hơn nhiều loại hình dự án khác. Như vậy, thì thực tế khai thác mỏ gần như là một sự đánh đổi khi mà chúng ta phát triển khai thác. Chúng ta không chỉ cần tài nguyên khoáng sản mà chúng ta còn cần tài nguyên đất, tài nguyên nước và cả môi trường sinh thái nữa. Và bên cạnh sự thừa hưởng các nguồn tài chính thì chúng ta cũng thừa hưởng nhiều các hệ lụy môi trường và xã hội.

Thực tế cho thấy các quốc gia đang phát triển phải trả giá rất nhiều cho vấn đề phát triển mỏ. Chúng ta biết đến Nhật Bản như là một quốc gia giàu tài nguyên tuy nhiên trên thực tế thì từ những năm 1800 Nhật Bản đã phát triển khai thác mỏ rất là mạnh và thực tế đã phải trả chi phí môi trường khá là đắt, kể cả nước Úc cũng thế. Hiện nay, Úc phải mất khá nhiều chi phí để xử lý các bãi rác thải từ khai thác mỏ.

Và đây là 1 ví dụ rất điển hình về chi phí môi trường trong khai thác mỏ. Mỏ lưu huỳnh Matsuo (Nhật Bản) được phát hiện và khai thác từ năm 1882, tuy nhiên đến đầu năm 1960 thì việc khai thác lưu huỳnh từ thiên nhiên bắt đầu giảm đi do sự thắt chặt về chính sách môi trường cũng như xu hướng không sử dụng lưu huỳnh thiên nhiên nữa. Và đến năm 1972 thì cái mỏ này đã được đóng cửa, tuy nhiên đến tận bây giờ mỏ này vẫn tiếp tục gây những tác động môi trường, như nước mưa tràn xuống khu mỏ sẽ tạo ra dòng thải axit như là quý vị có thể nhìn thấy dòng sông màu vàng chảy ra từ khu khai thác mỏ. Và có một đặc điểm là dòng axit chảy theo con sông này đã được người ta sử dụng 1 chất trung hòa để trực tiếp vào con sông đấy và tạo ra vùng màu nâu như quý vị nhìn thấy. Dòng sông màu vàng bên trái là chảy từ con sông ở khu khai thác mỏ, còn dòng sông trong là chảy từ 1 khu khác không có khai thác, ta có thể nhìn thấy và phân biệt dễ dàng. Đến năm 1982, Nhật Bản đã quyết định xây dựng 1 nhà máy xử lý môi trường tại khu mỏ này và nó đã được vận hành liên tục cho đến hiện nay, tức là đã hơn 30 năm. Như vậy, mỏ này khai thác mất 90 năm và mất 30 năm để xử lý chất thải, và chi phí để xây dựng nhà máy này khoảng 10 tỷ yên (tương đương 2.200 tỷ VNĐ), và chi phí vận hành là 600 triệu yên/năm (tương đương 132 tỷ VNĐ/năm). Qua các bức ảnh chúng ta có thể thấy các chi phí môi trường trong khai thác mỏ rất là lớn.

Quay lại VN thì chúng ta có thể nhìn thấy một số ví dụ minh họa qua các bức tranh mà chúng tôi đã chụp được ở mỏ sắt Phong Hanh, mỏ pyrit Giáp Lai, mỏ cromit Cổ Định, mỏ thiếc Sơn Dương, mỏ sắt Tân Pheo, mỏ caolin Lâm Đồng và một số các mỏ khác.

Quay lại vấn đề về chính sách, liên quan đến BVMT trong khai thác mỏ, hiện nay hoạt động khai thác khoáng sản bị chi phối bởi nhiều hệ thống luật khác nhau như Luật đất đai, Luật tài nguyên nước, Luật BVPT rừng, Luật Khoáng sản, Luật BVMT. Trong bài trình bày của tôi xin đề cập đến khai thác dầu khí. Đối với đất đai thì có vấn đề chuyển đổi mục đích, đền bù,

thuê đất liên quan đến Luật đất đai. Về vấn đề tài nguyên nước thì liên quan đến quản lý xả thải, khai thác nguồn nước. Luật BVPT rừng thì trong dự án nào có liên quan đến chuyển mất rừng thì nó có vấn đề chuyển đổi mục đích và trồng rừng bù. Ngoài ra, Luật BVMT có 1 số vấn đề như ĐMC, ĐTM, cam kết BVMT, quản lý chất thải, phục hồi MT, thuế phí BVMT. Về Luật khoáng sản thì chủ yếu quy định các hoạt động liên quan đến khai thác khoáng sản như là bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến, cấp phép và phát triển đầu tư khác. Đây cũng chưa phải là một hệ thống luật đầy đủ, cũng chưa phải là luật chính chi phối hoạt động khai thác khoáng sản ở VN hiện nay.

Ngoài hệ thống luật chính này thì hoạt động khai thác khoáng sản bị chi phối bởi một số chính sách đặc thù, như là chính sách ký quỹ, cải tạo và phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (QĐ18/2013/QĐ-TTg). QĐ này ban hành từ năm 1999, tuy nhiên được sửa đổi trong những năm gần đây, và QĐ mới nhất là QĐ18/2013/QĐ-TTg.

Thực ra, phải phục hồi môi trường bởi vì như tôi đã trình bày, khai thác mỏ cần một diện tích rất là lớn và diện tích này rất khó trở về nguyên trạng ban đầu sau khi kết thúc khai thác. Vậy thì cái QĐ này nhằm về DN phục hồi trồng cây, xử lý môi trường trên phần diện tích đất của mình sau khi đã kết thúc khai thác. Còn phần ký quỹ nhằm mục tiêu đảm bảo nguồn tài chính để cải tạo và phục hồi môi trường sau khai thác mỏ.

Ở đây, tôi có vẽ 1 sơ đồ thể hiện sơ bộ để quý vị hình dung ra việc ký quỹ phục hồi môi trường, tức là trước khi khai thác khoáng sản thì DN ký 1 khoản tiền nhất định vào Quỹ BVMT của địa phương hoặc Trung Ương. Sau khi khai thác xong, trong 1 giai đoạn nào đấy mà phục hồi xong được phê duyệt kiểm tra rồi thì DN có thể lấy cái quỹ này trở lại từ Quỹ BVMT. Đây là toàn bộ quy trình của vấn đề ký quỹ, cải tạo và phục hồi môi trường trong khai thác mỏ.

Và một chính sách nữa cũng được ban hành đặc thù riêng cho hoạt động khai thác khoáng sản là Phí BVMT, và văn bản mới nhất là NĐ số 74/2011/NĐ-CP. Mục tiêu của NĐ này là tạo nguồn tài chính để thực hiện các giải pháp môi trường và giảm nhẹ tác động đối với cộng đồng trong khu vực khai thác mỏ. NĐ này cũng nêu rất rõ phí BVMT được dùng để làm gì: thứ nhất là phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; thứ hai là khắc phục suy thoái và ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; thứ 3 là giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tạo cảnh quan nơi có hoạt động khoáng sản.

Quay lại vấn đề thực tiễn thực thi chính sách BVMT trong khai thác mỏ, năm 2012, Ủy ban KHCN&MT Quốc hội đã thực hiện một chương trình giám sát các vấn đề về thực hiện khai thác khoáng sản và cam kết BVMT; và đây là một trong những cái kết luật chính của Báo cáo giám sát Quốc hội năm 2012.

- Một số quy hoạch khoáng sản chưa lập ĐMC
- ĐTM và cam kết BVMT còn mang tính đối phó
- Các giải pháp môi trường chưa được thực hiện nghiêm túc
- Tình hình ô nhiễm môi trường ở nhiều khu khai thác mỏ đáng lo ngại
- Vấn đề vi phạm pháp luật BVMT trong khai thác mỏ diễn biến phức tạp

- Công tác thanh tra giám sát chưa đạt hiệu quả như mong đợi
- Nhiều DN không thực hiện cải tạo và phục hồi môi trường
- Việc thu phí BVMT trong khai khoáng còn nhiều bất cập

Đi vào cụ thể hơn về vấn đề chính sách ký quỹ cải tạo và phục hồi môi trường – chính sách rất đặc thù của khai thác mỏ, thì trước khi sửa đổi QĐ 71 của Chính phủ, Bộ TNMT đã thực hiện chương trình đánh giá gia tang hoàn thiện QĐ 71 về ký quỹ cải tạo và phục hồi môi trường, và có kết luận đó là Bộ TNMT đã phê duyệt 83 dự án với tổng tiền ký quỹ 1.324 tỷ đồng. Các tỉnh và TP duyệt 2.036 dự án với tổng tiền 1.165 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong năm vừa qua, nhóm chúng tôi có thực hiện một số nghiên cứu có liên quan vấn đề ký quỹ cải tạo và phục hồi môi trường ở một số địa phương như Lâm Đồng, Điện Biên, Bình Định., chúng tôi có tiếp xúc với cả Ban quản lý Quỹ BVMT thì có thể thấy một số ví dụ như là tỉnh Lâm Đồng hiện nay có 308 giấy phép khai thác có hiệu lực với tổng số tiền ký quỹ là 12 tỷ đồng; tuy nhiên hiện nay, tức là từ năm 1999 đến nay mới chỉ có 2 dự án hoàn thổ và rút quỹ, 2 dự án này không phải người ta phục hồi môi trường rồi mà trả giấy phép sau đó kinh doanh không có hiệu quả; số liệu này cập nhật tháng 9/2012. Ở Điện Biên cũng tương tự như thế, có 78 giấy phép với số tiền ký quỹ 2,2 tỷ đồng thì hiện nay chỉ có mỗi 1 dự án rút quỹ 41 triệu đồng. Bình Định cũng vậy, có 125 giấy phép với số tiền ký quỹ 26 tỷ đồng, tuy nhiên hiện nay tổng số tiền rút quỹ chỉ có 1 tỷ đồng. Những con số này cho thấy rằng là số lượng các dự án đã thực hiện cải tạo và phục hồi môi trường còn quá ít ỏi, và ký quỹ chưa là động lực đủ mạnh để DN thực hiện phục hồi môi trường.

Về vấn đề sử dụng và phân bổ nguồn thu của phí BVMT, thì sáng nay chị Hoa có đề cập việc sử dụng phí khác với thu thuế. Ví dụ phí BVMT thì nó phải sử dụng để BVMT chứ không phải để sử dụng cho những công việc khác. Tuy nhiên, trong ba năm qua, chúng tôi đã làm rất nhiều các nghiên cứu về khai khoáng tại rất nhiều điểm; như tôi tổng kết lại thì qua phỏng vấn lãnh đạo của 30 xã về vấn đề phân bổ nguồn thu như thế nào thì có 6 xã khẳng định họ có nhận được phân bổ tài chính từ khai khoáng, 12 xã không nhận được và 12 xã không biết vì hàng năm có nguồn phân bổ tài chính từ trên huyện và trong đó có thể có nguồn thu từ khai khoáng và cũng có thể không và họ không rõ vấn đề đấy. Và có một đặc điểm là tất cả các xã chỉ sử dụng nguồn thu này vào các hoạt động chung của xã như chi trả lương..., chứ không được hướng dẫn sử dụng khoản tiền này cho các giải pháp môi trường tại địa phương. Ví dụ như xã Giáp Lai, khi chúng tôi đến thì lãnh đạo xã có vạch ra 1 con số rất là cụ thể là họ đã được phân bổ bao nhiêu tiền từ phí BVMT trong khai thác khoáng sản; và họ có nói rằng khi được phân bổ nguồn này rồi sẽ bị cắt các nguồn khác, hoàn toàn không thay đổi và nguồn này người ta chỉ để trả lương cho cán bộ thôi. Quay lại vấn đề mục đích của phí BVMT thì có thể nói việc sử dụng chưa thực sự chính xác lắm.

Tiếp theo tôi xin trình bày nhanh các bất cập trong chính sách quản lý. Xét về hệ thống chính sách môi trường trong khai thác mỏ nói chung thì:

- Luật Khoáng sản chưa đề cập nhiều đến nội dung BVMT, chỉ có 1 chương ngắn và vấ đề đề cập khá chung chung
- Luật BVMT đề cập rất ít đến nội dung BVMT trong khai thác mỏ

- Vấn đề BVMT chưa thực sự được lồng ghép từ giai đoạn ra quyết định cấp phép và thiết kế khai thác. Địa phương cấp phép quá nhiều dẫn đến không kiểm soát được.
- Một số chính sách tài chính (ký quỹ cải tạo môi trường và phí BVMT) chưa đóng góp cho mục tiêu BVMT một cách hiệu quả. Có thể do người ta quan tâm nhiều hơn đến vấn đề tạm thungân sách hơn là mục tiêu BVMT.
- Vấn đề minh bạch thông tin và sự tham gia của cộng đồng còn hạn chế

Đi cụ thể hơn về chính sách ký quỹ và phục hồi môi trường:

- Hiện nay, cơ quan quản lý quan tâm nhiều hơn đến vấn đề giám sát ký quỹ, chưa quan tâm đúng mức đến việc giám sát công tác “ cải tạo và phục hồi môi trường”.
- Công tác giám sát quá trình thực hiện phục hồi môi trường còn hạn chế
- Chi phí dự toán trong đề án cải tạo thường thấp hơn chi phí cần thiết
- Cấp quá nhiều giấy phép cho các dự án khai thác quy mô nhỏ (Bình Định 85% dự án có vòng đời <5 năm; Lâm Đồng 70% dự án có thời hạn <5 năm) dẫn đến việc khó kiểm soát.
- Thiếu sự lồng ghép phương án cải tạo môi trường ngay trong quá trình cấp phép và thiết kế mở
- Thiếu sự tham gia và giám sát của cộng đồng.

Về chính sách phí BVMT trong khai thác khoáng sản:

- Mục đích của việc thu phí BVMT để tăng ngân sách hay để BVMT chưa được làm rõ. Như hiện nay thì xu hướng là để tăng ngân sách chứ không phải phục vụ môi trường.
- Nhận thức của nhiều cấp chính quyền về mục đích và ý nghĩa của chính sách phí BVMT còn hạn chế.
- Thiếu sự tham gia của cơ quan chuyên môn trong việc quản lý và sử dụng nguồn thu. Quy định về phí do Bộ Tài chính ban hành, nên sự tham gia của Bộ TNMT, Sở TNMT địa phương còn hạn chế.
- Hệ thống thu và quản lý phí chưa phù hợp. Do ở Vn phí này đưa vào hệ thống thuế chung và ngân sách của tỉnh và phân bổ chung chứ không phải quỹ BVMT nên khoản phí không tách riêng ra cho mục đích BVMT.
- Thiếu vắng cơ chế công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng.

Vậy trong Luật BVMT 2005 sửa đổi tiếp theo thì chúng ta nên làm gì? Theo tôi thì cần phát triển nội dung BVMT trong khai thác khoáng sản một cách toàn diện hơn và bổ sung nhiều vấn đề như:

- Công khai các thông tin liên quan đến cộng đồng
- Cơ chế tham gia và giám sát của cộng đồng
- Cơ chế giám sát việc thực hiện phục hồi môi trường ngay trong quá trình khai thác mỏ.
- Việc sử dụng nguồn thu cho mục đích BVMT tại khu khai thác mỏ.

Trên đây là chia sẻ ngắn của tôi. Xin chân thành cảm ơn!

Chủ tọa: Cảm ơn chị Trần Thị Thanh Thủy. BVMT trong khai thác khoáng sản thì năm 2012, Ủy ban KHCN&MT Quốc hội đã thực hiện 1 chương trình giá sát về vấn đề này và đã đưa ra báo cáo. Theo Luật khoáng sản thì chưa có nhiều điều liên quan đến BVMT, còn khá chung chung. Nếu so sánh kỹ giữa điều 58 trong Dự thảo Luật BVMT với chương BVMT trong khai thác khoáng sản của Luật khoáng sản thì đôi khi nội dung trùng lặp nhau. Vậy các quý vị có ý kiến gì thì chúng ta sẽ thảo luận thêm. Tôi cũng thấy trong khai thác khoáng sản mà gắn với BVMT thì cũng có nhiều chính sách, thứ 1 là để có quyền thực hiện BVMT, hai là tiết kiệm tài nguyên khoáng sản...rồi các vấn đề liên quan đến thuế, quản lý quỹ về phí BVMT đều đã được quy định trong các luật.

Liên quan đến hai vấn đề về quản lý CTR và BVMT trong khai thác khoáng sản, xin mời quý vị đại biểu cho ý kiến thảo luận. Các đồng chí dựa vào Dự thảo Luật, nêu rõ làm sao sửa cho nó toàn diện và đầy đủ hơn. Riêng tôi thì thấy, Luật BVMT có khung quá rộng, tuy nhiên những thông tư nào đã đi vào thực tiễn và đã khẳng định được thì cũng nên đưa vào Luật này để tránh chông chéo, dễ thực hiện. Như điều 58 có 5 khoản thì có nhiều khoản trùng với Luật khoáng sản. Khoản 1 về ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật đã có ý nghĩa gì trong thực tiễn, điều này còn nhiều vướng mắc. Thứ 2 là cải tạo phục hồi môi trường cũng là 1 vấn đề vướng mắc hiện nay. 1 dự án mấy chục năm xả thải xong rồi mới phục hồi, mà cái cần phục hồi ngay thì dự án lại chưa xong, nên cần phải có giải pháp tháo gỡ cho vấn đề này. Riêng quản lý chất thải cũng là một vấn đề rất là lớn, như tham luận của anh Điệp mới đề cập đến CTR và xử lý môi trường. Hiện nay các công nghệ mới đã có, có thể đưa CTR vào xử lý tạo ra điện, bây giờ chính sách như thế nào giữa xử lý rác thải môi trường với chính sách năng lượng thì nước ta không làm được; nguyên nhân là đưa công nghệ mới như đốt...vào rất khó khăn, hai là chưa có hỗ trợ về kinh phí trong xử lý rác thải; mà việc xử lý chôn lấp như hiện nay nếu kéo dài thì sẽ hết đất, không có đất. Vậy chúng ta sửa luật này cho 10 năm tới thì chúng ta phải phán đoán tình hình trong 10 năm tới để luật này còn giá trị

Xin mời quý vị cho ý kiến thảo luận thêm.

THẢO LUẬN PHIÊN BUỔI CHIỀU

TS. Đào Trọng Hưng

Tôi có băn khoăn về tính logic của các vấn đề trong Dự thảo Luật. Không logic ở chỗ việc khai khoáng hay việc khai thác nước hay việc sử dụng đất hay việc tàn phá rừng,...thì tất cả đều là các dự án phát triển nằm ngoài vấn đề BVMT. Còn vấn đề luật thì nên làm rõ quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân... trong phạm vi điều chỉnh xuyên suốt các vấn đề/chương mục của Dự thảo Luật, vì mục đích của luật là để giáo dục, nhận thức và phân xử. Như vấn đề Sông Tranh xảy ra không biết quy trách nhiệm cho ai, về quy hoạch, đánh giá tác động MT như thế nào. Hay trách nhiệm của Thủ tướng (Điều 39) đối với bảo vệ MT nước sông nhưng các MT khác như đất, nước không khí lại không đề cập. Cần có quy định rõ ràng, thống nhất.

Thứ hai là một số vấn đề về môi trường được các đại biểu tham luận buổi sáng nay như quy hoạch MT, kiểm toán MT, cam kết MT... thì khi làm việc với các nhà tài trợ lớn như WB thì

họ chỉ gọi chung là quy hoạch BVMT dù anh dùng thuế, phí, kiểm toán.... thì tất cả chỉ là công cụ để quản lý BVMT.

Vấn đề trách nhiệm của đơn vị chi tiền (người cho vay) như Ngân hàng Gbic ở Huế → sợ ảnh hưởng đến di sản Hội An nên ko cho vay (Công ước Di sản thế giới gắn với trách nhiệm của người cho vay), WB với Trung Sơn. Trong khi Luật BVMT không có.

Vấn đề Giáo dục MT không được đặt ra trong khi đây là vấn đề quan trọng; vì đây không chỉ là vấn đề dân trí mà cho cả quan trí, cho cả những người có quyền lực để họ hiểu được vấn đề MT ngang với vấn đề kinh tế, xã hội

Sẽ có văn bản góp ý cụ thể sau gửi tới Ban soạn thảo.

Chủ tọa: Xin cảm ơn anh Hưng. Xin mời các góp ý thảo luận thêm của các quý vị.

Ông Trịnh Lê Nguyên – PanNature:

Tôi xin có góp ý trực tiếp vào mục d, khoản1, Điều 58 liên quan đến bài trình bày của chị Thủy về ký quỹ phục hồi môi trường. Trong bối cảnh hiện nay thì rất dễ DN bỏ của chạy lấy người. Câu chuyện để DN tự dự toán chi phí ký quỹ cải tạo phục hồi MT sẽ không hợp lý, do các DN sẽ tự hạ thấp chi phí tối đa đi rất nhiều. Do đó đề xuất bên Bộ Tài chính và Bộ TNMT có thể quy định rõ các định mức sàn cho các dự án này, hoặc để CQ khác xác định mức ký quỹ.

Chủ tọa: Xin cảm ơn anh Nguyên. Hai vấn đề về quản lý CTR và BVMT trong khai thác khoáng sản nếu quý vị có ý kiến ta sẽ tiếp tục thảo luận sau. Bây giờ có nội dung mà chúng tôi rất quan tâm là dự thảo Luật BVMT sửa đổi với quyền khởi kiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường của anh Nguyễn Việt Dũng. Tiếp sau thì xin mời anh Nguyễn Minh Đức nói ngắn gọn về kinh nghiệm một số quốc gia và bài học cho VN, nói cụ thể luôn góp ý cho luật này. Còn 2 bài tham luận về tham vấn cộng đồng thì trong bài trình bày các anh/chị đã viết khá rõ thì ta nói ngắn gọn và để trình bày phần cuối buổi hôm nay.

Ông Nguyễn Việt Dũng – PanNature

Dự thảo Luật BVMT sửa đổi và Quyền khởi kiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

Cám ơn chủ tọa!

Kính thưa quý vị,

tôi xin phép được nêu một số chia sẻ, suy nghĩ về vấn đề quyền khởi kiện bồi thường thiệt hại do ô nhiễm MT so với Dự thảo Luật BVMT sửa đổi.

Quay lại với ý kiến của anh Hưng vừa rồi, tôi rất đồng ý với quan điểm là Luật phải xác định rõ quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan. Đặc biệt, quan trọng là quyền khiếu kiện, quyền đòi bồi thường thiệt hại của cá nhân, của tổ chức.... bị xâm hại mà do ô nhiễm MT gây ra. Về mặt lý thuyết, thời gian gần đây, Bộ Công Thương có đưa ra kết luận là số lượng các vụ khiếu kiện và tranh chấp MT rất là lớn, chỉ đứng sau các vụ tranh chấp đất đai;

và mức độ khiếu kiện MT hiện nay có nhiều xung đột diễn biến phức tạp, thường xuyên và liên quan đến đông người, do đó cần phải đặt vào vấn đề trọng tâm trong sửa đổi luật.

Xin nhắc lại điều 1 của Luật về Phạm vi điều chỉnh thì theo Dự thảo thì thiên về trách nhiệm của Nhà nước hơn là vai trò của các chủ thể khác → một điểm bất bình đẳng trong luật.

Theo Luật BVMT 2005, đã có quy định cho phép cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại, khiếu kiện môi trường nhưng cơ chế giải quyết mới dừng lại ở việc tự thỏa thuận và yêu cầu trọng tài giải quyết chứ chưa giải quyết tại Tòa án. Như vụ Vedan chỉ dừng lại ở việc tự thỏa thuận giữa các bên.

Tôi có làm một khung so sánh giữa Luật BVMT 2005 với dự thảo Luật mới liên quan đến khiếu kiện MT thì thấy dự thảo Luật về cơ bản là hầu hết tiếp tục được giữ nguyên các quy định của Luật BVMT 2005. Trừ điều 128 bổ sung thêm cộng đồng dân cư. Điều 132 về giải quyết bồi thường thiệt hại không đề cập đến biện pháp tự thỏa thuận của các bên mà yêu cầu trọng tài giải quyết. Điều 131 về xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái MT đã nêu cụ thể hơn về lợi ích liên quan cho cá nhân, tổ chức bị xâm hại.

Ngoài ra, trong Dự thảo Luật có một số điểm mới như, Điều 163 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi MT có quy định về hồi tố; Điều 137 có mở rộng quyền và nghĩa vụ của các tổ chức XH, XH nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực BVMT được kiến nghị CQ Nhà nước có thẩm quyền khởi kiện các hành vi vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gây tác hại đối với MT; Điều 138 thì đại diện cộng đồng dân cư có quyền yêu cầu chủ các cơ sở sản xuất cung cấp thông tin liên quan đến MT, có quyền yêu cầu các cơ quan quản lý NN cung cấp các kết quả thanh kiểm tra, có quyền tham gia đánh giá kết quả BVMT của các cơ sở sản xuất.

Tuy nhiên, xét về cơ bản, Dự thảo luật mới vẫn giữ nguyên như Luật cũ thì về vấn đề xung đột và khiếu kiện MT vẫn chưa được giải quyết triệt để. Theo tôi, Luật sửa đổi mới cần phải có những quy định làm giảm những xung đột và khiếu kiện MT; có những chế tài chính sách phòng ngừa những xung đột MT có thể xảy ra, làm giảm yếu tố gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe; hay những hướng dẫn về cách thức giải quyết bồi thường thiệt hại.

Về thách thức và bất cập về quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do ô nhiễm MT, có mấy vấn đề đặt ra như sau:

- Quy định về quyền khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại, bất cập là (i) ai là người đại diện cho lợi ích cá nhân, CQ tổ chức bị ảnh hưởng bởi thiệt hại về MT? (ii) khái niệm “cơ quan TN và MT” đề cập trong văn bản luật cụ thể là CQ nào Bộ TNMT hay Sở TNMT các tỉnh... thì chưa nói rõ; (iii) các tổ chức XHDS như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường VN... có quyền khởi kiện vì lợi ích công cộng, lợi ích của NN hay không → vấn đề này Luật chưa nói rõ. Do đó, tôi có đưa ra các kiến nghị sau: (i) CQNN về TNMT có nghĩa vụ khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại đối với MT tự nhiên; (ii) Các tổ chức XH đại diện hợp pháp của các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại thực hiện quyền khởi kiện đòi bồi thường về tính mạng, sức khỏe, tài sản do hành vi vi phạm pháp luật MT.
- Quy định về thời hiệu khởi kiện, bất cập là (i) Không áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự đối với trường hợp yêu cầu hoàn trả tài sản thuộc hình thức sở hữu NN, yêu cầu bảo vệ quyền nhân dân bị xâm hại, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; (ii) Thời

hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 2 năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm hại → tính mạng và sức khỏe lại thuộc quyền nhân thân? Kiến nghị: (i) Thời hiệu khởi kiện phải kéo dài hơn 2 năm; (ii) Cần phân biệt giữa thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe (nhiều năm) với thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân (thiệt hại phát sinh trực tiếp).

- Quy định về nghĩa vụ chứng minh, bắt cập là (i) người bị hại thường không có đủ điều kiện để chứng minh hết các thiệt hại mà họ đã và đang phải gánh chịu do ô nhiễm MT gây ra; (ii) thiếu quan trắc, chứng cứ, tài chính... để có thể chứng minh được mối liên hệ giữa tình trạng ô nhiễm và thiệt hại họ đã phải gánh chịu. Kiến nghị: (i) CQNN có thẩm quyền quản lý MT phải là bên có quyền và nghĩa vụ xác định thiệt hại gây ra đối với MT tự nhiên, từ đó làm cơ sở để xác định thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe và lợi ích của người dân; (ii) Phải có hệ thống quan trắc, đánh giá, đo đạc để thu thập số liệu, chứng cứ phục vụ việc xác định thiệt hại do ô nhiễm Mt gây ra tại địa phương; (iii) áp dụng chế độ giám định độc lập, đánh giá mức độ thiệt hại, xác định nguyên nhân, mối quan hệ nhân quả, hậu quả....
- Quy định cách thức giải quyết bồi thường thiệt hại, bắt cập: (i) Trọng tài nào sẽ giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường? không áp dụng trọng tài thương mại; (ii) thẩm quyền Tòa án chỉ giải quyết tranh chấp trong phạm vi lãnh thổ trong khi ô nhiễm MT có thể gây thiệt hại cho nhiều hộ gia đình sống ở các địa phương khác nhau, tính chất phức tạp, giá trị tranh chấp lớn, nhiều nhóm liên quan. Kiến nghị → (i) có thể áp dụng mô hình trọng tài vụ việc (ad hoc), có trình độ chuyên môn; (ii) thành lập tòa chuyên trách về môi trường (cấp tỉnh, TW).

Trên đây là một số nội dung liên quan đến quyền khởi kiện MT mà tôi muốn chia sẻ. Xin cảm ơn quý vị đại biểu đã lắng nghe.

Chủ tọa: Cảm ơn anh Nguyễn Việt Dũng với phần trình bày về quyền khởi kiện MT. Chút nữa các đại biểu bên ngành công an, CSMT xin cho ý kiến thêm về vấn đề này. Hiện nay các vụ vi phạm pháp luật liên quan đến MT chưa được khởi kiện mà chủ yếu là khiếu nại, tố cáo. Vấn đề này khá trọng tâm trong Luật, các đại biểu cố gắng cho ý kiến thảo luận sau. Tiếp tục, xin mời anh Nguyễn Minh Đức nói ngắn gọn về kinh nghiệm một số quốc gia và bài học cho VN, nói cụ thể luôn góp ý cho luật này.

Ông Nguyễn Minh Đức – VCCI

Cấu trúc của ngành luật BVMT: Kinh nghiệm một số quốc gia và bài học cho Việt Nam

Xin cảm ơn ông chủ tọa,

Xin cảm ơn tất cả các quý vị,

Bài trình bày của tôi liên quan đến kinh nghiệm của một số quốc gia và bài học cho Việt Nam, tuy nhiên chỉ liên quan đến cấu trúc của ngành luật BVMT.

Thực tế, nếu so sánh luật BVMT của các QG trên thế giới với nhau thì có rất nhiều các vấn đề, do đó ở đây tôi chỉ so sánh về cấu trúc.

Tôi chuyên nghiên cứu về luật MT so sánh, nghĩa là so sánh luật Mt giữa các quốc gia với nhau, thì việc so sánh cấu trúc luật là một trong những nội dung mà tôi thực hiện. Nghiên cứu của tôi tập trung so sánh luật MT giữa Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Liên bang Nga, Singapore và một số bài học cho VN. Do thời gian có hạn, nên tôi xin phép được trình bày những nội dung chủ yếu mà VN có thể học hỏi được.

Đối với Trung Quốc thì ta đã biết một số điều kiện tự nhiên, kinh tế và hệ thống pháp luật đã đề cập ở đây. Về lịch sử pháp luật BVMT ở Trung Quốc thì tôi cũng đã liệt kê ra các văn bản đã được ban hành. Ở đây tôi chỉ nhấn mạnh 1 yếu tố đặc trưng trong luật BVMT của Trung Quốc, đó là cấu trúc Luật BVMT Trung Quốc 1989 gần giống với Luật BVMT 1993 của VN. Tức là họ cũng có phần quy định chung sau đó đến giám sát quản lý MT, bảo vệ cải thiện môi trường rồi đến năng lực kiểm soát ô nhiễm MT. Cấu trúc và các chương đều khá giống với Luật BVMT 1993 của VN chỉ khác một điểm là họ có chương cuối về trách nhiệm pháp lý, tức là các trách nhiệm liên quan đến cả hành chính, hình sự, kỷ luật và mở cho trách nhiệm dân sự được giải quyết theo Luật Dân sự và tố tụng dân sự. Đây là điểm khác biệt giữa pháp luật VN với pháp luật Trung Quốc. Chút nữa, khi ta nghiên cứu qua luật của các quốc gia khác tôi sẽ nói lại điểm này về chế tài và trách nhiệm pháp lý.

Luật BVMT ở Trung Quốc chia ra làm 6 luật BVMT nhỏ tương ứng với các cấu thành của MT như nước, không khí, chất thải rắn, tiếng ồn, biển và ĐTM.

Lưu ý về đặc điểm trong luật của Trung Quốc là: (i) mức độ phát triển hóa thấp, họ không phát triển hóa như ở VN, Liên bang Nga hay ở Thái Lan nhưng cũng không thấp như các nước Hàn Quốc hay Hoa Kỳ; (ii) có 1 luật chung và nhiều luật cho từng vấn đề cụ thể; (iii) luôn có quy định về chế tài hành chính, hình sự và kỷ luật; (iv) ĐTM là 1 đạo luật riêng.

Đối với Hàn Quốc, hệ thống pháp luật chịu ảnh hưởng lớn từ Hoa Kỳ, có Bộ Lập pháp chịu trách nhiệm về toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật. Lịch sử pháp luật BVMT của Hàn Quốc có 1 đặc điểm rất là thú vị đó là trước năm 1990 thì luật BVMT của Hàn Quốc cũng giống như luật ở VN, tức là họ sử dụng 1 văn bản lớn điều hành chung tất cả mọi vấn đề. Tuy nhiên vào năm 1990, họ đã tách luật BVMT thành 1 luật khung và 4 luật con. Đây là 1 hiện tượng tách luật khá ấn tượng khi tôi nghiên cứu về vấn đề này. Họ tách Luật BVMT thành 1 luật khung về chính sách MT và 4 luật con bao gồm Luật Không khí sạch, Luật Tiếng ồn, Luật Chất lượng nước, Luật Giải quyết tranh chấp môi trường. Tiếp sau đó, họ ban hành một loạt các luật khác với vị trí tương ứng với luật con.

Về Luật khung chính sách MT của Hàn Quốc thì chỉ liệt kê ra các chính sách, công cụ BVMT mà nhà nước có thể sử dụng mà không nêu ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể; và đối với mỗi công cụ chỉ đưa ra nguyên tắc áp dụng.

Như vậy, đặc điểm rút ra từ hệ thống pháp luật BVMT của Hàn Quốc như sau:

- Mô hình 1 luật khung và nhiều luật con
- Luật khung chỉ đề cập đến các công cụ BVMT của Nhà nước
- Luật con được ban hành tùy thuộc vào nhu cầu thực tiễn

- Khi ban hành luật con, luật chung sẽ được giới hạn lại phạm vi điều chỉnh
- Luôn có nội dung về trách nhiệm pháp lý
- Có luật riêng về ĐTM, luật riêng về quản lý hóa chất độc hại

Đối với Thái Lan, điều kiện tự nhiên giống VN, kinh tế cũng gần tương đồng VN, hệ thống pháp luật Civil law, chịu ảnh hưởng của Common law. Pháp luật của Thái Lan thì khá đơn giản, tuy nhiên họ có 1 luật rất lớn là Luật Tăng cường và Bảo vệ chất lượng MT (NEQA, 1975, 1992) chứa rất nhiều những nội dung lớn tương tự như Luật BVMT 2005 của VN; và ở đây tôi xin phép không trình bày sâu về các nội dung của Luật NEQA.

Vả ở Thái Lan thì họ có thêm 1 luật riêng là Luật Vật chất nguy hại, quản lý từ khâu sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối, sử dụng các loại vật chất nguy hại bao gồm hóa chất độc hại, vật liệu phóng xạ, chế phẩm sinh học. Ở VN, pháp luật liên quan đến mảng này bị cắt đoạn, tức là chúng ta có Luật Hóa chất tuy nhiên Luật Hóa chất chỉ điều chỉnh từ khâu sản xuất đến khâu nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối; còn khâu cuối cùng là sau khi hóa chất đó được sử dụng và thải bỏ ra thì chúng ta lại chuyển qua Luật BVMT để giải quyết theo phương thức quản lý chất thải, đặc biệt là quản lý chất thải nguy hại. Thêm nữa, vấn đề quản lý chất thải còn bị cắt khúc quản lý giữa Bộ Công Thương và Bộ TN&MT, việc cắt khúc này không phù hợp với việc quản lý chất nguy hại.

Đối với Liên bang Nga, họ chia hệ thống luật của họ liên quan trực tiếp đến BVMT, bao gồm 4 luật: Luật BVMT 2002, Luật Kiểm định sinh thái (thực chất là ĐTM), Luật Bảo vệ bầu khí quyển, Luật Chất thải. Thực ra, Liên bang Nga đã có nỗ lực phát triển hóa 4 đạo luật này thành Bộ Luật Môi trường, tuy nhiên đề xuất này đã không được chấp nhận.

Về Luật BVMT 2002 của Nga thì họ sử dụng khá là chi tiết một số nội dung liên quan đến các công cụ về quy hoạch, công cụ quản lý kinh tế, quan trắc..., và họ cũng liệt kê ra các hoạt động của con người mà có thể gây nguy cơ đối với môi trường.

Như vậy chúng ta có thể thấy đặc điểm của pháp luật Liên bang Nga là: (i) có tính phát triển hóa rất cao, thậm chí còn muốn đẩy lên thành Bộ luật; (ii) Các thành phần môi trường được tiếp cận cả ở góc độ tài nguyên và góc độ MT trong cùng 1 văn bản; (iii) có luật riêng về ĐTM.

Đối với Singapore, thì hệ thống pháp luật khá là đặc thù là các luật của họ khá đơn giản nhưng việc thực thi lại rất tốt. Pháp luật BVMT ở Singapore có đặc điểm là không tập trung vào các văn bản như các văn bản liệt kê ở VN, mà họ đưa các quy định này vào các luật cụ thể hơn. Ví dụ, Luật Y tế có quy định riêng về BVMT, Luật Nhà máy cũng có 1 phần về BVMT..., có nghĩa là họ cắt phần BVMT trong từng hoạt động cụ thể vào những luật nhỏ hơn. Đây là cách tiếp cận khác biệt của Singapore.

Như vậy, chúng ta có thể thấy việc tiếp cận luật BVMT trên thế giới có rất nhiều những phương pháp khác nhau, và VN có thể học hỏi được điều gì. Tôi trình bày ra đây 6 câu hỏi mong muốn để quý vị suy nghĩ và thảo luận xem là chúng ta nên thiết kế pháp luật BVMT ở VN như thế nào cho phù hợp.

- Về quan điểm: chúng ta có nên tiếp tục phát triển hóa cao như Luật BVMT 2005 và Dự thảo mới này hay không? Vì nguyên cứu cho thấy càng phát triển hóa cao thì tính hiệu quả

lại càng thấp như Thái Lan, Liên bang Nga, Trung Quốc, trong khi đó tính phát triển hóa thấp như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Singapore thì hiệu quả BVMT lại tốt hơn.

- ĐTM có nên quy định thành luật riêng hay Nghị định? Dự thảo hiện nay có 1 chương liên quan đến ĐTM và chúng ta sẽ có 1 NĐ của CP tương ứng với NĐ 29 để giải quyết vấn đề ĐTM. Tuy nhiên, theo tôi cảm nhận, việc đánh giá tác động môi trường nó không chỉ là công cụ BVMT mà nó còn có các giá trị khác như nó là biện pháp dân chủ XH bởi vì nó có quá trình tham vấn của người dân; nó là biện pháp trong quá trình đầu tư bởi vì hiện tại sự mâu thuẫn, sự không thống nhất trong việc lập báo cáo ĐTM với pháp luật đầu tư rất rõ, do đó Ban soạn thảo đã ohair đưa ra quy định về việc là ĐTM ban đầu và ĐTM chi tiết nhằm phù hợp hơn với Luật Đầu tư, cũng như quy trình của việc đầu tư. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là 1 biện pháp tình thế vì thực chất khâu ĐTM và pháp luật đầu tư ở VN đang gặp rất nhiều vấn đề.
- Quản lý vật chất nguy hại nên cắt khúc hay quản lý liền mạch? Hiện nay, vật chất nguy hại ở nước ta đang được quản lý cắt khúc. Ở VN, Luật Hóa chất, Luật Năng lượng nguyên tử, Luật Sinh học... chỉ quản lý đến khâu thải ra. Sau đó, vật chất nguy hại được gọi là chất thải nguy hại lại được quản lý bởi Bộ TNMT. Theo tôi, cách quản lý như vậy không phù hợp, do đó nên quản lý toàn bộ vật chất nguy hại một cách liền mạch từ lúc nó được sản xuất ra có đặc tính nguy hại cho đến khi nó được xử lý hết đặc tính nguy hại, thì đó là cách tiếp cận hợp lý hơn.
- Quy hoạch MT: kế hoạch hành động hay phân vùng quản lý? Theo Luật, ta có phần về quy hoạch MT và được thể hiện trong điều 9. Hiện tại các quốc gia trên thế giới họ sử dụng quy hoạch MT theo 2 hướng, một là nó chỉ mang tính kế hoạch hành động của Nhà nước, tức là nhà nước phân bổ từng khu vực với mỗi việc khác nhau; hai là việc phân vùng quản lý tức là vùng nào được quyền làm việc gì thì vấn đề này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong XH, và đây chính là 1 câu hỏi tôi đặt ra cho Ban soạn thảo. Vậy thực sự chúng ta sắp quy hoạch MT theo chiều hướng nào?
- Chế tài Hình sự nên cho vào Luật BVMT hay Luật Hình sự?
- Chế tài Kỷ luật cần có hay không?

Về hai câu hỏi cuối liên quan đến chế tài thì tôi rất tâm đắc câu “Luật mà không có chế tài thì không khác gì một cuốn sách đạo đức”; và hiện tại thì chế tài ở trong hệ thống pháp luật VN đang được quy định khá là rời rạc và thực sự không hiệu quả. Chúng ta có 4 loại chế tài bao gồm: chế tài hình sự, chế tài kỷ luật, chế tài dân sự và chế tài hành chính. Ở VN, chế tài hành chính được xử lý theo luật vi phạm hành chính và sau này khi luật BVMT ra đời thì có NĐ xử lý vi phạm hành chính. Về chế tài hình sự thì ta có chương tội phạm môi trường trong Bộ Luật hình sự và rất tiếc ở VN số lượng vụ việc được giải quyết theo phần tội phạm môi trường là vô cùng hiếm hoi. Rất nhiều quốc gia trên thế giới họ đưa luôn tội phạm MT vào trong luật BVMT. Ví dụ như Thái Lan, Luật BVMT của họ có 14 danh ngôn liên quan đến các loại tội phạm MT và có quy định là nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền hoặc phạt tù. Qua đây, thì liệu chúng ta có thể suy nghĩ chuyển các chế tài định danh, định tội liên quan đến MT sang cho Luật BVMT được hay không. Tôi biết được rằng, đây là cũng là câu chuyện mà Ban soạn thảo đã đề ra tuy nhiên đã không đưa vào bởi vì sẽ có sự phản ứng rất cao từ phía Tòa án, Viện kiểm sát. Tuy nhiên, nếu Quốc hội có chỉ định chuyển vấn đề này thì sự phản ứng đó sẽ

giảm, mà theo đánh giá từ nhiều quốc gia thì việc chuyển đó sẽ giúp việc thực thi pháp luật BVMT tốt hơn. Còn về chế tài kỷ luật thì hiện tại VN có Luật Công chức và trong đó có nghị định liên quan đến việc xử lý, kỷ luật cán bộ công chức. Tuy nhiên, nguyên tắc của chế tài bao giờ cũng có 3 phần: thứ 1 là phần chung nói về các nguyên tắc xử lý hành vi, thứ 2 là phần tố tụng nghĩa là các thủ tục để xử lý hành vi đó, thứ 3 là phần riêng nghĩa là định danh hành vi tương ứng với mức xử lý nào. Hiện nay, về chế tài kỷ luật của VN hoàn toàn không có và chúng ta cũng không có phần riêng. Ví dụ ở pháp luật Trung Quốc họ có câu “Nếu như người có thẩm quyền phê duyệt chiến lược quy hoạch thuộc diện phải làm báo cáo ĐTM mà người đó không lập báo cáo thì người đó bị cách chức”. Và nếu như câu này được áp dụng tại VN thì chắc hẳn có nhiều người bị cách chức, vì theo báo cáo của Bộ TNMT thì chỉ có 10% các chiến lược quy hoạch lập báo cáo ĐTM.

Và trên đây là tất cả những nội dung tôi muốn chia sẻ với quý vị. Xin cảm ơn!

Chủ tọa: Xin cảm ơn anh Nguyễn Minh Đức. Bây giờ còn 2 tham luận về vấn đề tham vấn cộng đồng. xin mời chị Nguyễn Thu Hương trình bày ngắn gọn về vấn đề tham vấn cộng đồng trong Luật BVMT sửa đổi.

Bà Nguyễn Thu Hương – Đại diện tổ chức Oxfam Anh

Nguyên tắc Đồng thuận, tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin: Giới thiệu chung và các cơ hội cải thiện quy trình tham vấn cộng đồng trong Luật BVMT sửa đổi

Kính thưa chủ tọa và kính thưa tất cả quý vị đại biểu,

Bài trình bày của tôi muốn giới thiệu tới tất cả quý vị về quyền đồng thuận của cộng đồng. Đây là 1 quyền tập thể và đã được lập định trong một số văn bản như Công ước quốc tế hay một số luật ở một số nước. Mục đích bài trình bày của tôi là chia sẻ về quyền đồng thuận này, được áp dụng như thế nào và liệu quyền đồng thuận này có thể đưa vào Dự thảo Luật BVMT.

Quyền đồng thuận ở đây là gì? Nó được viết tắt bằng 1 cụm từ tiếng Anh “FPIC”, dịch sang tiếng Việt là “Tự do, báo trước, được cung cấp thông tin và đồng thuận”

Bài trình bày của tôi gồm có 3 phần:

Phần thứ 1 là hiểu về quyền đồng thuận này như thế nào và các bước áp dụng của nó ra sao. Nếu chúng ta đối chiếu với Dự thảo Luật BVMT về vấn đề tham vấn cộng đồng thì chúng ta có thể thấy sẽ cải thiện được điều gì trong luật.

Hiểu về FPIC thì đây là 1 quyền tập thể của cộng đồng, thì cộng đồng họ có quyền quyết định về đất đai và tài nguyên của họ, và quyết định có đồng thuận hay không đồng thuận với các chính sách, chương trình, dự án mà có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống, sinh kế tương lai của họ. FPIC bản thân là 1 cơ chế nhằm giúp cộng đồng có quyền quyết định và đưa ra các điều khoản hợp tác với các bên liên quan. Ví dụ có những dự án có tác động về môi trường thì họ có quyền quyết định và đưa ra các điều khoản hợp tác với các dự án.

FPIC đã được luật định. Ví dụ ở quốc tế FPIC được công nhận trong tuyên bố của LHQ về quyền của người dân bản địa. Ở đây có rất nhiều các điều được liệt kê, tôi xin phép chỉ nói đến điều 32 về khai thác mỏ và các dự án lớn khác. Điều này có tác động MT rất lớn và riêng điều 32 của Tuyên bố LHQ có nói là chính phủ phải tham khảo ý kiến và hợp tác chặt chẽ với người dân bản địa có liên quan thông qua các tổ chức đại diện của họ nhằm đạt được sự đồng thuận trên nguyên tắc là tự do, báo trước và được cung cấp thông tin. Và trước khi phê duyệt bất kỳ dự án nào ảnh hưởng đến đất đai, vùng lãnh thổ và tài nguyên khác, đặc biệt liên quan đến sử dụng khai khoáng, khai thác khoáng sản, tài nguyên nước và các nguồn tài nguyên khác... Đây là 1 quy định khá là rõ ràng.

Ngoài ra, FPIC còn được đưa vào các luật khác. Ví dụ như là Tổ chức Lao động quốc tế cũng có Công ước về các dân tộc thiểu số và bộ lạc, và Tuyên bố của LHQ về quyền phát triển cũng chỉ ra rằng các cộng đồng phải được tham gia vào các dự án có ảnh hưởng tới họ và phải tuân theo các nguyên tắc của FPIC. Và các tiêu chuẩn quốc tế khác như Tuyên bố toàn cầu về quyền con người, và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế xã hội văn hóa, Công ước quốc tế về quyền dân sự & chính trị. Hoặc là FPIC cũng được đưa vào một số luật ở một số nước như Philippines. Ở VN, các công ty cũng áp dụng FPIC như Công ty Tài chính quốc tế, Ủy ban thế giới về Đập và hiệp ước..., và một số các tiêu chuẩn về sản xuất bền vững cũng đưa FPIC vào.

FPIC cũng được áp dụng ở VN trong khuôn khổ chương trình UN-REDD tại VN, ở 78 thôn thuộc tỉnh Lâm Đồng. Và ở VN, khi chúng tôi nghiên cứu FPIC thì cũng thấy khá giống với pháp lệnh dân chủ cơ sở là dân biết, dân làm, dân bàn và dân kiểm tra. Nhưng có sự khác biệt, Pháp lệnh dân chủ cơ sở thì cho người dân quyền đến đâu?, biết, làm, bàn và kiểm tra nhưng quyền quyết định ở mức độ nào trong thực tế. Còn FPIC thì “tự do” ở đây là trong quá trình cộng đồng ra quyết định và hỏi thì họ không hề bị ép buộc, không bị hăm dọa, thao túng hoặc bị áp lực, họ hoàn toàn tự do để quyết định; “báo trước” là trước khi chính phủ ra quyết định có dự án, hoặc trước khi dự án triển khai xây dựng thì cộng đồng có thời gian tìm hiểu thông tin và ra quyết định. Ví dụ như các diễn giả sáng nay có nói là phần tham vấn cộng đồng trong dự thảo luật chỉ có 10-15 ngày thì liệu cái thời gian báo trước như vậy đã đủ chưa và cũng cần cung cấp lại; còn “được cung cấp thông tin” thì cung cấp thông tin theo hướng như thế nào để đầy đủ nhất, để họ có thể ra quyết định đồng ý hay không đồng ý với dự án, và nó thể hiện sự đồng thuận của họ, họ có thể đồng ý hay không đồng ý với dự án vào bất cứ thời điểm nào của dự án và duy trì quá trình ra quyết định của cộng đồng.

FPIC khác ở một chỗ là không phải chúng ta tham vấn cộng đồng có tác động tới MT trước khi dự án triển khai và sau đó không cần phải tham vấn cộng đồng nữa, mà với FPIC thì là 1 quá trình liên tục, khi dự án bắt đầu thì cộng đồng có thể tham gia thương thuyết và đạt được sự thỏa thuận với bên đầu tư, và toàn bộ trong quá trình thực hiện dự án thì cộng đồng vẫn tiếp tục có thể có những thỏa thuận khác nếu có những phát sinh mới, có những ảnh hưởng mà chưa thể nhìn thấy..., thì đó là 1 quá trình liên tục khi dự án bắt đầu cho đến khi dự án kết thúc. Đây là điểm khác biệt rất có ý nghĩa so với việc chúng ta chỉ tham vấn cộng đồng lúc dự án mới triển khai và nó bị quên lãng sau đó, đó là chưa nói đến chất lượng tham vấn đạt được đến đâu, thực sự người dân đã có tiếng nói hiệu quả chưa.

FPIC là một công cụ để giúp cộng đồng ra quyết định, bảo vệ quyền thương thuyết và tham gia vào quá trình ra quyết định của cộng đồng. Nó là 1 công cụ giúp người dân tự bảo vệ quyền lợi của họ, và họ không bị áp đặt phải dùng thiết chế nào để ra quyết định của mình, họ có 1 thiết chế riêng của cộng đồng khi mà họ cùng đồng thuận thì họ tự đưa ra thiết chế để có 1 tiếng nói trong cộng đồng, để quyết định đồng ý hay không đồng ý. Tham vấn và thương lượng chỉ được thực hiện khi cộng đồng không bị ép buộc tham gia. Họ hoàn toàn được tự do, họ có muốn thương thuyết không, có muốn tham gia vào thảo luận hay không, và đồng thuận chỉ được đưa ra khi cộng đồng hoàn toàn hiểu được vấn đề. Một ý rất quan trọng là cộng đồng hiểu được vấn đề thì đòi hỏi cộng đồng phải được cung cấp thông tin về dự án, phải được trợ giúp, phải được hỗ trợ về mặt kỹ thuật... để có thể hiểu hết được các tác động liên quan đến họ.

Chúng tôi có 1 quyển hướng dẫn về sử dụng FPIC mà Oxfam đã có bản dịch được in ra và các anh chị đã có trong tay, được phát trong tài liệu hội thảo hôm nay. Tuy nhiên, bản dịch tiếng Việt nhiều khi có một số chỗ không được rõ lắm, nhưng tinh thần chung thì cũng được nói khá rõ ràng.

Tôi muốn giới thiệu chung về các bước áp dụng FPIC, bởi vì chúng ta rất quan tâm nếu đưa vào luật thì nó phải cụ thể là đưa như thế nào, còn nếu chúng ta chỉ đưa chữ tham vấn cộng đồng vào không thôi thì chúng ta thấy điều đó là không hiệu quả không chỉ đối với luật MT mà tôi nghĩ rất nhiều các luật khác cũng rất khó lấy ý kiến dân, lấy ý kiến như thế nào và chúng ta đã không làm được cái điều đó, và cũng không có chế tài để nếu không lấy được ý kiến dân thì sao, ai chịu trách nhiệm?

Bước 1: Xác định đơn vị thực hiện dự án. Đầu tiên, cộng đồng cần xác định được đơn vị nào đang lập kế hoạch thực hiện dự án tại cộng đồng của họ, từ đó họ biết là phải đạt đồng thuận với ai và biết phải hỏi thông tin ở đâu, cần tham khảo ý kiến ở đâu và thương lượng với đơn vị nào. Các dự án lớn thường liên quan đến rất nhiều các tổ chức khác nhau. Ví dụ, ngân hàng, nhà nước, công ty tư nhân, tập đoàn..vậy họ phải biết được tất cả các thông tin về những người liên quan đến dự án đó

Bước 2: Khi họ biết dự án là ai, họ có quyền được yêu cầu thông tin từ các đơn vị thực hiện dự án; tức là họ phải được thông tin một cách rõ ràng là dự án sẽ ảnh hưởng gì đến họ chứ không phải thông tin là dự án này sẽ xây cái đập, nhưng một cách cụ thể là sẽ ảnh hưởng đến đời sống của họ, có tác động đến môi trường như thế nào, và sau đó họ sẽ đưa ra quyết định có đồng thuận hay không. Việc thảo luận và đàm phán chỉ nên xảy ra khi mà họ hiểu được tất cả các vấn đề, do đó họ có quyền yêu cầu có được các thông tin này và các thông tin cung cấp phải dễ hiểu và bằng tiếng địa phương nếu là người dân tộc thiểu số. Và cộng đồng có thể đặt những câu hỏi đối với các đơn vị thực hiện dự án. Nếu cộng đồng không được cung cấp thông tin thì họ phải có chiến lược, phải biết rằng là họ phải gặp ai, gặp các cấp nào để có được thông tin đó

Bước 3: Tổ chức thảo luận tại cộng đồng, đảm bảo tất cả ý kiến của cộng đồng đều được xem xét. Ví dụ như với nhóm người yếu thế hay là phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và dân tộc thiểu số đều được tham gia quá trình phát định, hoặc có những quy chế, những cách riêng để tham vấn những nhóm đặc thù để đảm bảo tính hiệu quả.

Bước 4: Cộng đồng đàm phán với những đơn vị triển khai dự án. Quan trọng là cộng đồng sẽ đàm phán với đơn vị triển khai như thế nào, quá trình này cộng đồng có được trợ giúp từ các bên như tổ chức xã hội dân sự, xã hội nghề nghiệp, mặt trận tổ quốc hay không, và các tổ chức này giúp họ như thế nào trong quá trình đàm phán để họ có thể thu thập thông tin, bảo vệ được quyền lợi của họ

Bước 5; Tìm kiếm tư vấn độc lập, thì họ có quyền tìm kiếm tư vấn độc lập và được sự trợ giúp

Bước 6: Cộng đồng cùng ra quyết định. Khi thảo luận thì cộng đồng cùng đưa ra ý kiến là họ có cùng đồng thuận hay không, và quyết định đấy được ghi chép lại trong bản hợp đồng, đấy cũng là một cơ sở để họ thương thuyết với nhà đầu tư. Hoặc nếu chính quyền có lấy đi tham vấn của người dân thì họ cũng có 1 cơ sở để đưa ra đấy là ý kiến của cộng đồng.

Bước 7: Tiếp tục đàm phán với các đơn vị thực hiện dự án. Ngoài việc đàm phán với đơn vị thực hiện dự án sau khi dự án bắt đầu, trong quá trình thực hiện, triển khai dự án thì có những bất cập gì phát sinh thì đấy là 1 cơ chế đối thoại giữa hai bên để tránh tình trạng có nhiều khiếu kiện. Thì việc áp dụng FPIC vào cơ chế đối thoại thường xuyên giữa người dân và chủ dự án có thể nó là 1 công cụ giúp giảm bớt những khiếu kiện, những gánh nặng về hành chính cho bên chính quyền khi mà phải giải quyết tất cả các vấn đề về khiếu kiện MT.

Đối với dự thảo Luật BVMT, xin phép có vài ý kiến sau:

- Về quy hoạch môi trường trong Điều 9 và Điều 11 thì có nói là tham vấn ý kiến xây dựng quy hoạch MT và ủy ban cấp tỉnh tham vấn, thì tôi cũng có 1 câu hỏi băn khoăn là đối tượng tham vấn là ai và nguyên tắc tham vấn là như thế nào. Và liệu nguyên tắc FPIC này có thể đưa vào những điểm gì, nó cũng chẳng khác gì nhiều so với quy chế pháp lệnh dân chủ cơ sở, nhưng chúng ta sẽ đưa vào như thế nào, liệu có thể đưa vào luật được không, thực tiễn có thể thực thi được không thì ở đấy nó là cả 1 câu hỏi bỏ ngỏ. Hay như đánh giá MT chiến lược, đánh giá tác động MT cũng vậy cũng có nói là tham vấn cộng đồng dân cư thì cụ thể, hình thức tham vấn và nguyên tắc tham vấn như thế nào thì cũng cần phải nêu rõ hơn
- Như điều 136 về trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức thành viên thì tôi thấy đề cập thiếu về vai trò của họ trong việc hỗ trợ, cung cấp thông tin, trợ giúp pháp lý cho cộng đồng trong quá trình thương lượng, tham vấn; cũng như giám sát, đảm bảo quyền lợi, tiếng nói của cộng đồng một cách hiệu quả. Cũng tương tự như vậy thì đối với các tổ chức xã hội nghề nghiệp thì vai trò này cần phải rõ ràng hơn trong luật chứ không chỉ là đối thoại.
- Có nhiều ý kiến cho rằng, tham vấn cộng đồng nó nằm trong luật rồi, luật Đất đai cũng nói đến tham vấn cộng đồng, lấy ý kiến dân, rất nhiều luật văn bản đã có nhưng chúng ta đã làm hiệu quả chưa. Vừa rồi, trong 1 nhóm các tổ chức chúng tôi cũng làm tham vấn về Dự thảo Luật Đất đai, và trong các kiến nghị chúng tôi đã đưa ra rất cụ thể là tham vấn người dân phải làm như thế nào và những nguyên tắc rất là cơ bản ví dụ như hình thức tham vấn phải họp cộng đồng, phải có bảng hỏi phỏng vấn, thời gian, nội dung như thế nào, họp phải đảm bảo cộng đồng có ít nhất 75% thành viên tham gia. Như vậy người được hưởng rất là rõ, thì mới đảm bảo người dân được thực sự tham gia. Riêng với nhóm yếu thế phải có tham vấn đặc thù, phải có báo cáo trung thực, đầy đủ ý kiến đồng ý,

không đồng ý hay là có ý kiến khác. Điều rất quan trọng là tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp phải có vai trò hỗ trợ và giám sát toàn bộ quá trình tham vấn để quá trình tham vấn thực sự là hiệu quả. Thế thì tham vấn rồi lấy ý kiến để làm gì, ai xác định dựa trên cái gì thì rất là quan trọng chính là cơ chế đồng thuận của cộng đồng. Nếu cộng đồng không đồng ý thì sao và cộng đồng đồng ý thì như thế nào thì cũng cần phải rõ ràng, ví dụ có tỷ lệ đồng thuận với 30%, chúng tôi cũng đưa ra khuyến nghị trong Luật Đất đai là 70-80% người dân tham gia thì 30% đó đồng thuận thì lúc đó một cái quyết định, 1 dự án, 1 quy hoạch sử dụng đất đấy mới được phê duyệt. Thì nó đưa ra rất là cụ thể, việc tham vấn cộng đồng được thực hiện 1 hoặc nhiều lần, là 1 quá trình cho tới khi đạt được sự đồng thuận. Khi chúng tôi tham vấn 1 lần có nghĩa là đã hoàn thành theo luật rồi, tuy nhiên phải có ý kiến như thế nào để đạt được sự đồng thuận thì lúc đó quá trình tham vấn mới kết thúc, đảm bảo quyền lợi, tiếng nói của người dân luôn luôn được bảo vệ.

Tôi xin kết thúc bài trình bày và xin cảm ơn!

Chủ tọa: Xin cảm ơn chị Nguyễn Thu Hương. Bây giờ còn 1 báo cáo nữa về tham vấn cộng đồng, đề nghị nên nói gọn lại, còn nội dung, phương pháp thì ta tham khảo hướng dẫn sau này. Vấn đề tham vấn cộng đồng đã được đưa vào luật nhưng sau này có nghị định hay quy định hướng dẫn thì ta sẽ tham khảo sau, và tham khảo như thế nào. Cái này sau ta sẽ phải học hỏi nhiều phương pháp khác nhau. Hiện nay, chúng ta làm tham vấn cộng đồng chưa có 1 quy trình chặt chẽ, do đó các đánh giá tác động môi trường cần tham vấn cộng đồng chưa thống nhất, không có 1 chuẩn nào hết. Về nguyên tắc FPIC cũng là 1 chuẩn mà ta cần tham khảo. Tiếp theo thì mời anh Nguyễn Đức Tùng trình bày tham luận của mình thật ngắn gọn, tầm 5-7 phút.

Ông Nguyễn Đức Tùng – Viện Môi trường và Phát triển bền vững

Tham vấn cộng đồng trong các dự án phát triển: Thực tiễn thực thi và bất cập chính sách

Kính thưa ông Võ Tuấn Nhân – PCN Ủy ban KHCMNT Quốc hội,

Kính thưa các quý vị đại biểu,

Đầu tiên, tôi cũng xin cảm ơn ông Nhân đã cho phép tôi có cơ hội để trình bày bài tham luận này, vì thực sự tôi cũng rất mong mỏi được chia sẻ ý kiến. Với thời lượng có hạn, tôi cũng xin phép trình bày ngắn gọn, hết sức cô đọng những vấn đề chính.

Bìa trình bày của tôi nằm trong khuôn khổ dự án do Oxfam tài trợ, chỉ trọng tâm vào 2 điều có trong Dự thảo số 4 Luật BVMT sửa đổi là điều 20 và 21, mà các vị đang cầm trong tay, đó là tham vấn cộng đồng. Cũng như mọi người đã trình bày thì nguyên tắc xuyên suốt của Luật BVMT 2005 đến Dự thảo sửa đổi lần này thì vẫn lấy phòng ngừa BVMT là chính. Chính vì thế, nếu chúng ta tham vấn cộng đồng ngay từ đầu và sớm thì khiếu kiện MT sẽ ít hơn, và đây là nguyên tắc cơ bản. Tôi cũng xin nói ngắn gọn về vấn đề này.

Thứ nhất, tôi xin điểm qua phần tham vấn cộng đồng trong Luật BVMT 1993, luật này ra đời riêng ở nước ta và vấn đề tham vấn cộng đồng cũng được làm gần như là bài bản giống như các tổ chức quốc tế hướng dẫn vì vậy đã giải quyết được nhiều vấn đề mà cho tới nay trên

thực tế tham vấn cộng đồng đã thiết thực nhất, vì thời gian tham vấn rất là dài bám theo quá trình lập báo cáo ĐTM nhiều tháng, nhiều năm chưa kể đến đối tượng tham vấn cộng đồng không chỉ còn trong Luật BVMT 2005, tức là lúc đấy chỉ còn UBND, Mặt trận tổ quốc. Còn với tham vấn lúc bấy giờ chúng tôi hay gọi là nghiên cứu lập đánh giá tác động MT thì đối tượng ở đây ngoài những cộng đồng người dân chịu ảnh hưởng trực tiếp, ngoài những điều tra xác định căn hộ bị ảnh hưởng, rồi ít nhất cũng phải lựa chọn được 1 số hộ có tiếng mạnh cho cộng đồng của nó, rồi tổ chức nhiều hội thảo để lấy ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học, các tổ chức đoàn thể xã hội để xem xét đóng góp ý kiến cho báo cáo sau này. Và đến Luật BVMT 2005, thì chúng tôi không hiểu có phải do sức ép của đầu tư, của phát triển mà đã giảm bớt các thủ tục hành chính trong luật. Cụ thể có những điều thay đổi hẳn so với Luật BVMT 1993, tức là lúc bấy giờ quy định tham vấn cộng đồng do UBND và Mặt trận tổ quốc làm, sửa đổi các yêu cầu như là một số tài liệu tóm tắt, một số nội dung liên quan đến tài nguyên và môi trường, một số tác động và các biện pháp bảo vệ cho UBND, rồi giao phó cho họ trong vòng 15 ngày nếu như không có văn bản trả lời chính thức thì coi như đồng ý. Việc này thì các vị đã biết rồi, kể từ đó trở đi thì tham vấn cộng đồng hoàn toàn chỉ là hình thức, trong quá trình tư vấn thì chúng tôi thấy rằng, các đơn vị tham vấn chỉ cần cúi xin 2 đối tượng này thì coi như quá trình tham vấn đã xong, và rõ ràng việc làm này kéo theo những hệ lụy MT sau khi dự án xây dựng, triển khai phát sinh thêm, và kéo theo nhiều vấn đề phức tạp khác cần giải quyết.

Trong dự thảo luật lần này, chúng tôi muốn đề cập trọng tâm vào 2 điều muốn sửa đổi. Ở đây, trong điều 20 và 21, các đối tượng tham vấn chúng tôi muốn nêu ra đầy đủ giống như Luật 1993, rồi cơ quan chủ dự án phải cùng với UBND để tham vấn cộng đồng chứ không giao phó hoàn toàn cho UBND, bởi vì họ rất là bận đo đó trong thời gian 15 ngày thì không đủ. Trong dự thảo số 4 thì chúng tôi cũng đã thấy có sự thay đổi tiếp thu, đó là đối tượng tham gia tham vấn đã phối hợp với UBND, và thời gian cũng đã được tăng lên 30 ngày, chứ không phải là 15 ngày như trước kia. Và như báo cáo vừa rồi trình bày thì có nói rất cụ thể về phương pháp tham vấn, nhưng ở kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì chúng tôi muốn rằng là những điều khoản gì sẽ được ghi vào trong luật và trong luật có thể không thể hiện nhưng định hướng phải được ghi vào văn bản dưới luật như nghị định hay thông tư để làm sao vấn đề tham vấn này được thể hiện hết sức cụ thể, điều này thì trong báo cáo của chúng tôi cũng đã có trình bày.

Và cuối cùng, chúng tôi thấy rằng trong Luật BVMT sửa đổi chỉ cần lưu ý một số vấn đề như thế này, mà trong bài của GS Lê Thạc Cán gửi cho quý vị cũng đã nêu ra. Đó là nội dung liên quan đến tham vấn cộng đồng trong ĐTM mà Luật BVMT 2005 và các văn bản pháp luật cần phải đề cập.

- Thứ 1, tham vấn cộng đồng chứ không phải là tham vấn cấp xã. Ở trong Luật BVMT 2005 thì bỏ chữ cộng đồng chỉ còn chữ tham vấn, đối tượng tham vấn rất là nhiều, nhiều cấp.
- Thứ 2, cộng đồng tham vấn phải được tham vấn dự thảo, bản dự thảo ĐTM chứ không phải là các bản tóm tắt một số nội dung dự án như tôi vừa nói ở trên.
- Thứ 3, cần phải tham vấn những cơ quan, tổ chức, chuyên gia nào thì do cơ quan quản lý nhà nước sẽ có tư vấn cho chủ dự án để quyết định.

- Thứ 4, báo cáo ĐTM cần phải được công bố công khai tại các UBND các cấp liên quan trong thời gian nhất định, tối thiểu 2-3 tháng.
- Thứ 5, cộng đồng nói trên cũng cần được tham vấn trong giai đoạn hậu thẩm định báo cáo ĐTM.
- Thứ 6, trong dự thảo số 4, chương 14 về quyền và nghĩa vụ của Mặt trận tổ quốc, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp thì cũng thấy đề cập đến vai trò này nhưng điều 21 lại không nói đến quyền tham vấn

Trước khi hết thúc, chúng tôi muốn nêu ra 1 ví dụ trong thực tế về thủy điện Trung Sơn mà cơ quan chúng tôi là Viện Môi trường và Phát triển bền vững đang làm tư vấn giám sát môi trường cho dự án này. Thủy điện Trung Sơn là dự án thủy điện đầu tiên của WB, đã thực hiện tham vấn nhiều vòng với nhiều đối tượng khác nhau, và hiện nay mới hoàn thành việc tham vấn trong việc lập Báo cáo ĐTM. Tuy nhiên, sẽ tiếp tục được tham vấn trong quá trình thẩm định. Cụ thể, cứ thứ 5 của tuần cuối cùng của tháng thì bên chủ đầu tư, chủ dự án và các đối tượng có liên quan ngồi lại để lắng nghe ý kiến của người dân cũng như các tổ chức có liên quan để họ có những đề xuất, những kiến nghị về MT. Cho đến nay, dự án này có thể nói là 1 dự án có quy trình tham vấn tốt nhất ở VN. Tôi cho rằng, có như thế mới giải quyết được các tranh chấp, xung đột của người dân với dự án đang triển khai.

Ngoài ra, tôi cũng có ý kiến thêm về bản cam kết đăng ký MT, lấy ví dụ như WB thì họ có ra 1 bản gọi là thỏa thuận BVMT áp dụng cho các dự án nhỏ và có kiểm toán kèm theo.

Bài trình bày của tôi xin kết thúc, Tôi xin cảm ơn.

Chủ tọa: Xin cảm ơn anh Nguyễn Đức Tùng. Thưa các đồng chí, vậy là chúng ta đã nghe hết các bài tham luận trong buổi chiều nay, đủ 6 tham luận. Theo tôi có mấy vấn đề mà các vị đại biểu nếu thấy cần phát biểu cho ý kiến thảo luận thì để Ban soạn thảo cung cấp thêm thông tin, để chúng tôi thu thập cho Ủy ban KHCN&MT Quốc hội, liên quan trực tiếp đến Dự thảo Luật. Thứ 1 là vấn đề quản lý chất thải rắn, thứ 2 là BVMT trong khai thác khoáng sản, thứ 3 là vấn đề tham vấn cộng đồng, thứ 4 là quyền khởi kiện bồi thường thiệt hại và xác định xử lý vi phạm trong lĩnh vực BVMT. Đây là những vấn đề có trong Dự thảo luật mà rất được quan tâm. Xin mời các đồng chí cho ý kiến xung quanh về các vấn đề đó.

THẢO LUẬN

TS. Nguyễn Khắc Kinh:

Hiện nay thế giới không dùng thuật ngữ tham vấn cộng đồng (communityconsultation) mà dùng public consultation, nghĩa là tham vấn rộng rãi và công khai, bao gồm cả tham vấn các bên liên quan (skateholders). Do đó cần sửa lại cho phù hợp.

Giải thích từ ngữ cần đúng về mặt khoa học, cần xuyên suốt trong toàn bộ Dự luật. Cần phải định nghĩa các khái niệm: Môi trường là gì, Thành phần MT là gì, Quy chuẩn kỹ thuật MT là gì, Tiêu chuẩn MT là gì, Quy hoạch MT là gì, ĐMC là gì, ĐTM là gì, Sự cố MT là gì...?

Thiếu giải thích từ ngữ: MT sinh thái, kế hoạch BVMT, hạ tầng kỹ thuật BVMT, hiện trạng MT, làng nghề, cơ sở kinh doanh dịch vụ quy mô nhỏ, rác thải.

Hành vi bị cấm nên được tập trung, ko nên rải rác trong Dự luật;

Quy hoạch BVMT: thành phần MT theo vùng không gian và quy hoạch phát triển. Cần làm rõ.

Về ĐMC: ko cần đề nghị điều chỉnh trong khi đây chính là người lập quy hoạch, vậy đề nghị ai? Quy hoạch cần làm ĐMC, tuy nhiên căn cứ vào năng lực của người thực hiện mà xác định đối tượng nào cho phù hợp và đảm bảo tính khả thi.

Về ĐTM: 2 bước là đúng nhưng Dự thảo vẫn chưa rõ. Làm 2 bước là bởi chưa có đầy đủ thông tin, số liệu nên chia ra 2 bước chứ không phải là dự án to hay nhỏ. Do đó, cần quy định là ĐTM sơ bộ → quyết định địa điểm đầu tư. ĐTM ko thể đánh giá SIA và ERA cùng lúc, do hạn chế về vấn đề kỹ thuật.

Chương IV → cần xác định rõ phạm vi điều chỉnh

Chương V: sức chịu tải của các thành phần MT, con sông, bầu không khí.... chứ không phải sức chịu tải của lưu vực → sai về mặt ngôn từ khoa học cần phải sửa lại.

Chương VI: ủng hộ kế hoạch BVMT vì đó là yếu tố thiết thực, và làm tiền đề cho Kiểm toán MT mà VN hiện nay chưa có.

Chương VII: Quản lý chất thải → ko xác định rõ khái niệm tiêu chuẩn với quy chuẩn MT trong quản lý chất thải

Chương VIII: Quan trắc MT → xem lại tính khả thi, quan trắc cái gì, quan trắc đến đâu.... Hiện nay chưa có thống nhất về bố trí điểm đo, thời gian đo đạc để sử dụng lâu dài.

Ông Ngô Thuần Khiết – Phó Ban Khoa học, công nghệ và MT VUSTA

Khi chúng ta xây dựng luật, với các ngôn từ sử dụng chung, khi muốn nói đến stakeholders trong lĩnh vực về MT, tức là tất cả các bên liên quan đến các vấn đề về môi trường, vậy câu hỏi đặt ra ở đây là chúng ta làm cái luật này thì quan điểm của những nhà làm luật, những nhà chính sách, hay quan điểm chỉ đạo là chúng ta chỉ coi việc quy định những hành vi, hoạt động về BVMT hay chúng ta muốn điều chỉnh những quan hệ của cả các bên liên quan về lĩnh vực BVMT. Nếu chúng ta chỉ chú trọng đến những hành vi mà chúng ta không làm sao có được các mối liên hệ của các bên liên quan thì hiệu quả sẽ bị hạn chế.

Khi chúng ta làm luật, làm chính sách, hình như chúng ta quan tâm nhiều đến Chính phủ hơn là toàn xã hội. Xét về mặt quan rly của MT hiện đại thì chúng ta có 3 yếu tố rất quan trọng, đó là: Nhà nước; Doanh nghiệp – những người gây ra ô nhiễm, những người để lại những hậu quả; phần còn lại của xã hội đó là xã hội dân sự, là cộng đồng, là các tổ chức NGO, CSO..., rồi thậm chí là những cá nhân. Vậy cái kiềng 3 chân trong Dự luật này tôi thấy nó chỉ thiên về vai trò của CQNN làm chức năng quản lý NN là chính chứ chưa đề cập đến vai trò của các đối tượng khác trong việc bảo vệ MT.

Trong Luật BVMT 2005 có một phần nói về quan điểm BVMT nhưng trong dự thảo luật này lại không có, mà trong điều 1 về nguyên tắc BVMT chỉ đề cập đến BVMT là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi tổ chức và cá nhân, nhưng điều 4 lại mâu thuẫn với điều 1 ở phạm vi điều chỉnh → phạm vi điều chỉnh chỉ có điều chỉnh cả quyền (quyền lợi), trách nhiệm và nghĩa vụ.

Thực ra, hai cụm từ ‘trách nhiệm và nghĩa vụ’ chỉ là một, và nếu nói về BVMT chỉ đề cập đến trách nhiệm và nghĩa vụ thì không đầy đủ. Người dân có quyền đòi hỏi được sống trong 1 MT tốt đẹp. Ví dụ về 1 vụ việc gần đây nhất ở Bắc Ninh, người dân phản ứng về việc xây dựng nhà máy xử lý nước thải, như vậy người dân thể hiện quyền không muốn ai đó làm ảnh hưởng đến đời sống của mình. Như vậy, điều 1 ở đây đã thiếu hụt cả 1 mảng đó là quyền của người dân.

Trở lại với tổng thể của Luật này, có 1 câu hỏi rằng, vai trò của NN ở đâu, trách nhiệm của NN ở đâu, trách nhiệm của DN- những người gây ra ô nhiễm MT như thế nào, và quyền, trách nhiệm của cộng đồng thể hiện ra sao? Nó phải có mối liên kết, tổng hòa với nhau rất logic, nhưng mà tôi thấy là các phần quy định về chuyên môn hoạt động BVMT thì chiếm rất là nhiều, trong khi đó những quy định về tiêu chí, ý thức, hành vi, những mối quan hệ của 3 chủ thể chính thì trong luật lại rất ít. Do đó, không cân xứng, cho nên là các bài phát biểu của các đồng ý về tham vấn cộng đồng hay là các tranh chấp MT, hay những vấn đề về pháp luật... nó phản ánh sự thiếu hụt trong cái bản dự thảo này, mà chúng ta đã lờ đi cái quyền của người dân, lờ đi những chế tài đối với khu vực NN, khu vực DN. Tôi không nhìn thấy vai trò của cộng đồng, của xã hội dân sự trong phương pháp BVMT nó nằm ở đâu, họ có quyền gì? Rõ ràng các bài trình bày đã nói, cộng đồng chả biết xác định quyền của mình ở đâu quyền được hưởng thụ MT, quyền được tham gia quản lý NN về MT, quyền được giám sát các bộ phận trong công tác BVMT. Vậy Luật để làm gì?

Thêm nữa, trong luật còn thiếu những định nghĩa trong phần từ ngữ nhưng lại có nêu trong các điều khoản của Dự luật. Ví dụ như nói đến cộng đồng thì phần định nghĩa không có nhưng phần diễn giải lại có.

Một điều nữa tôi muốn nói đến là vấn đề quản lý chất thải, cần phân định rõ khái niệm về chất thải và phế liệu như thế nào. Ở đây còn có sự lập lờ rất nguy hiểm trong luật, thứ 1 là trong Dự thảo 4 lần này tránh định nghĩa về phế liệu trong khi đó chúng ta phải hiểu phế liệu là gì, đôi khi phế liệu lại trở thành một nguồn nguyên liệu cho các ngành khác. Và vấn đề nhập khẩu phế liệu hiện nay dưới dạng nhập khẩu rác thải nhưng lại được nói là phế liệu, vậy chúng ta không phân biệt thế nào là phế liệu, thế nào là rác thải thì sẽ tạo cơ hội cho 1 số nhóm người lợi dụng sự mập mờ đó nhập khẩu rác về làm nguyên liệu gây ô nhiễm MT nhưng chưa thể xử lý.

Còn vấn đề làng nghề, chúng ta phải điều chỉnh các hành vi về MT các làng nghề ở VN; cần xem xét lại điều 52 do tính chất đặc thù riêng của làng nghề vì còn liên quan đến vấn đề văn hóa, di sản,... Cần tăng cường vai trò của các CSOs.

Điểm cuối cùng tôi muốn đề cập đến, đó là khi xây dựng luật, muốn ưu tiên, trọng tâm vào NN thì hiển nhiên vai trò của XHDS trong các quyền được tham gia vào các hoạt động BVMT, quyền được hưởng lợi từ các hoạt động BVMT, quyền giám sát bộ máy quản lý NN... sẽ không được thể hiện. Và đặc biệt ở đây tôi muốn nói đến phân bổ nguồn lực của NN trong việc quản lý, giám sát hoạt động BVMT chưa hợp lý. 95% ngân sách BVMT dành cho các Bộ ngành nên các CSOs khó có thể tiếp cận với nguồn vốn này, thiếu cơ sở để hoạt động. Như vậy, nếu chỉ tư duy, coi BVMT là của NN thôi thì Luật này là hợp lý và không cần sửa đổi; còn nếu coi BVMT là của toàn xã hội giống như quan điểm chỉ đạo trong khoản 2, điều 4

Luật BVMT 2005 đã nêu “Phải coi BVMT là sự nghiệp của toàn XH, quyền và trách nhiệm của CQNN, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân”, nhưng đến dự thảo này lại bỏ đi.

Tóm lại, tôi mong muốn Ban soạn thảo luật tiếp thu các ý kiến trên để điều chỉnh lại dự luật cho phù hợp hơn, logic hơn và đặc biệt phải xã hội hóa phải thể hiện rõ trong các văn bản dưới luật sau này, quy định rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan.

Chủ tọa: Xin cảm ơn các vị đại biểu với các ý kiến rất là tâm huyết và nhiệt tình. Hôm nay thì các nhà khoa học, các nhà quản lý đã có ý kiến với mục đích cho Ban soạn thảo tiếp thu, hiệu chỉnh. Sau đó nếu chưa hoàn thành thì ta lại thẩm tra, mục đích là làm hoàn chỉnh hơn cho Luật. Bây giờ có lẽ để chốt lại các vấn đề, xin mời anh Dương Thành An đại diện Ban soạn thảo phát biểu ngắn gọn ý kiến tiếp thu.

Ông Dương Thành An – đại diện Ban soạn thảo Luật BVMT, Tổng cục Môi trường

Báo cáo anh Nhân và các quý vị đại biểu,

Thay mặt Ban soạn thảo, tôi rất cảm ơn các diễn giả đã có những bài tham luận rất cụ thể, chi tiết và công phu.

Như tinh thần chỉ đạo của anh Nhân, về cơ bản tôi xin tiếp thu các ý kiến rất nhiệt tình của quý vị, và tôi cũng đã ghi chép lại tất cả các ý kiến để sau này Ban soạn thảo sẽ xem xét điều chỉnh lại dự thảo luật cho phù hợp hơn.

Tinh thần của Luật là chi tiết đến mức có thể, tuy nhiên, cũng cần phù hợp với điều kiện hiện nay cũng như cho việc áp dụng trong vòng 10 năm tới.

Một số nội dung chưa thể đạt được đồng thuận, bản thân Ban soạn thảo và các nhà khoa học vẫn còn nhiều tranh cãi. Ví dụ về GDMT có ý kiến cho rằng vấn đề này rất quan trọng cần phải đẩy mạnh lên, trong khi đó có ý kiến khác lại cho rằng nội dung này thuộc trách nhiệm của Bộ GDĐT không nên đưa vào, và chúng tôi làm vấn đề này nhiều thì thấy nó cũng rất bình thường.

Vấn đề mô hình xây dựng pháp luật và chính sách của một số nước trên TG, nhưng ko thể áp dụng ở VN như 1 Luật chung và nhiều Luật con; quy định về trách nhiệm hình sự và tội phạm hình sự ngay trong Luật BVMT.... Chúng tôi không thể thay đổi mô hình khung luật của quốc gia, điều này là bất khả thi.

Trong một số nội dung, Luật BVMT là luật cơ sở để các luật khác phải theo, nhưng ngược lại liên quan đến tranh chấp, khởi kiện MT và xử lý MT thì luật BVMT lại phải theo luật khác, ví dụ như chúng ta phải theo luật Dân sự khi nói về các tranh chấp ngoài cộng đồng. Ta đã có Luật Dân sự, Luật Hình sự rồi thì không thể cho thêm vào Luật BVMT, nên các mảng xử lý tội phạm môi trường ta phải theo các khung Luật đã có sẵn rồi.

Và một điểm cuối cùng tôi cũng xin được chia sẻ đó là tôi rất tâm huyết với ý kiến ban đầu của anh Đào Trọng Hưng hay ý kiến của anh Nguyễn về ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường

trong các dự án khai khoáng. Rất mong các quý vị đại biểu có thêm ý kiến với những điều khoản cụ thể để Ban soạn thảo tiếp thu và tiếp tục chỉnh sửa.

Một lần nữa, thay mặt Ban soạn thảo Dự thảo Luật BVMT 2005 sửa đổi, xin được cảm ơn Ủy ban KHCN&MT Quốc hội đã tổ chức Hội thảo góp ý này để tôi có cơ hội được trình bày và tiếp thu các ý kiến chia sẻ của các quý vị đại biểu tại đây. Xin cảm ơn!

Tổng kết Hội thảo: Chủ tọa – Ông Võ Tuấn Nhân

Kính thưa các đồng chí,

Hôm nay chúng ta tổ chức Hội thảo về Góp ý sửa đổi Luật BVMT 2005. Qua 1 ngày làm việc, thì chúng ta đã được nghe 12 tham luận của các chuyên gia, các nhà khoa học rất là tâm huyết và tôi đánh giá rất cao các bài tham luận của các anh/chị, các nhà khoa học đã trình bày hôm nay. Đây là những thông tin rất bổ ích cho Ban soạn thảo cũng như cho Ủy ban KHCN&MT Quốc hội.

Tôi cũng thấy rằng, các đồng chí tham dự hội nghị cũng rất yêu mến môi trường và có tâm huyết, đã đưa ra nhiều ý kiến đóng góp cho Dự thảo luật của chúng ta, để Luật lần sau được hoàn thiện và đầy đủ hơn. Tôi ghi nhận toàn bộ các ý kiến, đóng góp của các đồng chí.

Cũng thưa các đồng chí, đúng là luật thực ra là trí tuệ của tập thể, và để nó được thông qua phải nhờ những ý kiến phản biện, thậm chí cả những ý kiến không đúng nhưng rất cùng để truy đến những điều đúng. Riêng bản thân tôi tham gia nhiệm kỳ khóa thứ 2 nên cũng tham gia góp ý một số luật, cũng thấy được kinh nghiệm như thế.

Hôm nay, các vấn đề các đồng chí đã nghiên cứu, đã trăn trở trong quá trình thực tiễn được trình bày ở đây, cùng với các ý kiến mà các đồng chí góp ý tôi rất trân trọng; và chúng tôi sẽ ghi nhớ trong quá trình hoàn thiện Luật này.

Hôm nay, giữa Ủy ban KHCN&MT Quốc hội với Bộ TNMT là cơ quan soạn thảo, thẩm tra với mục đích chung là làm sao có được những nội dung đầy đủ, hoàn thiện hình thành một khung pháp lý để chúng ta có căn cứ pháp lý để quản lý, thực thi việc BVMT, đảm bảo cho nước ta phát triển kinh tế xã hội gắn với BVMT, thực sự là phát triển bền vững.

Hy vọng của chúng tôi là sửa đổi Luật lần này làm sao để tuổi thọ của nó phải kéo dài hơn 8 năm so với Luật lần trước. Với mong muốn như vậy, báo cáo với các anh/chị, hôm nay chúng ta thảo luận ở đây thì đúng là giúp cho Ban soạn thảo lấy tài liệu, thông tin để hoàn chỉnh lại, và đúng ngày 21/08 tới, đồng chí Bộ trưởng Bộ TNMT sẽ thay mặt Chính phủ ký Tờ trình và Dự thảo số 5 gửi Ủy ban KHCN&MT thẩm tra sơ bộ trình Ủy ban thường vụ, rồi trình Quốc Hội trong kỳ họp thứ 6 tháng 10 tới. Tháng 05/2014 sẽ xem xét và thông qua.

Hôm nay, các đồng chí tham dự Hội thảo rất nhiệt tình, tâm huyết, tôi xin chân thành cảm ơn. Hy vọng các nhà khoa học, các tổ chức xã hội tiếp tục cung cấp, trao đổi thông tin, có ý kiến đóng góp để hoàn thiện Dự luật.

Thay mặt cho BTC, chúng tôi rất trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các cán bộ tham gia hội thảo hôm nay đã rất nhiệt tình và tâm huyết, đã đóng góp nhiều ý kiến cho chúng tôi.

Đặc biệt, cảm ơn Văn phòng Quốc hội, Trung tâm thông tin Thư viện và Nghiên cứu khoa học Quốc hội, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Viện Tư vấn Phát triển đã phối hợp giúp đỡ chúng tôi có buổi Hội thảo thành công ngày hôm nay, để cung cấp thông tin cho Ủy ban KHCN&MT Quốc hội và Ban soạn thảo.

Một lần nữa, xin trân trọng cảm ơn các đồng chí và kính chúc các đồng chí, các nhà khoa học, các đơn vị sức khỏe dồi dào, hạnh phúc.

Toi xin phép bế mạc Hội thảo tại đây. Xin cảm ơn!